SƠN - NAM

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG

Khai-đề của Giáo-Sư
NGUYỄN - THIỆU - LÂU



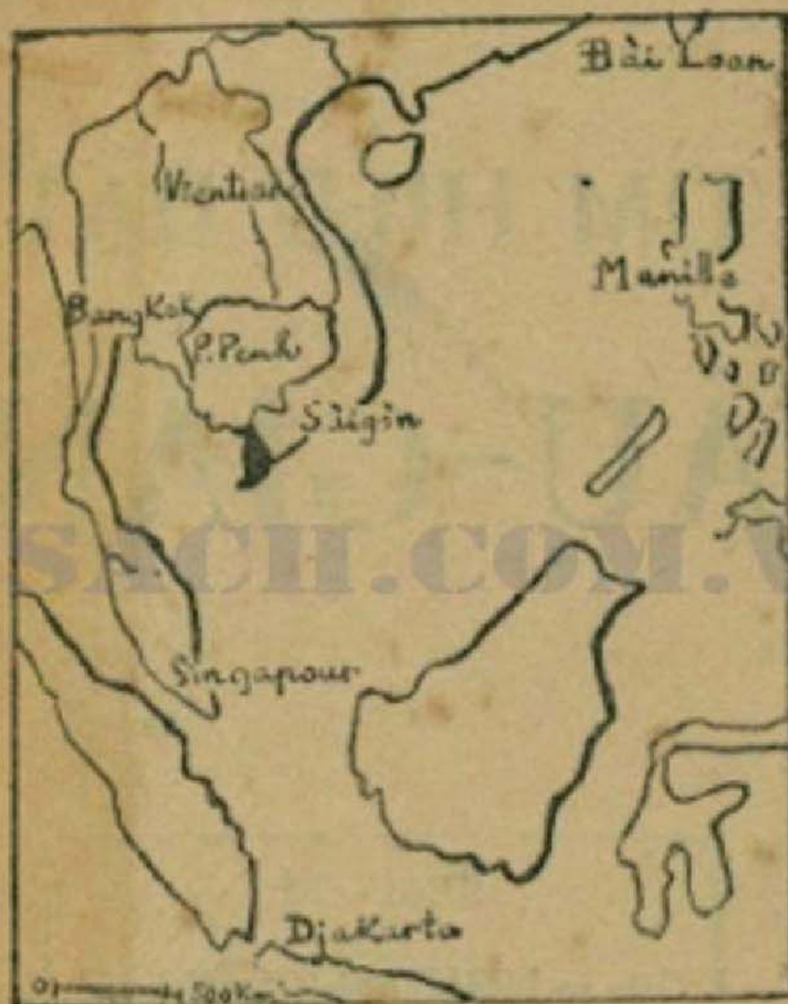
PHÙ-SA — MCMLIX

SƠN - NAM

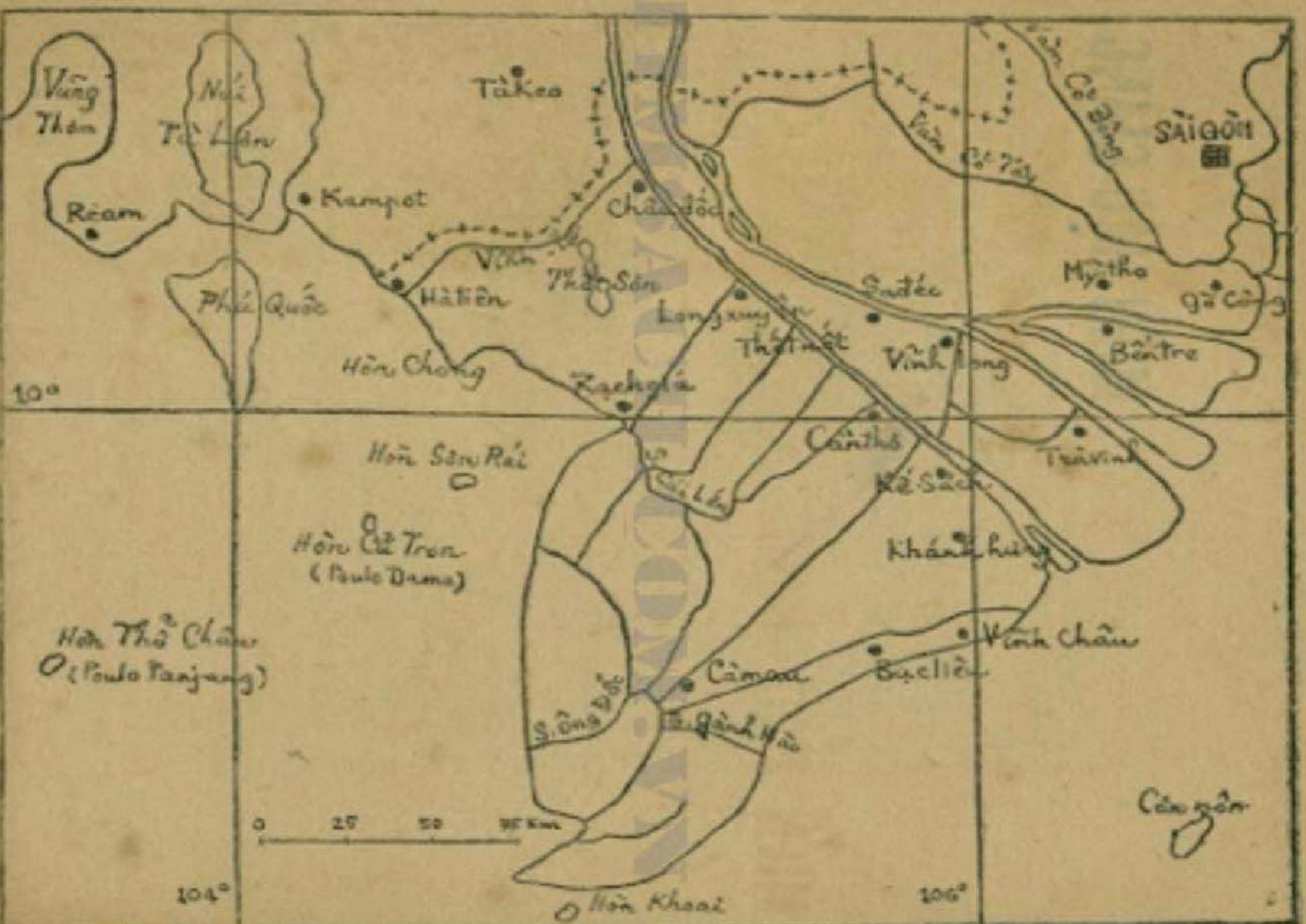
TÌM HIỂU ĐẤT
HẬU-GIANG

KHAI - ĐỀ
của
Giáo-sư **NGUYỄN-THIỆU-LÂU**

IN LẦN THỨ NHỨT
PHÙ - SA
MCMLIX


Đài Loan
Vientian
Manille
BangKok
P.Penh
Saigon
Singapour
Djakarta
500 Km

MIỀN HẬU-GIANG


Vũng Thơm
Núi Tà Lơn
Réam
Kampot
Tàkeo
Châu đốc
Thất Sơn
Hà tiên
Phú Quốc
Hòn Chông
Rạch giá
Long xuyên
Thốt nốt
Sa đéc
Vĩnh long
Mỹ tho
Gò công
Bến tre
SÀIGÒN
Vàm Cỏ Đông
Vàm Cỏ Tây
Cần thơ
Trà vinh
Kế Sách
Khánh hưng
Vĩnh Châu
Bạc liêu
Cà mau
S. Ông Đốc
S. Gành hào
Hòn Sơn Rái
Hòn Cổ Tron
(Poulo Dama)
Hòn Thổ Châu
(Poulo Panjang)
Hòn Khoai
Côn nôn
0 25 50 75 Km
10°
104°
106°

MIỀN HẬU-GIANG

Miền Hậu-Giang là miền đồng bằng, rất rộng ở về phía Nam con sông Hậu. Con sông này là chi-nhánh của sông Cửu-Long chảy từ Nam-Vang xuống nước ta, hướng Tây Bắc — Đông Nam. Từ biên-thùy Cam-Bốt đến cửa biển, sông dài độ hai trăm hai mươi cây số. Nếu ta lấy bản đồ mà kẻ hai con đường thẳng thước thợ tới sông Hậu thời con đường ngắn nhất là từ *Long-Xuyên* đến *Rạch-Giá*, dài độ sáu mươi cây số và con đường dài nhất đi qua *Ba-Xuyên* và *An-Xuyên* dài độ một trăm sáu mươi cây số.

Không cần phải đo diện-tích thời *miền Hậu-Giang là một phần ba đất Nam*. Toàn là đồng bằng rất thấp, trừ mấy ngọn đồi ở An-Giang và Hà-Tiên nổi lên như để làm cảnh. Trừ *Ba-Xuyên* và *An-Xuyên*, tức là miền Bạc-Liêu và Cà-Mau trước thời một phần ba là bùn lầy, đầy rừng, nhung nhúc những rắn.

. . . .

Miền Hậu-Giang là một miền địa-lý quan-trọng của nước Việt-Nam ta. Miền này có nhiều tương-lai, không phải cho một tương-lai gần đây mà còn cho một tương-lai độ vài ba trăm năm nữa.

Đứng về phương-diện mặt đất, chất đất và tình-trạng canh-tác mà nói thời ta chia miền Hậu-Giang ra làm hai phần. Đại-khái như sau này :

Phần thứ nhất là hữu ngạn sông Hậu, rộng độ bốn năm mươi cây số.

Đây là một giải đất phù-sa tốt, đã chắc. Các *giồng* chạy song song với nhau từ An-Giang tới Khánh-Hưng. *Giồng*, là những giải đất cát pha, chỉ cao hơn ruộng độ một thước mét. *Làng và vườn ở trên giồng*. Vườn trồng đủ các thứ nhưng tốt nhất là *dừa, cau* và *chuối*. Có những đường mương ngang dọc như đường bàn cờ. Từ các *mương cái*, đã từ hơn một trăm năm nay, các cụ ta đã đào *mương con*. Có ba con *sông đào chính*, ấy là *sông Vĩnh-Tế* ăn từ Châu-Đốc đến Hà-Tiên và sông *Thụy-Hà* ; rồi con sông lấy nước từ *sông Cửu-Long tới Rạch-Giá*. *Ba con sông chính này đã là ba mạch máu chính* cho phần địa-lý này để lấy nước ngọt sông Cửu-Long đem vào tận các ruộng xa lánh, các vườn, để *rửa đất phèn* thời mới có cảnh trù-phú trên vườn dưới ruộng ngày nay. Các sông chính, các mương cái lại còn là *đường giao-thông rất thuận-tiện*, không những cho các xuồng mà lại còn cho cả các ghe bầu to nữa.

Miền này là toàn địa-hạt tỉnh *An-Giang, Phong-Dinh* và phần Bắc tỉnh *Kiên-Giang* và *Ba-Xuyên*.

Công-trình của tiền-nhân chúng ta nếu ta ngược lên dĩ-vãng, thời có ở miền nói trên từ giữa thế-kỷ thứ mười bảy. Nhưng tuy ruộng vườn bát-ngát, hãy còn nhiều đất bỏ hoang. Phải còn đào nhiều mương nữa và phải có thêm nhiều nhân-công. Nguyễn-tri-Phương đã tổ-chức đồn-điền, đã lập ấp ở miền này.

Vào khoảng thu năm *Giáp dần* (1854), dân mới hồi-phục đã thu thành cơ-đội, lập thành làng xóm phỏng chừng *một trăm làng chia ra đồn khẩn*.

Hai mươi mốt cơ tức là mười ngàn năm trăm quân tự-túc. Nghĩa là phải vỡ lấy ruộng để có gạo mà ăn. Mấy năm đầu nhà nước cấp cho ngưu-canh điền-khí. Thời bình thời là nông-dân. Thời loạn thời một một làng ấp nào phải tự-vệ cho làng ấy. Nhà nước lại còn tuyển một số trai-tráng của mỗi làng, tùy theo nhân số, mà cho đi tùng quân, sát với quân-đội chính quy.

Ngoài các đồn-điền ấy còn có độ *một trăm làng, xã mới*

thành-lập, tức là số dân, cả nam, phụ, lão, ấu độ hai trăm ngàn người.

Thật là một công-cuộc lịch-sử vĩ-đại do sự tổ-chức khôn-khéo và mạnh-mẽ của Nguyễn-tri-Phương. Công cuộc này, bộ sử Chính-Biên ghi rõ.

Trên đây ta nói về đại cương miền Hậu-Giang và phần thứ nhất của miền ấy, ấy là toàn dẻo đất chóc ở phía Nam sông Hậu, toàn tỉnh *An Giang*, một phần *Phong-Dinh*, một phần *Kiên-Giang* và một phần *Ba-Xuyên*.

Bây giờ ta nói tới phần thứ hai...

Tức là dẻo bờ biển *Kiên-Giang*, phần lớn *Ba-Xuyên* và toàn *An-Xuyên*. Ba-Xuyên đã có tên là Bạc-Liêu và An-Xuyên là Cà-Mau.

. . . .

Miền này có mấy điểm chính về địa-lý thiên-nhiên.

Mặt đất rất thấp. Nhiều nơi, mặt đất chỉ cao có vài ba thước: ấy là các giồng như ở bất cứ miền phù-sa nào. Còn các nơi đất thấp chen vào giữa các giồng thời chỉ cao độ vài thước hay hơn một thước. Ấy thế mà, ngày ngày tùy theo tuần trăng, tùy theo giờ, nước thủy triều dâng cao dần dần lên tới hơn một thước có khi đến thước rưỡi, làm ngập hết các miền đất thấp nói trên. Các miền này ở rất nhiều nơi còn toàn thứ rừng nước, rừng *cây bần, cây vẹt*. Rễ ăn sâu xuống bùn và bị nước thủy triều làm ngập.

Thứ cây đước, cây vẹt (palétuviers) tự-nhiên mọc ở chỗ đồng chua nước mặn, sinh sôi nảy nở một cách dễ-dàng lắm. Thân cây nhỏ và chỉ cao độ mươi thước. Về mùa hoa, các hoa nở, hình một *trái còn* của trẻ con chơi. Rồi khi hoa chín mà có gió thổi thời hoa theo làn gió mà bay... rồi rơi đánh phập một cái xuống đất bùn: ấy là mỗi hoa sẽ thành một cây non, mọc dễ lắm.

Ở ngoài Bắc thuộc bờ biển tỉnh Quảng-Yên cũng có thứ cây này mà tên địa-phương gọi là *cây sú giu*.

Các rừng cây này có một tác-dụng quan-trọng, ấy là sự *giữ các phù-sa của sông Hậu do một luồng nước biển đưa vào*.

Nguyên là con sông Hậu có luồng nước mạnh và chở nhiều phù-sa hơn con sông Tiền. Ra tới cửa sông, nước và phù-sa bị một luồng nước biển hướng *Đông-Bắc — Tây-Nam* đánh tạt vào bờ nên dần dần đọng lại theo các rừng cây đước. Rồi đến giờ nước thủy triều dâng lên thì bị đánh vào bên trong. Vì vậy nên miền đồng chua nước mặn này nới rộng và mũi Cà-Mau mới có hình cái mỏ vịt.

Rồi bờ biển ăn thẳng về phía Chính-Bắc tới vĩ-tuyến đảo Phú-Quốc.

Nói tóm lại, rõ ràng nhất là ở miền An-Xuyên, miền biển không định rõ được; thế nào là đất, thế nào là biển, cũng không định rõ được, các giồng đất cát pha không có, chỉ là giồng đất thịt, rất khác các giồng ở miền Thanh-Nghệ.

NÓI TÓM LẠI, *miền Ba-Xuyên, An-Xuyên có rất nhiều rừng cây đước khai-thác khó, chỉ dễ dùng làm than. Còn giồng thời xấu. Ruộng lại xấu nữa. Sông thiên tạo thời chỉ là các rạch ngóc-ngoa ngóc-ngách vào các rừng, vào các đồng cỏ lau rậm-rạp, nhung-nhúc những rắn nước, những rắn độc, những cá sấu con. Ruộng vườn so với miền An-Giang, Phong-Dinh, Kiên-Giang kém xa. Có nhiều miền không có thể canh-tác được, với điều kiện kỹ-thuật và số lượng nhân công của ta bây giờ. Có bệnh sốt rét.*

Trong hồi toàn quốc kháng-chiến chống Pháp, miền Cà-Mau đã là một chiến-khu quan-trọng vì Pháp khó lòng vào tảo-thanh ở miền bùn lầy này, còn bom ném thời nhiều khi không nổ vì rơi xuống bùn.

NGUYỄN-THIỆU-LÂU

LỜI NÓI ĐẦU

BIA đá ở núi Sam còn ghi lại nguyện-vọng của Thoại-Ngọc-Hầu đối với vùng An-Giang. Đó cũng là nguyện-vọng chung của những vùng mới khai-thác : Sao cho đồng ruộng đông-đúc nhà cửa, có vườn dâu, vườn gai và khói bếp trong nhà bay lên đó đây không dứt.

Ngày nay cuộc Cách-mạng quốc-gia giành lại độc-lập cho dân-tộc, nhân-vị cho con người. Danh-từ dinh-điền xuất-hiện trong ngôn-ngữ bình-dân. Nông-tín cuộc, hợp-tác xã nông-nghiệp... đang trên đà phát-triển. Vùng Cái-Sắn, An-Xuyên, U-Minh được đồng bào miền Bắc di-cư vào khai-thác khiến các nước bạn nâng đỡ và khen ngợi. Điều mà tiền nhân ao ước đã thành sự thật.

Đất Hậu-Giang thành hình nhờ tài đức của người dân Việt-Nam.

Biết đâu nguồn sinh-lực và những đặc-tính của một dân-tộc lại chẳng biểu-lộ ở những cành lá non tơ, xa gốc nhứt ? Ước mong các bậc thức-giả, các nhà văn-hóa chú ý hơn nữa đến phần đất Hậu-Giang. Được như thế, tập sách nầy đã đạt mục-đích vậy.

Soạn một tập địa-phương-chí hoặc địa-lý nhân-văn, hoặc lịch-sử địa-phương theo đúng nghĩa của nó là công việc vượt ngoài kiến-thức và phương-tiện của chúng tôi.

Đây chỉ là sự cố gắng để tìm hiểu đất Hậu-Giang trên những nét mà chúng tôi nhận thấy cần thiết, theo thứ tự thời-gian, nhắm vào việc khai-thác nông-nghiệp, tạm kết-thúc vào khoảng năm 1930 vì từ đấy đến nay những sự việc xảy ra đều có tánh-chất thời sự. Thời thực-dân phong-kiến, kiếp sống của người dân rất u tối. Điều ấy giúp chúng ta so-sánh để hiểu rõ hơn ý nghĩa quan-trọng của cuộc cải-cách điền-địa do Chánh-phủ Cộng-hòa chủ-trương, nâng người tá-điền lên địa-vị tiểu điền-chủ, canh-tân-hóa nông-nghiệp.

Chúng tôi ít đề-cập đến các vùng đã khai-thác từ lâu hoặc kém quan trọng (Sóc-Trăng, Hà-Tiên) cùng các hải đảo, các ngành ngư-nghiệp, ruộng muối, vườn tiêu..., e quá rườm rà.

Đất Hậu-Giang đã trải qua nhiều giai-đoạn gay go, nhứt là những năm bị thực-dân thao túng. Đa số tài-liệu, thống-kê... chỉ có giá-trị là gây ý-thức. Ranh giới các tỉnh, nói chung, không thay đổi từ khoảng 1900 đến 1945 (trừ tỉnh Hà-Tiên) và chúng tôi dùng những địa-danh cũ : Cần-Thơ, Rạch-Giá, Nam-Kỳ, hoặc Cao-Miên trong khoảng thời gian ấy. Vì không chủ-động về khuôn khổ trang sách và kỹ-thuật làm bản kẽm nên vài bản-đồ không ghi rõ tỷ-lệ xích; xin đối-chiếu với bản-đồ của Nha Địa-Chánh cho rõ hơn.

Một công đất đo vuông vức mỗi góc 12 tầm, mỗi tầm chánh-thức (tầm quan, tầm điền) là 2 mét 50. Khi đo công để phát, cấy, gặt, thường xài tầm từ 2 mét 70 đến 3 mét. Những con số dẫn chứng trong sách nghiên-cứu của người Pháp căn cứ vào mẫu tây (hectare) tức là hơn 11 công tầm điền hoặc hơn 7 công tầm phát.

S.N.

I

KHUNG-CẢNH

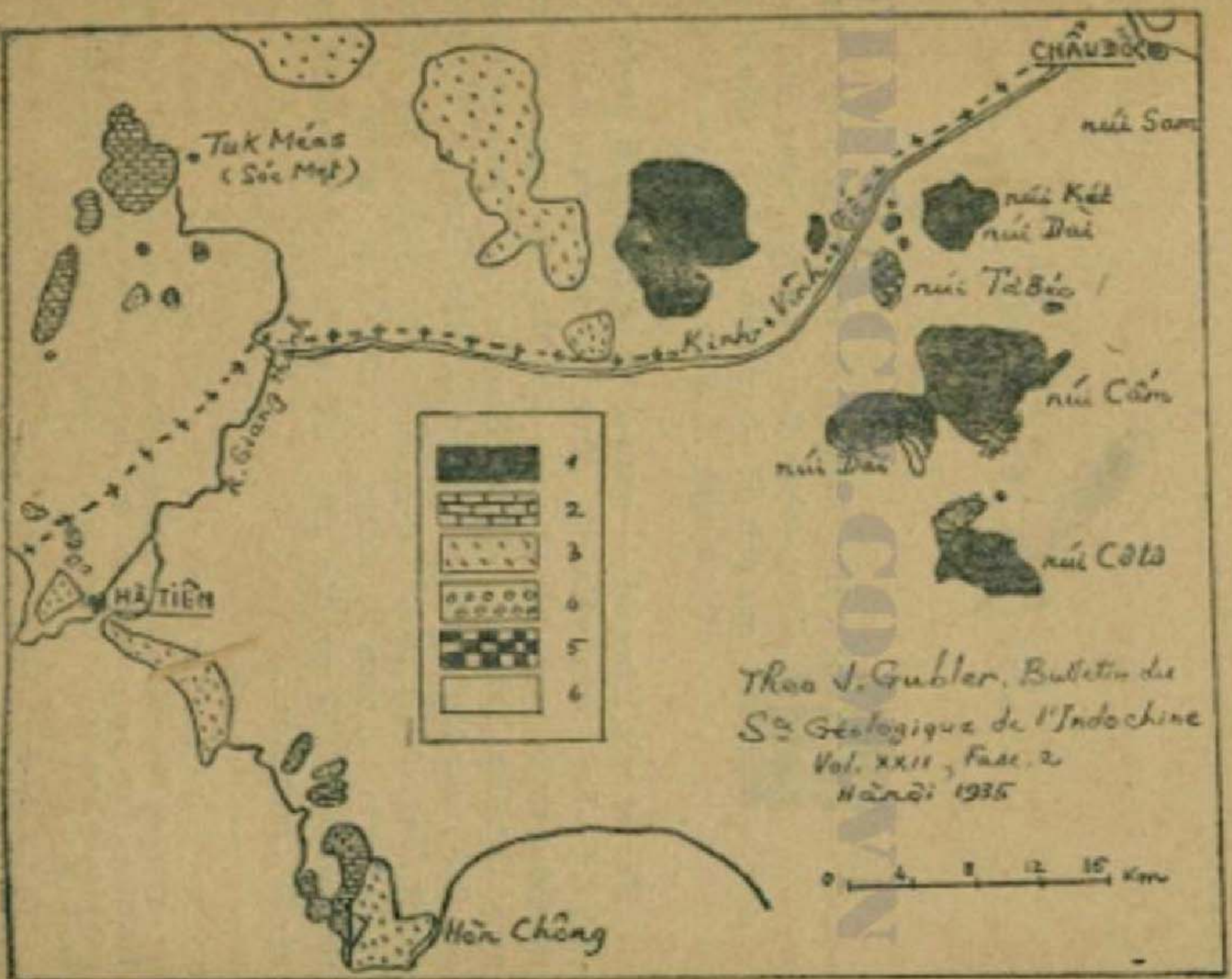
Sơ-lược về địa-lý

IỀN Hậu-Giang (1) ăn từ hữu-ngạn sông Hậu-Giang (sông Cái, sông Sau, sông Ba-Thắc) qua phía Tây-Nam theo duyên hải biển Nam-Hải và vịnh Xiêm-La, bao gồm các hải đảo.

Nhờ ba mặt biên-giới — quan-trọng nhứt là phần duyên hải vịnh Xiêm-La — nên miền nầy đứng vào một vị-trí đặc-biệt, có thể thông-thương trực-tiếp và mau chóng bằng đường biển với các nước Cam-Bốt, Thái-Lan, Mã-Lai, Nam-Dương. Trong địa-phận của Địa-Trung-Hải nhỏ bé ấy (2), miền Hậu-Giang có vài điểm tương-đồng với các nước lân-cận thí-dụ như kỹ-thuật xây nò bắt cá, những kiểu thuyền bè, những loại cây ăn trái, những tập-tục tín-ngưỡng. Và là nơi đón nhận những làn sóng xuất-ngoại của người Trung-Hoa...

(1) Người Pháp thường gọi là l'Extrême - Ouest, l'Ouest, Cochinchine occidentale, Transbassac. Theo ranh giới cũ, miền Hậu-Giang chỉ gồm một phần diện-tích sau đây phía hữu-ngạn sông Ba-Thắc của các tỉnh Long-Xuyên : 960 km2, Châu-Đốc : 3.225 km2, Sóc-Trăng: 1.409 km2.

(2) Các nhà địa-lý thường nói đến vùng Địa-Trung-Hải lớn ở Đông-Nam-Á gồm biển Nam-Hải, vịnh Xiêm-La, biển Java.



(1) Granite (đá hoa cương), (2) đá vôi tuổi permien, (3) phiến thạch hỗn-hợp với sa thạch (série schisto-gréseuse) tuổi dévono-carbonifère, (4) sa thạch, (5) đá rhyolite, (6) phù-sa

Không có trong bản đồ này : đảo Phú-Quốc (sa thạch) ; Núi Sập, núi Ba Thê, Hòn Sóc, Hòn Đất (đá hoa cương).

Dân số ước chừng một triệu người; diện-tích 20.000 cây số vuông, nhằm 1/3 diện-tích Nam-phần Việt-Nam, 4/3 diện-tích Trung-châu Bắc-phần, 3 lần lớn hơn diện-tích vùng đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh.

Giữa dãy núi Cardamomes và mũi Vũng-Tàu xưa kia là một vịnh rộng lớn hình bầu dục dài 500 ki-lô-mét, rộng 200 ki-lô-mét. Hồi đầu đệ tứ kỷ (ère quaternaire), đất phù-sa của sông Cửu-Long bồi vào lần hồi từ Siêm-Réap đến Cà-Mau.

Đồi núi khá nhiều; dãy Thất-sơn (cao nhứt là đỉnh núi Cấm, 716 mét tại Võ Bò-Hong) ăn mãi đến tận núi Ba-Thê, núi Sập. Sát bờ biển, dãy Hòn Chông nhô ra biển (mũi Công-Chúa). Về phía Nam, Hòn Me, Hòn Sóc, Hòn Đất tuy còn gọi là hòn nhưng đã dính vào đất liền.

Đồi núi miền duyên hải nầy «mọc dội lên» (1) bằng chứng là ở vùng Hòn Chông còn vết sóng biển ăn lở vào vách đồi ngay chớn cao 1 mét 50; trên sườn các hải đảo đối diện Hà-Tiên, sò ốc đóng thành khối.

Các hải đảo tập-trung về phía Bắc, rải rác ở phía Nam (tất cả chừng 100), quan-trọng nhứt là Phú-Quốc, Sơn Rái...

Vùng Hậu-Giang đã thay đổi hình dáng, sông Cửu-Long đã dời đổi phương hướng như thế nào? Mãi đến nay, các nhà chuyên môn chưa giải đáp rõ. V. Delahaye phỏng đoán vàm sông Cửu-Long xưa kia đổ ra ngay phía mũi Cà-Mau (2). L. Malleret chủ-

(1) J. BOUAULT, *La Cochinchine*, IDEO, 1930 trang 2, nguyên văn: «Un mouvement positif d'émersion». Ngoài những bằng-chứng trong tài-liệu ấy, ta có thể kể thêm Thạch Động. Đồng-bào ở đây mãi thắc mắc về mấy vỏ sò vỏ ốc và cái bánh lái ghe bằng cây trên chót động (?). J. Bouault dẫn theo R. CASTEX, *Les rivages indochinois*... nên đưa ra con số quá đáng (cao 50 mét). J. GUBLER nêu rõ hơn, từ 1m5 đến 2 mét.

(2) VICTOR DELAHAYE, *La plaine des Joncs et sa mise en valeur*, Rennes, 1928.

trương rằng từ hồi đầu kỷ nguyên đến giờ, vùng Trung-châu sông Cửu-Long (phía đất Hậu-Giang) không thay đổi rõ-rệt về hình-thái (1).

Ý kiến sau e quá táo bạo. Trong thực-tế ngày nay, sông Cửu-Long mang ra biển hằng năm từ 400 đến 1200 triệu thước khối phù-sa, bồi ngay mũi Cà-Mau lấn ra biển trung bình từ 60 đến 80 mét (2). Hiện-tượng ấy diễn-biến khá phức-tạp : nơi nầy lở, nơi kia bồi. Và nơi bồi không phải là được bồi tuần-tự. Nhiều nơi đang bồi nhanh chóng bỗng nhiên ngưng bặt 5, 10 năm hoặc vĩnh viễn. Ngay ở chót mũi Cà-Mau về phía Nam thỉnh-thoảng đất lở có lẽ vì ảnh-hưởng của hải-lưu (3). Từ mũi Cà-Mau trở lên phía Bắc đến vàm sông Cái-Lớn (Rạch-Giá) bãi biển lan ra tuy chậm nhưng rõ-rệt, đáng kể (4). Chúng tôi thử đặt giả-thuyết : Hồi đầu kỷ nguyên Tây-lịch, nếu vùng Hậu-Giang có hình-thái như ngày nay thì ít ra diện-tích cũng nhỏ bé hơn nhiều ; bờ biển phía vịnh Xiêm-La ở sâu trong nội-địa ngày nay từ 5 đến 7 ki lô mét. Vàm sông Cái Lớn, Cái Bé có thể ăn đến chân núi Sập, chân núi Ba-Thê Như vậy chúng ta mới không ngạc-nhiên khi nghe những lời đồn đãi nhiều khi có thật : thí dụ như những chiếc ghe lớn có cột buồm nằm sâu dưới đất ở phía Tây U-Minh thượng, những dãy vỏ sò, vỏ ốc nằm lộ thiên hàng ngàn thước ở Giồng Đá (Làng Bàn-Tân-Định, Rạch-Giá), và ở giữa khoảng núi Sập và núi Ba-Thê (5). Song song với vịnh Xiêm-La, mấy con kinh Cái-Lớn — Cán-Gáo, Rạch-Giá — Hà-Tiên về sau nầy xáng đào rất khó nhọc, tốn nhân công để đóng cừ giữ bờ kinh vì đất thường lở sụp...

(1) L. MALLERET, *Antiquité du delta du Mékong*, Université de Hà-nội, 1954.

(2) Các nhà nghiên-cứu nêu ra những con số quá xê xích nhau. Malleret : 1.500 triệu thước khối và 150 mét. (Cochinchine, terre inconnue, BSEI, 3è trimestre, 1943).

(3) Đáng kể nhứt là tai-nạn sụp lở khu vườn dừa của ông hương quản Sáng, đối diện bên Khoai cách đây không lâu.

(4) Thời Pháp thuộc, những giao kèo bán đất thường qui-định rõ quyền sở hữu về phần « lan bồi »... trong tương lai đối với những phần đất giáp ranh với bãi biển. Ở Xẻo-Bần, cứ 7 hoặc 10 năm, các chủ đất thường dời bờ để lấn ra phía biển đề khai-thác đất « lan bồi ».

(5) Hai vùng sò ốc nầy chưa được nghiên-cứu hoặc khai-quật kỹ-lưỡng — nhứt là vùng thứ nhì mà dân chúng gọi tắt là SÒ ở gần Óc-Eo.

Mưa khá nhiều dọc theo duyên hải (1500 đến 2000 mm) vì gió mùa từ hướng Tây-Nam thổi tạt vào vịnh Xiêm-La. So với các vùng khác ở Nam-phần, chợ Rạch-Giá là nơi mưa nhiều nhứt (2060mm) chợ Châu-Đốc là nơi mưa ít nhứt (1125mm) (1). Mùa nắng rất «độc»; ở những nơi thiếu bóng cây, nước mặn đắng chảy lờ đờ giữa lòng rạch khô cạn, hơi bùn lấy bốc lên nóng hổi. Mùa Nam (tháng 6 — tháng 9 dương lịch) thường xảy ra bão nhỏ bất lợi cho ghe biển đi ra hòn.

Biển không sâu: ngoài khơi ngang chợ Rạch-Giá, cách bờ 15 hải-lý, nước sâu 2 mét (2). Khoảng vời giữa Cà-Mau và Mã-Lai (400 kí lô mét), nơi sâu nhứt là 65 mét. Thủy triều yếu nhưng vì địa-thế bằng phẳng nên «nước rằm chảy thấu Nam-Vang». Ngày 30 âm-lịch, nước lớn hồi 14 giờ tại Vũng-Tàu, 14 giờ 30 đến mũi Cà-Mau. Vì ảnh-hưởng phía Ấn-Độ dương nên sông Bảy Háp (bên vịnh Xiêm-La) nước lớn rất trễ, sau cửa Bồ-Đề (phía Nam-Hải) từ 1 đến 2 tiếng đồng hồ.

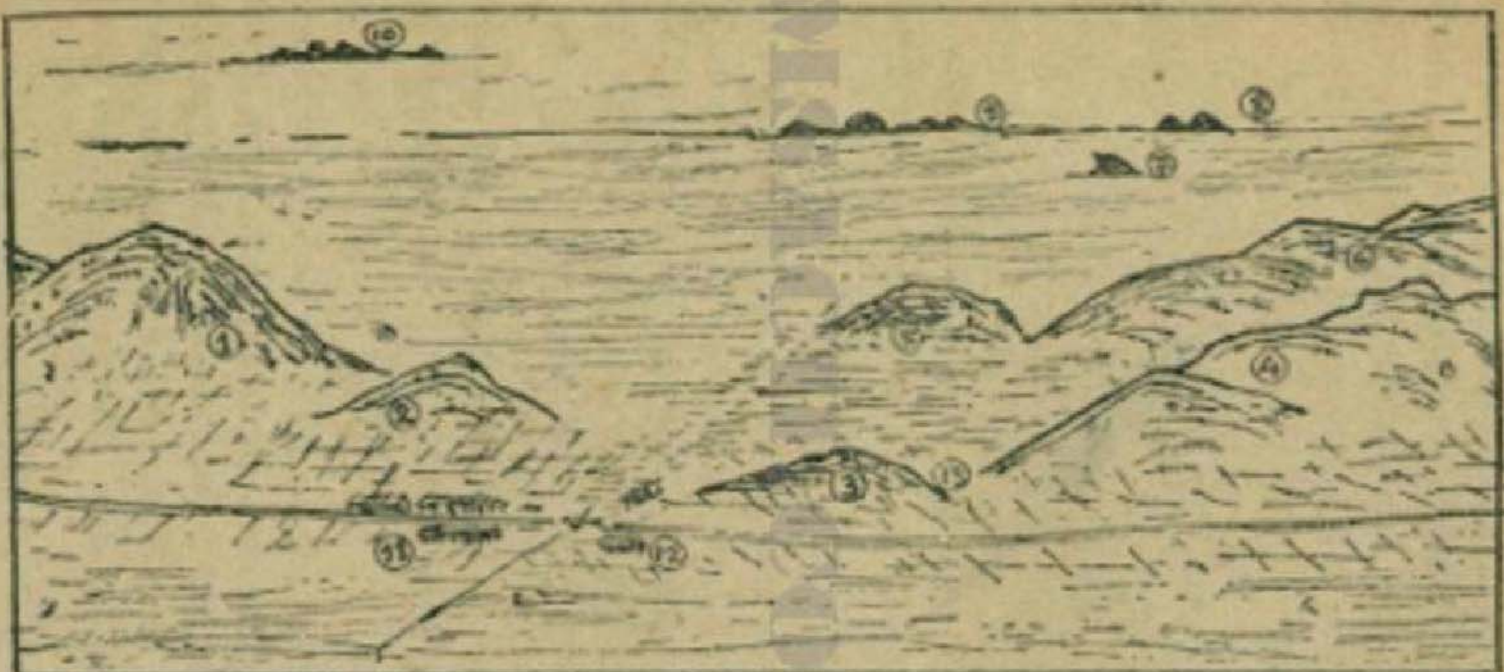
Các sông rạch, kinh xáng ăn thông từ Hậu-Giang qua vịnh Xiêm-La chịu ảnh-hưởng tương-phản của hai phía nước lớn gặp nhau tại «giáp nước». Người dụng đường thủy cần khéo tính toán, tùy theo tốc-lực của thuyền mà chọn giờ khởi hành để có thể gặp nước xuôi trên một khúc sông ngắn.

Nơi chót mũi Cà-Mau, nước lớn phía Nam Hải dâng lên 3m, phía vịnh Xiêm-La dâng lên 0m50. Mấy con rạch nhỏ bị nước bên Nam-Hải chảy lằn từ Đông sang Tây.

Qua mùa mưa, sông rạch cứ đứng linh-binh, nước xáo trộn tại chỗ gọi là nước «pha chè». Dưới đáy rạch, nước lớn từ biển chảy về rừng trong lúc nước mưa tràn rừng đổ xuống rạch, đòi chảy ra biển... Nước xanh của biển, nước đen của rừng tràm tạo nên một bức tranh độc-đáo, rối-rắm màu sắc.

(1) Theo J. Bousult, sách đã dẫn trang 7, thì vùng rừng miền Đông Nam-phần, mưa nhiều hơn ở Rạch Giá: Lộc-Ninh 2.330mm.

(2) Nơi mũi Varella cách bờ 3 hải lý, biển sâu đến 1.000 mét, xem M. DUFEIL, *Manuel de Géographie du Việt-Nam*, trang 54.



Mùa nước nổi, vùng Bảy Núi như dãy cù-lao ở giữa biển lúa sạ : (1) núi Cô-Tô, (2) núi Tà-Pạ, (3) núi Nam-Vi, (4) núi Cấm, (5) núi Xà-Lon, (6) núi Dài.
Ngoài Bảy Núi : (7) núi Còm.
Ở duyên hải vịnh Xiêm-La : (8) Ba Hòn, (9) Hòn Chông, (10) hải đảo phía Rạch-Giá.
(11) Chợ Xà-Tón (Tri-tôn) và (12) chợ Cây Me ở sát lộ xe hơi.
(13) Xóm Nam-Vi, chuyên nấu cà-ràn và nồi đất từ bao thế-kỷ...

Từ Bắc chí Nam chúng tôi thử chia đất Hậu-Giang ra từng vùng (1) :

— KHU TỨ GIÁC GIỮA KINH VĨNH-TẾ VÀ KINH NÚI SẬP : Đất thấp, hoang-vu, dãy Thất-Sơn chiếm phần trung-tâm. Qua mùa lụt của sông Cửu-Long, «Bảy núi mây liền chim nhíp cánh, ba dòng nước chảy cá vễnh râu». Chợ Châu-Đốc và chợ Long-Xuyên tuy ở nơi cao nhưng thường bị ngập (năm 1904, ở chợ Long-Xuyên, nước ngập đường phố từ 6 đến 8 tấc) (2). Đồng ruộng quá sâu thích-hợp với loại ruộng sạ. Qua mùa nắng, nước giựt xuống, đất khô-khan, cỏ vàng cháy như sa-mạc, lồm-đồm từng đoàn trâu bò tìm bóng mát bên mấy cây gáo xơ-rơ. Sông rạch và kinh đào rất ít; trừ phía Nam, vùng Cái Sắn.

— KHU TAM GIÁC RẠCH-GIÁ, THỐT-NỐT, KẾ-SÁCH : Kinh rạch khá nhiều, dẫn nước ngọt đến Rạch Sỏi gần vịnh Xiêm-La.



BẢO-VỆ CỔ-THỤ

Bên sườn núi Cấm, vì thiếu đất làm ruộng, dân chúng san bằng mấy gò nổng (A). Mặt đất trở nên thấp, tuy nhiên mấy cây cổ-thụ được bảo-vệ, chỉ bị xắn đất chung quanh (B) ; gốc cây đứng cao nghệu, ghi dấu mặt gò nổng ngày xưa.

(1) P. GOUROU, (*L'utilisation du sol en Indochine française*) phân vùng căn cứ vào mật-độ dân số.

Chúng tôi căn cứ vào hoàn cảnh sống ngồi, thảo-mộc.

(2) Xem thêm *Monographie Long-Xuyên*, Publications SEI, 1930.

Rạch Bình-Thủy, rạch Ô-Môn, rạch Cần-Thơ (Ba-Láng — Phong-Điền) có lẽ là nơi phì-nhiêu nhứt nhì của Nam-phần. Vườn cam quít xum-xuê, mùa nước son, mỗi ngày đất phù-sa bồi lên bãi sông một lớp rõ-rệt (trên cầu ao ngập nước, đi không khéo thì trợt chân). Gốc quít ở vùng Kè-Sách lớn như gốc khế, sống hằng 15 năm mà chưa cỗi.

— VÙNG BA-XUYÊN : Đất trên giồng và chung quanh giồng đã khai-thác hết. Giồng cát ở bờ biển Vĩnh-Châu nổi danh về vườn nhãn, rẫy, bên cạnh những ruộng muối.

— U-MINH THƯỢNG, U-MINH HẠ, MŨI CÀ-MAU : Rừng tràm mọc thưa, ước chừng 100.000 mẫu tây, choại bò lan, phủ lớp đất mặt-cật, dưới đất mặt-cật là đất sét (1).

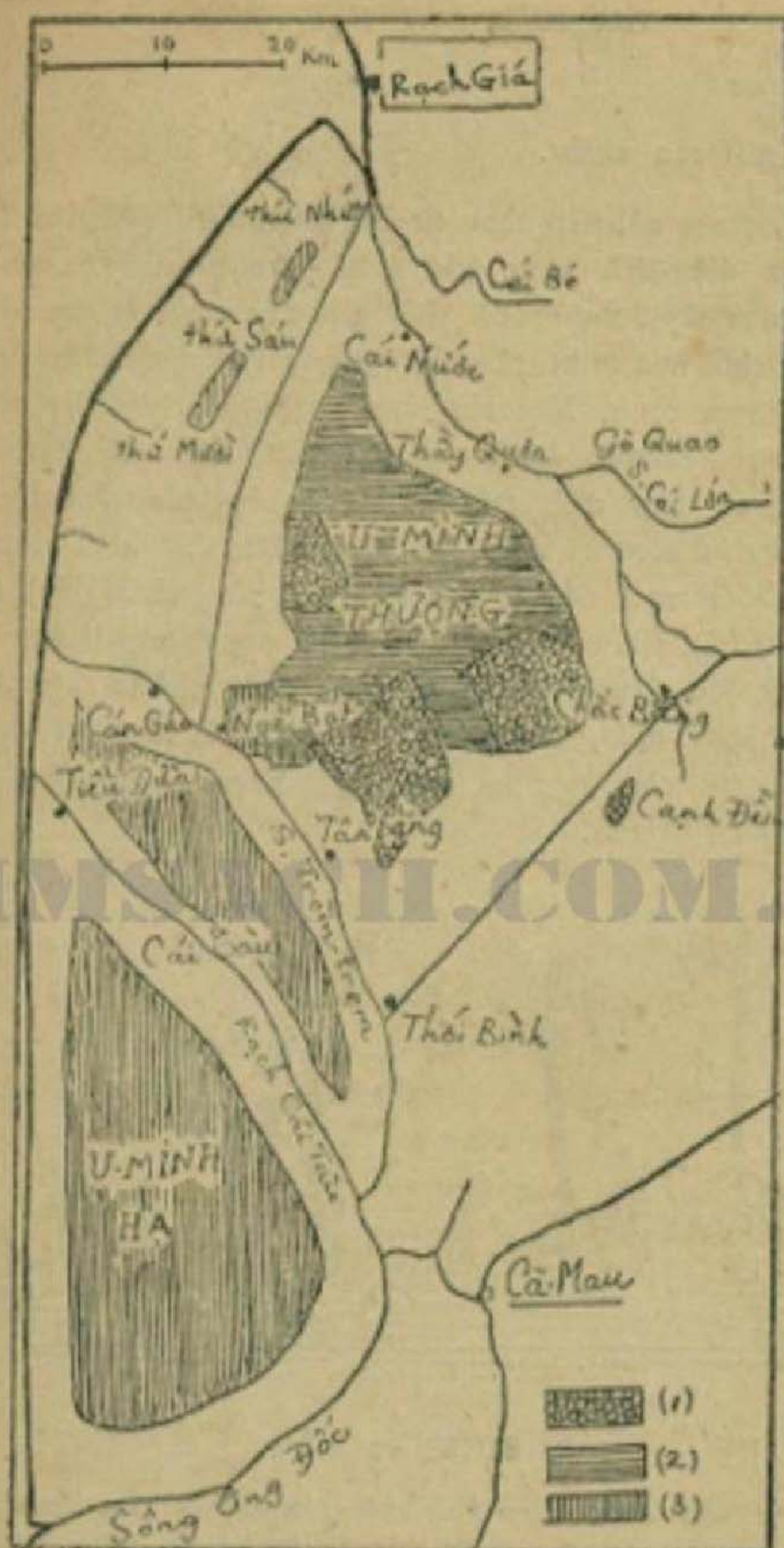
U-Minh hạ gồm hữu ngạn sông Ông Đốc và rạch Cái-Tàu ăn trổ ra biển. Giữa rừng tràm âm-u tư bề nước mặn, vùng đất



Vùng than bùn (tourbière) gọi là đất cháy, đất mặt-cật.
(1) đất sét — (2) tràm chồi — (3) mặt-cật rụng lá xuống thành than bùn — (4) than bùn rút nước, móc lên có nước ngọt chảy ra — (5) kinh đào — (6) khoai mì.
Bề dày lớp than bùn từ 8 tấc đến 2 mét.

phước Cái-Tàu hiện lên như một ốc-đảo phì-nhiêu không kém vùng nước ngọt (vườn trầu, dầu, cam, măng-cụt, dừa...)

(1) CONSIGNY, Les forêts à bois de feu, *Indochine*, no 227, đã nghiên-cứu kỹ-lưỡng vùng này.



U-MINH THƯỢNG, chung-quanh là xóm Cái Nước, Thầy Quơn, Chắc-Băng (địa-điểm Săn Chim ngày xưa), kế đến Tân-Bằng, Ngã Bát. Vùng than bùn Chắc-Băng (rẫy khóm), vùng than bùn Tân-Bằng (rẫy khoai mì.)

U-MINH HẠ chung-quanh là bờ biển, sông ông Đốc, Rạch Cái Tàu nối qua Rạch Tiểu-Dừa (đường Gia-Long tẩu-quốc).

(1) than bùn (đất mặt cật) — (2) rừng chồi, rừng tràm thưa thớt — (3) rừng tràm dày.

Ong mật còn nhiều.

Mắm, đước nối tiếp nhau từ bãi biển mũi Cà-Mau chiếm non phân nửa diện-tích rừng sác toàn Nam-phần (140.000 trong 300.000 mẫu tây). Đước có thể cao đến 20 mét, trực-kính 80 phân (1), chồi non nhú sẵn chừng 4, 5 ly khi trái đước còn treo lủng-lẳng trên cành. Một khi rụng xuống bãi bùn, lập tức chồi nở ra lá non, rễ mọc dài trong sóng gió, bám giữ đất phù-sa. Thân trái cứ lớn mãi, trở thành gốc cây : hình ảnh ầy tượng-trưng cho sức sống có thừa của người dân Việt luôn luôn không mệt-mỏi. Sông rạch đầy cá tôm như tên sông (Bảy Háp), tên xóm (Năm Căn) (2). Hai bên bờ, dừa nước mọc thẳng, lá như cờ, đọt như gươm dáo. Nước xoáy vào vịnh, khoét những «hói» ăn luồn, sâu thẳm, lạnh ngắt, nơi cư-trú tốt của loài sấu đôi khi hung-hăng. Cọp chỉ còn một hai con bịnh hoạn... phần lớn đều lùi vào giai-thoại xa xưa.



ĐƯỚC và MẮM

(1) *Cây đước có rễ hình chân nôm (gọi là chan đước).*
(2) *Cây mắm và rễ giốn nhỏ trồi lên mặt bùn (như rễ bần).*

(1) CREVOST et PETELOT, *Catalogue des produits de l'Indochine* (tome VI) và bài của M. Dugros đăng trong tập ấy, trang 39-45.

(2) Bảy Háp tức là nồi con nước một miệng đáy đổ được 7 háp (háp, 1 đơn vị đo lường ?). Năm Căn, ngày xưa nơi đó có 5 căn đáy giăng ngang sông.



TRÁI ĐƯỚC

Loại đước xanh ở Cà-Mau trái dài từ 20 đến 25 phân tây ; khi già, trái mọc mộng và rụng ngay nơi có chỉ mũi tên.

Bàn về khung-cảnh Hậu-Giang, chúng ta nên tránh những nhận-xét khái-quát. Cũng như ở những phần đất mới khai-thác khác, nơi đây là sự tập-hợp và dung-hòa mâu thuẫn (terre des contrastes). Mấy tiếng «sông rạch chằng chịt» ở mũi Cà-Mau không thể áp-dụng được nơi vùng khá rộng giữa kinh núi Sập và kinh Vĩnh-Tế. Từ chợ Rạch-giá trở xuống phía Nam, trên khoảng bờ biển dài hằng ba bốn mươi kí lô mét không thấy bóng dáng cây đước. Nơi không có muỗi và nơi muỗi nhiều nhứt (Bùng-tàu) vẫn nằm trong vùng nước ngọt Cần-thơ. Ở Thất Sơn, Sóc Xoài phần lớn nhà cửa đều lợp bằng đưng, bằng tranh vì thiếu lá dừa mọc tại chỗ. Giữa tư bề nước mặn, nước ngọt sôi lên từ lòng đất U-Minh thượng như mạch suối. Nơi chót mũi Cà-Mau bùn lầy, bãi Viên-An tuy không thơ mộng, tân thời nhưng cũng có cát mịn sạch-sẽ, xứng đáng cho người địa-phương đến nghỉ mát.

Nói chung, không có gì quá xa lạ. Vùng đồng bằng quá thấp ở chung quanh Thất-Sơn là sự tiếp-tục của Đồng Tháp Mười (đất trấp nhiều phèn). Tỉnh Long-xuyên hơi giống Sa-đéc ; tỉnh Cần-thơ như Vĩnh-Long (đất sét sông, đất phù sa) ; Sóc-trăng như Trà-vinh (đất sét biển, đất phù sa). Rạch-giá — Cà-Mau như vùng rừng tràm Đức-Hòa hoặc vùng Cần-Giuộc, Cần-Đước (Long-An). Sông Trèm-Trẹm, sông Gành-Hào giống như rạch Bình-Điền, rạch Thị-Nghè, bến Lò-Gốm ở ngoại-ô Saigon (đất phù-sa chịu ảnh-hưởng nước mặn), nhưng ở đây ô-rô, cóc-kèn, bần, lá dừa nước, vừng... to lớn hơn gấp bội.

II

TỪ MẠC-CỬU
ĐẾN
NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG

Vài nét lịch-sử trước khi Nam-Tiến



ÁC nhà khảo-cứu đã tìm gặp ở Hậu-Giang khá nhiều tài-liệu : Bia có khắc chữ Phạn, tháp cổ, các loại tượng thần Bà-La-Môn Giáo, các loại tượng Phật Giáo, sọ người, dụng-cụ bằng đá, di tích thành-phố, kinh đào...

Sự giải-thích của các học-giả chưa được ổn-thỏa, dứt khoát ; nói chung chỉ là phỏng-định, đóng khung mỗi tài-liệu vào từng thời-kỳ dài hằng năm ba thế-kỷ.

Để có một ý-niệm khái-quát, chúng ta không thể tách rời những giai-đoạn lịch-sử của đất Hậu-Giang ra khỏi lịch-sử của nước Phù-Nam, của nước Chân-Lạp nói riêng — và lịch-sử của các nước chịu ảnh-hưởng văn-hóa Ấn-Độ ở Đông-Nam-Á nói chung.

Thổ dân thời tiền-sử ở Hậu-Giang có lẽ thuộc giống Indo-

nésien. Bộ sọ người tìm được ở Vĩnh-Hưng (Bạc-Liêu) chứng minh điều ấy (1).

Người Mon-Khmer tràn tới, xua các thổ dân (lui qua miền Trung-kỳ hoặc miền Nam-Dương quần đảo), nhưng họ vẫn sống trong tình-trạng quá lạc-hậu, xài những dụng-cụ bằng đá chuốt, đến khoảng thế-kỷ thứ nhứt (Tây lịch) khi các thương-gia Ấn Độ vượt biển qua hướng Đông để tìm vàng, trầm hương, đậu-khấu.

Kaundinya từ miền Nam Ấn-Độ đến kết duyên với Hoàng-hậu Liễu-Diệp ở vùng hạ lưu sông Mékong, phổ-biến văn-hóa Ấn-Độ và lập nên nước Phù-Nam. Kinh-đô bấy giờ ở vùng Ba-Nam, thuộc tỉnh Preyveng ngày nay, cách biển chừng 500 dặm. Hải cảng quan trọng nhứt có lẽ là Óc-Eo ở chân núi Ba-Thê (nơi giáp giới tỉnh An-Giang và Kiên-Giang ngày nay) do các thương gia Ấn-Độ tổ chức (2).

Từ đấy nước Phù-Nam hùng cứ suốt 5 thế-kỷ (I đến V) chinh phục các lân bang, đưa sứ giả qua Ấn-Độ (trào Murundas) và Trung-Hoa (đời Tam-Quốc).

Năm 357, một người quí tộc thuộc giòng Nhục-Chi (Indo-Scythe) từ Ấn-Độ chạy sang Phù-Nam, được làm vua ở đây, du nhập luôn văn-hóa Ấn-Độ thứ nhì có sắc thái Ba-Tư (3).

Tóm lại, trước khi nước Phù-Nam bị tan-vỡ vì sự quật-khởi của tiểu-quốc Khmer xưa kia là chư-hầu (610), văn-hóa Ấn-Độ đã gieo nhiều ảnh-hưởng khá sâu đậm Bà-La-Môn Giáo, Phật-Giáo trong giới quí-tộc. Cuộc khai-quật ở Óc-Eo sau này đã vớt-vát được ít tài-liệu : Tượng thần Bà-La-Môn Giáo, Phật-Giáo, gương đồng đời Hán, mé-đai chạm hình hoàng-đế La-Mã Antonin le Pieux

(1) E. GENET-VARCIN, Les restes osseux des Cent-Rues, BFEO, tome XLIX fasc. 1, 1958.

(2) Xem G. COEDÈS, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, E. De Boccard, Paris 1948; P. PELLIOT, Le Fou Nan, BFEO, tome III.

(3) Người Nhục-Chi cũng đến đất Giao-Châu truyền bá Phật-Giáo, thời Bắc-Thuộc.

(152 sau kỷ-nguyên), nhiều con dấu khắc kiểu chữ Phạn hồi thế-kỷ thứ hai — thứ năm, và các đồ trang sức (1).





CỔ VẬT ÓC-EO

(I) Ngọc chạm chìm (intaille) hình thiếu-nữ đang dâng rượu cho thần lửa (tục Ấn-Độ).

(2) Đồng tiền vàng (bractéate) có chạm hình hoàng-đế La-Mã Antonin le Pieux (năm thứ 15 tức 152 sau Chúa G.S.). (Vẽ theo Artibus Asiae).

Suốt thế-kỷ thứ VIII, lại xảy ra nội-biến Nam-Bắc phân-tranh. Thừa cơ, họ Cailendra ở đảo Java nổi lên, đặt nước Chân-Lạp vào địa-vị chư-hầu (5), phổ-biến Phật-Giáo đại-thừa. Nhưng đến đầu thế-kỷ sau, nước Chân-Lạp khôi-phục chủ quyền, dời kinh-đô về Angkor đạt mức hưng-thịnh vẻ-vang với những kiến-trúc vĩ-đại Angkor Thom, Angkor Vat, tháp Bayon vào thế kỷ thứ 12.

Dân tình tỏ ra uể-oải sau những năm phục-dịch để xây cất đền đài và chinh-chiến... Phật-Giáo tiểu-thừa du nhập, gây ảnh-hưởng trong giới bình-dân (6). Nước Chân-Lạp bắt đầu suy-đồi khi người người Thái (Xiêm) nổi dậy chống trả, lập thành vương

(4) G. COEDÈS, Le site de Cò Óc-Eo, *Artibus Asiae*, tome X/3, 1947, trang 193-199.

Cuộc khai quật này quá trễ, dân chúng đã bòn vàng trước 5, 6 năm... số người quá đông đảo, có hát bội, tiệm quán thương trực...

(5) Phải chăng vì cuộc chinh phạt này mà hải cảng Óc-Eo bị tàn phá ? Xem VOYAGE DU MARCHAND ARABE SULAYMAN... Ed. Bossard, Paris, 1922, trang 98-99.

(6) Xem G. COEDÈS, Une période critique dans l'Asie du Sud - Est, le 13è siècle. BSEI, No 4, 1958 — Lý do suy đồi vì tôn giáo của Coedès nêu ra không được vững vì người Thái cũng theo Phật-Giáo tiểu-thừa.

quốc riêng biệt ở phía Tây. Trước áp-lực của quốc-gia đầy sinh-lực này, người Chân-Lạp bỏ vùng Angkor dời về phía ngã tư sông Cửu-Long tức Nam-Vang ngày nay. Ấy cũng nhằm lúc người Chiêm-Thành bỏ Phật-Thệ (1471) trước làn sóng Nam-Tiến của người Việt. 40 năm sau, người Bồ-Đào-Nha chiếm Malacca (1511), lần đầu tiên thực-dân Tây Phương đặt chân vào miền Đông-Nam-Á. Nhưng hai quốc-gia đầy sinh lực Việt-Nam và Thái tiếp-tục đường Nam-Tiến, suốt hai thế-kỷ mãi tranh chấp nhau; những trận đánh cuối cùng xảy ra ở Hậu-Giang vào đời Minh-Mạng.

Di-tích của nước Chân-Lạp ở Hậu-Giang phần lớn đều thuộc vào khoảng tiền Angkor (thế kỷ thứ VII, thứ VIII) tập trung chung-quanh các đồi núi: tượng thần Civa và «Bà chúa Sứ» (Núi Sam), tượng Vishnu, Brahma (núi Ba-Thê), tượng Phật (Hòn-Sóc), thần Hari-Hara (núi Ba-Thê), bia đá ở núi Ba-Thê, núi Cô-Tô, núi Sam, tháp Vĩnh-Hưng (có bia ghi năm 892). Nối liền các khu-vực này có con kinh đào từ Ba-Thê ra vịnh Xiêm-La, từ Ba-Thê lên Thất-Sơn, thẳng về Angkor Borey (1).

Trong thời-gian là lãnh-thổ của Chân-Lạp, đất Hậu-Giang giữ khá nhiều tánh chất địa-phương tự-trị nhờ nền kinh-tế tự-túc; vì đường giao thông đến kinh đô thật xa xôi. Trung-tâm quan-trọng nhứt là vùng Ba-Thắc (Sóc-Trăng) (2). Thời ấy, dân số không quá đông đảo như chúng ta thường có ý-thức. Họ sống tập trung theo chân núi và các giồng cát; làm ruộng, lập vườn, bắt cá trong mức vừa đủ ăn cho gia-đình. Cách xóm chừng trăm thước là rừng tràm âm-u, bờ sông dày bịt cây cỏ. Dân chúng không muốn và ít dám đá động tới vùng «đất thiêng»: cọp, sấu, voi, rắn, chim-chóc tha hồ tung-hoành như mãi đến hồi đầu thế kỷ thứ XX chúng ta còn thấy.

Theo thống-kê năm 1886, bên cạnh 100 người Việt-Nam, số người Miên là 114 ở Rạch-Giá, 84 ở Trà-Vinh và 80 ở Sóc-Trăng. Tỷ-lệ ấy sụt dần, đến năm 1930 chỉ còn có 38 ở Rạch-Giá,

(1) L. MALLERET, *Catalogue du musée Blanchard de la Brosse*, Cochinchine, terre inconnue, BSEI, 3e trimestre, 1943.

(2) Xem lời truyền khẩu trong *Monographie Sóc-trăng*.

49 và 47 ở Trà-Vinh, Sóc-Trăng (1). Lý do chánh-yếu là người Việt ở miền Tiền-Giang tràn xuống lập-nghiệp quá nhiều. Đến khoảng năm 1930, dân số người Miên tăng lên gấp ba lần so với khoảng 1886. Điều ấy chứng tỏ rằng người Việt-Nam và người Việt gốc Miên vẫn sống trong bầu không-khí thuận-hòa... Những cuộc xô-xát (cấp duồng) nếu thỉnh-thoảng có xảy ra thì đều do bàn tay của thực-dân, hoặc của bọn tà đạo xúi-dục và chỉ gây thiệt-mạng một số người rất ít. Luận-điệu « Nếu không có người Pháp đến làm trọng-tài thì người Việt đã tiêu-diệt người Miên » vẫn là mánh-khóe chia rẽ để trị của bọn thực-dân. Giới bình-dân Việt-Nam và Cao-Miên gặp nhau ở sự tôn-kính Phật-Giáo ; điểm dị-đồng giữa tiểu-thừa và đại-thừa gần như không đáng kể vì họ không chú-trọng đến những vấn-đề siêu-hình, quá lý-thuyết.

Cuộc tranh-đấu giữa khối Indo-européen và khối Touranien đã vãn ở đất Hậu-Giang ! Chỉ còn hai nước lớn Trung-Hoa và Ấn-Độ chia nhau ảnh-hưởng văn-hóa, chánh-trị từ đầu kỷ-nguyên, ở Nam-Kỳ nói chung và Hậu-Giang nói riêng ! Dưới sự cai-trị của thực-dân Pháp, họ vẫn còn giữ ưu-thế nắm việc mua bán lúa gạo, cho điền-chủ vay bạc khẩn đất... như sau này — năm 1930 — ta thấy rõ-rệt nhứt. Âu đó cũng là tất-yếu của địa-lý và lịch-sử.

(1) J. BOUAULT, *La Cochinchine*, IDEO, Hà-nội 1930, trang 20.

II

Mạc-Cửu thành-lập 7 xã suốt Vịnh Xiêm-La

ĂM 1658, vùng Mô-Xoài (Bà-Rịa — Biên-Hòa) được chánh-thức sáp-nhập vào lãnh-thổ Việt-Nam.

Hai mươi năm sau (1679), bên Trung-Hoa xảy ra một biến cố lớn: quân Mãn-Thanh đuổi nhà Minh, xâm chiếm tới vùng Phước-Kiến. Quan nhà Minh là Dương-Ngạn-Địch và Trần-Thắng-Tài vì không hàng-phục nhà Thanh nên đem 3.000 quân và 50 chiến thuyền đến Cửa Hàn, yết-kiến chúa Hiền, xin cư-ngụ ở Việt-Nam.

Tình-thế ấy thật e ngại, khó xử: cuộc Nam Bắc phân tranh vừa lấy sông Gianh làm giới hạn, nhà Thanh đang thắng thế, thống-trị hầu hết lãnh-thổ Trung-Hoa. Chúa Hiền đưa ra một kế hoạch đối phó chứng tỏ Chúa là người có thiên-tài về chánh-trị: dung-nạp lập-tức các trung thần nhà Minh nhưng đưa họ đi nơi xa, vào đất Đông-Phố (Gia-Định) mà khai hoang.

Họ chia nhau vùng Lộc-Dã (Biên-Hòa) và Mỹ-Tho (Định-Tường).

Vào khoảng năm 1695, một người Trung-Hoa trẻ tuổi tên là Mạc-Cửu đến đất Cao-Miên, vịnh Xiêm-La, nơi vùng Sài-Mạt. Mạc-Cửu rời phủ Lôi-Châu (tỉnh Quảng-Đông) hồi 17 tuổi (1671) xuống miền Nam-Hải, từng ghé qua Phi-Luật-Tân và Batavia (Nam-Dương) (P.P). Trên hai mươi năm lưu-lạc nơi đất khách để tìm cơ lập nghiệp đã đem lại cho Mạc-Cửu nhiều kinh-nghiệm già dặn (1).

Đất Sài-Mạt (2) thuở ấy là nơi gặp gỡ của các tay giang-hồ quốc-tế : Mã-Lai, Xiêm, Trung-Hoa, Việt-Nam và là nơi mà người Bồ-Đào-Nha đã từng đến mua bán từ trước (PP). (3)

Dân ở đây sống bằng nghề buôn lậu, ăn cướp biển. Nhờ tài thao-túng lanh lợi, Mạc-Cửu đến Nam-Vang (TH.C.) yết-kiến vua Cao-Miên, được vua mời ở lại lo việc thương-mãi trong và ngoài nước. Mạc-Cửu đút lót tiền bạc, vận động với bọn cận thần và ái thiếp của nhà vua để xin phép đến vùng đất Mang-Khảm (4) chiêu mộ các thương-gia, lấy cớ là làm vậy sẽ giúp nước Cao-Miên đắc lực hơn. Vua Cao-Miên đồng ý, phong chức Ốc-Nha (5), Mạc-Cửu đến cai quản vùng Mang-Khảm, tức là nơi huyện-lỵ Hà-Tiên ngày nay.

Chúng tôi soạn theo những sử-liệu do Gaspardonne sưu-tập (EMILE GASPARDONNE, Un Chinois des mers du Sud, le fondateur de Hà tiên, *Journal asiatique*, 1952, trang 253-285). Vì các nguồn sử-liệu không giống nhau về chi-tiết nên chúng tôi ghi chú bằng chữ tắt bên cạnh :

(P. P) — PIERRE POIVRE. *Voyages d'un philosophe*.
(L. TR) — *Đại-Nam Liệt Truyện*.
(TH. C) — *Gia-Định thành thông chí* của TRỊNH-HOÀI-ĐỨC.
(G. P) — *Mạc thị gia-phả* của VÕ-THẾ-DOANH.
(TH. L) | *Đại-Nam Thực Lục*.

(1) TH. C ghi Mạc-Cửu đi hồi năm 1680, "sau khi vùng Quảng-Đông lọt trọn vào tay Mãn-Thanh".

Những năm 1671 (G. P) hoặc 1680 (TH. C) có lẽ là năm rời đất Quảng-Đông chớ không phải là năm đến Hà-Tiên.

(2) Âm lại tên vùng Bantay-Méas (thành bằng vàng) nơi cao nguyên phát sanh rạch Giang-Thành. Hà-Tiên hoặc Péam hoặc Phương Thành... âm chỉ thương cảng ngoài vàm rạch Giang-Thành, thuộc vùng Bantay-Méas (Sài-mạt).

(3) R. CASTEX, *Les rivages indochinois*, Berger-Levrault et Cie, Paris, 1904, trang 6 thuật lại chuyện có người gặp ở chùa Hang loại tiền Tây-Ban-Nha ghi niên hiệu 1604-1609.

(4) Mang-Khảm, một tên khác cũng chỉ vùng thương cảng Hà-Tiên, âm lại tiếng Cao-Miên : Mang Khan.

(5) Tiếng Miên OKNHA, một chức vụ cao cấp như tỉnh trưởng.

Việc thầu thuế hoa-chi các sòng bạc ở nơi đây đem lại rất nhiều huê-lợi. Nhờ vậy, Mạc-Cửu đủ khả-năng bỏ tiền ra chiêu mộ rất nhanh chóng những lưu dân về cư-ngụ để làm hậu-thuẫn riêng. Bảy xã được thành lập rải rác từ biên-giới Xiêm xuống đến chót mũi Cà-Mau :

— Hương-Úc

— Trũng-Kè

— Cần-Một

— Giá-Khê

— Cà-Mau

— Phú-Quốc (L. TR.) (1)

Ý-thức chiếm cứ đất đai ấy nhằm việc phát-triển bề rộng chiếm trọn duyên-hải, lấy Hà-Tiên làm trung tâm. Phía Bắc, phía Nam, phía mặt tiền đều có cơ sở bảo-vệ, phía hậu-bối là vùng hoang vu không quan-trọng.

Nơi mũi Cà-Mau bùn lầy, Mạc-Cửu đã khéo-léo bỏ vùng, duyên hải, vào nơi trung tâm đất liền, nhờ đó mà kiểm-soát được toàn bộ mũi Cà-Mau, qua đến phần duyên hải phía Đông thuộc Nam-Hải.

Các thương thuyền từ Ngũ-Quảng (Trung-kỳ), Hải-Nam, Xiêm La đến Hà-Tiên mua bán tấp nập. Dân chúng bắt đầu sản-xuất được lúa gạo đủ ăn. Hải cảng trở nên phồn-thịnh.

Quân Xiêm-La dòm ngó, cử binh sang đánh phá, thâu đoạt của cải (L. TR.).

(1) Hương-Úc hoặc Hương-Áo hoặc Vũng Thơm tức là vùng Kompong Som.

Trũng-Kè hoặc Long-Kỳ tức là vùng Réam.

Cần Một hoặc Cần Bột hoặc Cần Vọt tức là vùng Kampot.

Giá-Khê, tức là Rạch-Giá. Khê : khe nước. Giá : một loại cây sắc mà loài ong mật thích làm ổ.

Xã thứ bảy là nơi chợ Hà-Tiên.

Hà-Tiên lúc ấy chưa được phòng-thủ (1), quân Cao-Miên thì không kéo tới ứng phó, Mạc-Cửu đành bỏ thành mà chạy, được mời sang Xiêm-La để giam lỏng. Trước sự cưỡng bách ấy, Mạc-Cửu tuân theo rồi xin lưu-trú tại hòn Vạn-Tuế thuộc hải phận Xiêm-La (G. P.) (2). Thừa cơ Xiêm-quốc có nội loạn, Mạc-Cửu lén trốn vào lục địa, tại Trũng-Kè. Thời gian sau, nhận thấy địa-thế nơi đây chật hẹp, không thuận-lợi, Mạc-Cửu trở xuống Hà-Tiên như trước, cố gây dựng lại cơ-nghiệp.

Bấy giờ có quan mưu-sĩ họ Tô bàn với Mạc-Cửu nên thần phục Nam triều để nhờ sự bảo-hộ, phòng khi bị ngoại bang xâm lấn.

Rất dè dặt, Mạc-Cửu cho sứ giả đến dọ ý Chúa Nguyễn ở Huế, xin dâng phần đất đã khai khẩn. Ấy là năm 1708 (L. TR. và TH. L.) (3).

Chúa Nguyễn đồng ý. Ba năm sau (TH. L.) (1711), Mạc-Cửu đích thân đến kinh đô Huế để tạ ơn. Minh Vương đón rước long trọng và đặt tên chánh-thức phần đất ấy là Hà-Tiên Trấn, phong Mạc-Cửu chức Tổng-Binh.

Trở về Hà-Tiên, Mạc-Cửu xây đồn đắp lũy, tổ-chức bộ máy quân-sự, chánh-trị; dân chúng kéo đến tấp-nập xin cư ngụ. Việc mua bán được phồn-thịnh hơn trước.

Năm 1715, quân Xiêm lại tấn-công Hà-Tiên lần thứ nhì (L. TR.) (4), lấy cớ là đưa Nặc-Thâm về nước, vơ vét của cải rồi rút lui. Mạc-Cửu chạy lên Trũng-Kè. Mạc phu-nhơn (5) hạ sanh nơi đây đứa con trai là Mạc-Thiên-Tích, cũng gọi là Thiên-Tứ.

(1) Đây là lần cướp phá thứ nhất. Theo L. TR., còn một cuộc cướp phá thứ nhì vào năm 1715. G. P. chỉ chép một cuộc cướp phá duy nhất (có lẽ lần thứ nhì) đời Mạc-Cửu. Vì nhập hai cuộc cướp phá làm một nên REGNIER (*Histoire militaire de la région d'Hatien*, *Revue Indochinoise*, Juillet 1905) và CH. MAYEON (*Histoire moderne du pays d'Annam*, trang *126*) đặt ngày Hà-Tiên sáp nhập vào lãnh thổ Việt-Nam quá trễ, năm 1724.

(2) Vạn tuế sơn hải tân : Chúng tôi không rõ vị trí đảo ấy...

(3) Th. L. phân biệt việc dọ ý của sứ-giả với cuộc lai kinh về sau của Mạc-Cửu, G. P. và Th. Ch. ghi năm 1714, có lẽ vì không phân biệt hai việc.

(4) G. P. ghi một cuộc tấn công duy nhất, tức là cuộc tấn công (thứ nhì) này.

(5) Tức Bùi-thị-Lẫm, người trấn Biên-Hòa, vùng Đồng-Môn.

Mạc-Cửu trở lại Hà-Tiên, chỉnh-đốn thành-quách, quân ngũ. Hà-Tiên sống những năm thanh-bình, thạnh-vượng.

Năm 1735, Mạc-Cửu thọ bịnh mà mất, hưởng 81 tuổi, sau 41 năm cai trị (1).

Mạc-Thiên-Tứ, lúc ấy mới 18 tuổi (2) dâng biểu về Huế báo tin.

Ninh-Vương truy tặng Mạc-Cửu là Khai-Trấn, Thượng trụ quốc, Đại tướng quân Võ Nghị Công, nhìn nhận Mạc-Thiên-Tứ là kẻ kế nghiệp, phong Mạc-Thiên-Tứ làm Tổng-binh đại đô-đốc của trấn Hà-Tiên, giao quyền-hạn rộng hơn (như được quyền lập trường đúc tiền kẽm...)

Mạc-Thiên-Tứ tiếp-tục sự-nghiệp của cha, củng-cố vùng Rạch-Giá — Cà-Mau. Rồi từ Rạch-Giá tiến qua phía Đông, theo sông Cái Lớn, lập Trấn Di (1737), nối liền Trấn Di là Trấn Giang (Cần-Thơ) tận hữu ngạn sông Ba-Thắc.

Năm 1757, Nặc-Nguyên chết. Người chú là Nặc-Nhuận hiến vùng Trà-Vang (Trà-Vinh — Bến-Tre) và Ba-Thắc (Sóc-Trăng, Nam Bạc-Liêu) để xin được phong vương. Nhưng Nặc-Nhuận bị người rể soán ngôi. Cháu của Nặc-Nhuận, Nặc-Tôn (con Nặc-Nguyên) chạy sang Hà-Tiên cầu cứu với Mạc-Thiên-Tứ.

Võ-Vương chấp-thuận, ra lịnh dẹp loạn ở Cao-Miên, đưa Nặc-Tôn về nước.

Để tạ ơn ấy, Nặc-Tôn hiến cho Võ-Vương vùng Tầm-Phong-Long (Châu-Đốc — Sa-Đéc). Riêng về công ngoại-giao, Mạc-Thiên-Tứ được Nặc-Tôn cắt cho năm phủ : Hương-Úc (Kom-

(1) Sinh năm 1655, mất năm 1735, thọ 81 tuổi (tuổi ta). C. P. chép Mạc-Cửu cai trị Hà-Tiên hơn 40 năm ; do đó chúng ta phỏng đoán Mạc-Cửu đến vào khoảng 1735-40 = 1695 nghĩa là lúc đến Hà-Tiên, Mạc-Cửu đã hơn 40 tuổi.

(2) Nếu nhận rằng Mạc-Thiên-Tích sanh tại Trũng-Kè kỳ chạy loạn thứ nhì (1715) thì khi tự tử bên Xiêm, Mạc-Thiên-Tích sống hơn 60 tuổi. Theo C. P. thì Mạc-Thiên-Tích tự tử vào năm hơn 70 tuổi.

pong Som), Cần-Bột (Kampot), Sài-Mạt (Bantay-Méas), Chưng-Rùm (Chal-Chun), Linh-Quỳnh (Raung-Veng). Vùng duyên hải phía bắc Hà-Tiên nấy, Mạc-Thiên-Tứ đều dâng cho nhà Nguyễn.

Thế là trong vòng một thế-kỷ (1658 — 1759) trọn vùng Thủy Chân-Lạp từ Biên-Hòa đến mũi Cà-Mau đã trở thành lãnh-thổ Việt-Nam. Từ hai bên sông Cửu-Long, gần biên giới, đồn lũy được xây-dựng lên : Tân-Châu đạo (cù lao Giêng), Châu-Đốc đạo, Đông-Khẩu đạo (Sa-Đéc). Phía vịnh Xiêm-La, ngoài trấn Hà-Tiên được phòng-thủ chắc-chắn còn có Kiên-Giang đạo (Rạch-Giá) và Long-Xuyên đạo (Cà-Mau), để gìn giữ ven biển. Công lao sau cùng ấy, phần lớn là của ông Nguyễn-Cư-Trinh, người đã từng cắt trại, mở đồn-điền ở vùng Quảng-Ngãi để trị giặc mọi Đá-Vách và soạn quyển Sãi Vãi nêu cao tinh-thần tích-cực của nho-sĩ Việt-Nam.

Hà-Tiên thời Mạc-Thiên-Tứ, hưng-thịnh và suy-vong



ÙNG Hà-Tiên đã là lãnh-thổ của Việt-Nam trước khi có vùng An-Giang. Dưới thời Mạc-Cửu và Mạc-Thiên-Tứ, nơi đây đã có bàn tay khai-thác của người Việt-Nam. Họ sanh-hoạt trước khi có lịnh của vua Tự-Đức ban-hành chế-độ đồn-điền hằng 150 năm.

Trong hầu-quốc tự-trị của họ Mạc, lúc mới lập bảy xã, họ sống theo qui-chế điền-địa nào ? Du-ký của Pierre Poivre ghi rằng họ được trọn quyền sở-hữu, không nhiệm-vụ nào ràng buộc với chủ đất, ngoài ra lại được cấp phát những nông-cụ cần-thiết. Chúng ta tin rằng vì cần tạo gấp một địa-bàn rộng lớn để làm áp-lực với vua Cao-Miên, Mạc-Cửu sẵn sàng đưa ra những điều-kiện chiêu-mộ quá dễ-dãi trong hoàn-cảnh đất rộng người thưa, không cần lấy việc thâu địa-tô làm huê-lợi chánh. Mạc-Cửu nắm trong tay trọn guồng máy thương-mãi. Dân chúng tất nhiên sẽ mua hàng hóa vào và bán sản-phẩm ra khi mùa

màng thịnh-vượng. Sự trung gian ấy nhất định đến bù lại những số vốn khai-thác mà Mạc-Cửu tung ra lúc ban đầu (1).

Có thể là dân chúng cư ngụ trong vùng thoát ngoài vòng kiểm-tra dân số, tự-tiện thay đổi chỗ ở mà không cần khai báo. Hoàn-cảnh địa-lý, nguồn lợi thiên-nhiên thúc đục họ. Ta thử hình-dung cuộc sống phiêu-lưu của người dân vùng vịnh Xiêm-La thời ấy. Hôm nay thì bơi xuống theo sông rạch để vớt sáp ong, ngày mai thì theo vài người bạn đi tìm săn chim. Mãn mùa giết chim, họ ra biển đánh lưới. Lông chim, sáp ong, cá khô... vì quá nhiều nên họ sẵn sàng bán lại với bất cứ giá nào cho các thương buôn Hải-Nam để xuất-cảng ra ngoại quốc. Rồi thì họ đi ghe biển đến Rạch-Giá để ăn uống, cờ bạc cho thỏa-thích. Họ không cần lo đến ngày mai vì ngày mai còn dành cho họ nhiều thú vị mới. «Người đời muôn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi». «Bầu trời đất dọc ngang ngang dọc». Sau khi sạch túi, họ ra khơi, tìm hòn Nhạn để hốt trứng chim, nhìn mây nước xa vời, thả hồn ao ước một cuộc viễn-du đến tận bên kia Vịnh. Họ là người cực khổ, dẻo dai, chịu đựng muỗi mòng, rắn rít, cọp sấu giỏi nhứt và cũng là người hào-hiệp, lãng phí nhứt, đồng tánh chất với những người cùng đồng thời đi tìm vàng, mua bán da chồn tận bên kia biển Thái-Bình-Dương, ở Gia-Nã-Đại, ở Mỹ, ở Ba-Tây (2).

Cuộc sống đã tạo cho họ nhiều đức tính và nhiều tật xấu : máu «anh chị», trọng nghĩa bạn bè, sẵn sàng kết thân và hy-sinh với người lạ miễn là người ấy tỏ ra rộng lượng, anh hùng như mình ; không phân biệt giàu nghèo, chủng tộc ; vô kỷ-luật ; thích biểu-dương võ lực để giải-quyết mọi xung đột ; ưa hài-hước, lãng phí, tự đắc. «Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng, Tràm xanh củi lục anh hùng thiếu chi.»

(1) Lối doanh-thương này, hồi tiền-chiến người Huê-Kiều hãy còn áp-dụng ở Hậu-Giang. Họ bán chịu tất cả hàng-hóa cần-thiết cho những người đương «cá-tôm». Đến mùa, tất cả cá-tôm sản-xuất được phải bán lại độc quyền cho họ.

(2) Xem thêm NEVINS and COMMANGER, *Petite histoire des Etats-Unis*, Overseas édit, chương IX, trang 166.

ROGER BASTIDE, *Brésil, terre des contrastes*, Hachette, Paris, 1957, trang 134.

Nhưng người Việt-Nam ta vốn chuộng việc canh-nông và ngư-nghiệp. Phần lớn tìm cách định-cư, phá rừng, cuôc rẫy, trồng dừa, trồng tre, đào mương. Nhà cất sơ-sài, rải-rác theo mé sông cái, trong ngọn rạch, nơi ven rừng. Biển cũng là một nguồn lợi cần khai-thác nhanh. Tại cửa sông, vàm rạch gần duyên hải vịnh Xiêm-La, những căn chòi đơn-sơ dựng lên kề bên những sào phơi lưới, những trại có sàn, cất cao cẳng làm nơi trú-ẩn tạm thời trong mùa đóng đáy (trại đáy).

Mạc-Cửu mất lúc Hà-Tiên đang ở trên đà hưng-thịnh. Mạc-Thiên-Tứ tuy trẻ tuổi nhưng rất xứng đáng là kẻ kế-vị, tỏ ra có tài kinh-bang tế-thế.

Nếu thời Mạc-Cửu là giai-đoạn tập-họp và tổ-chức thì thời Mạc-Thiên-Tứ là giai-đoạn củng-cố và phát-triển. Vừa mới chấp-chánh, Thiên-Tứ lập thêm Trấn Di, Trấn Giang. Cũng vào những năm ấy, lại đẩy lui được một cuộc tấn công của quân Xiêm (1). Đồng thời, con rể của Thiên-Tứ là Từ-Hữu-Dụng chinh-phạt được bọn cướp biển lợi hại do tên Đức cầm đầu.

Triều-đình rất đỗi vui mừng ban cho bốn đạo Cáo-thần tức là bằng sắc Cai Đội để Thiên-Tứ tùy ý cấp cho tướng sĩ có công.

Việc văn-hóa được Thiên-Tứ trực-tiếp khuyến-khích. Tại Hà-Tiên, ngoài những chùa Phật như Tam-Bảo, Phù-Dung lại con có miếu thờ Khổng-Tử, nơi tế Thần Nông... Đặc-biệt là có trường nghĩa học dạy giúp những con em nghèo khó.

Các nhà sư ở Qui-Nhơn, các nho sĩ ở Phước-Kiến được dời đến. Chiêu-Anh Các là hội tao-đàn đón rước các tao-nhân mặc khách. Mười cảnh đẹp của Hà-Tiên trở nên đầu-đề xướng-họa giữa các thi-sĩ Trung-Hoa và Việt-Nam. Lần đầu tiên, đất Hậu-Giang ghi một điểm son trong lịch-sử văn-chương toàn quốc.

(1) Về quân sự, họ Mạc thất bại liên-miên, duy có trận nhỏ này là thắng.

Thương cảng Hà-Tiên vô cùng tấp-nập, liên-lạc với Xiêm, Cao-Miên, Việt-Nam, Trung-Hoa, Mã-Lai... Các món hàng xuất cảng là gạo, sáp ong, ngà voi (1), con đồn-đột, cá khô, tôm khô, thịt bò khô (2). Địa-danh Cảng-Khẩu Quốc (tức thương cảng Hà-Tiên) đã xuất-hiện trong các bộ Hoàng-Triều Văn-Hiến Thông-Khảo với lời khen-ngợi của sứ-gia đời nhà Thanh. Doãn-Đại-Ma, Côn-Đại-Ma (tức Sài-Mạt — Bantay-Méas) được ghi chú trong Gia-Khánh Trùng-Tu Nhứt Thống Chí, Hải Quốc Văn Kiến Lục cũng thời ấy.

Các bản-đồ hàng-hải, các ký-sự của vài thương-gia Pháp, Anh: Pierre Poivre, J. Crawfurd, Hamilton đã nêu rõ địa-điểm Ponthiamas, Po-Taimat, Ponteaméas (Sài-Mạt) hoặc Cancao, Kongkao, Athiene, Hattian... (Hà-tiên).

Về chánh-sách đối ngoại, Thiên-Tứ sẵn-sàng đón nhận và cho lưu-trú những người tị-nạn. Các quốc vương Cao-Miên: Nặc-Nguyên, Nặc-Tôn đến Hà-Tiên nhờ sự trung gian của Thiên-Tứ để thương-thuyết với Chúa Nguyễn. Các nhà truyền giáo Thiên-Chúa từ Xiêm lánh nạn được cư-ngụ tại Hòn Đất (1765) (3); năm (1767) Thiên-Tứ lại đón nhận Bá-Đa-Lộc.

Năm 1768, Xiêm Quốc có cuộc đảo chánh. Thiên-Tứ rước Chiêu-Thúy, con của vua Xiêm vừa bị truất-phế.

Vua Xiêm đương thời là Trịnh-Tân yêu cầu Thiên-Tứ trả lại thái-tử lưu vong nọ để diệt hậu hoạn. Thiên-Tứ bèn sai con rể là Từ-Hữu-Dụng đem 100 chiến thuyền đậu án-ngữ thành Vọng-Các nhưng thất bại nặng vì bị giông bão và bịnh thời khí. Từ-Hữu-Dụng chết dọc đường.

Mạc-Thiên-Tứ phái một cánh quân khác tấn công Chơn-Bùng

(1) PIERRE POIVRE, Journal d'un voyage à la Cochinchine de H. CORDIER đăng trong *Revue de l'Extrême Orient*, 1884.

(2) Theo Hoàng Triều Văn Hiến thông khảo.

(3) Cần Ream, đây là Đông Thổ-Sơn, không phải Tây Thổ-Sơn (Hòn Đất) ở duyên hải Rạch giá.

(Chantaboun), tuy đánh thắng nhưng phải rút lui vì bịnh dịch thời khí làm tiêu hao mỗi ngày cả trăm quân sĩ (1769).

Đất Hà-Tiên theo đà thất-bại nguy khốn ấy mà bước lần vào cuộc suy-vi, không sao cứu vãn nổi.

Nhiều cuộc nội biến xảy ra, tiếp theo hằng năm một, khiến toán quân của Thiên-Tứ càng mệt mỏi : tiễu trừ bọn cướp biển do Hoắc-Nhiên cầm đầu (hùng cứ nơi đảo Cổ Dự chuyên cướp phá các thương thuyền ra vào hải cảng), truy nã bọn Trần-Thái (1) nổi dậy từ Bạch-Mã (Kép) toan kéo xuống chiếm cứ Hà-Tiên. Lại có âm-mưu nổi loạn của Nặc-Phồn, của bọn lưu manh Cần-Vọt, Vũng-Thơm. Bọn này do Phạm-Lam cầm đầu, hợp với một số quân sĩ đào ngũ. Lực lượng của bọn chúng khá mạnh : 800 tên, 50 chiến thuyền, kéo đến đánh Hà-Tiên bằng hai mặt thủy bộ.

Tuy giết được bọn đầu đảng Phạm-Lam và Kế nhưng Thiên-Tứ không dặng an tâm, liền dâng sớ về triều báo-cáo tình-trạng. Nguyễn Vương (2) bèn sức cho quan điều-khiển ở Gia-Định hãy sẵn sàng tiếp-ứng khi Hà-Tiên có việc binh.

Đúng như sự dự đoán, năm sau (1771) Xiêm Vương động binh. Mạc-Thiên-Tứ cấp báo. Quan điều-khiển ở Gia-Định lúc bấy giờ là Tống-Văn-Khôi cho là hoang báo (3). Cuối năm ấy, vua Xiêm đích thân kéo 20.000 quân chiếm cứ Lục-Sơn, Bạch-Mã, tràn xuống bao vây Hà-Tiên. Dầu không nhận được viện binh, Thiên-Tứ cùng 3 con trai là Tử-Hoàng, Tử-Thượng, Tử-Duyên đốc lòng chống cự. Quân Xiêm đóng binh bên kia vàm, từ trên đồi Tô-Châu nã thần-công qua đốt cháy kho đạn trong thành, hủy-hoại phố xá. Sau 15 ngày cố thủ, Thiên-Tứ cùng các con phá trùng vây chạy theo rạch Giang-Thành, qua Châu-Đốc. Quân Xiêm mãi truy-kích đến cù-lao Giêng nhưng bị quân triều-đình đánh tan rã.

(1) Trần Thái (Trần Nghiệt) và Hoắc Nhiên đều là người Triều Châu.

(2) Định-Vương, Nguyễn phúc Thuần.

(3) Theo GIA-PHẢ thì Tống Văn Khôi đãi tiền thù-lao quá cao. Nếu kéo đến kịp thời thì Hà Tiên chưa đến nỗi bị cướp phá hoang tàn và chiếm đóng từ 1771 đến 1774.

Trước thái-độ nhu-nhược của Tống-Văn-Khôi, triều đình giáng cấp ông ta rồi sai quan điều-khiển Nguyễn-Cửu-Đàm cầm đầu 10.000 quân, 30 chiến thuyền đi lên chận đánh, lúc vua Xiêm tấn công Nam-Vang. Thất bại tại Nam-Vang, vua Xiêm đành rút về Hà-Tiên cố thủ, xin cầu hòa. Thiên-Tứ cự tuyệt. Vua Xiêm bắt Chiêu-Thúy và gia-quyến Thiên-Tứ đem về nước, để tướng Trần Liên giữ Hà-Tiên. Tuân lịnh của triều-đình Huế, năm sau Thiên-Tứ nhận lời cầu hòa. Tướng Trần-Liên rút quân về Xiêm sau khi đốt phá.

Sau ba năm bị chiếm đóng, Hà-Tiên đã trở thành chiến-địa hoang-tàn. (1) Mạc-Thiên-Tứ ở lại Trấn Giang, sai con trưởng nam là Mạc-Tử-Hoàng về chỉnh đốn Hà-Tiên lại. Nhưng tình-hình ngoài Phú-Xuân không đặng yên-ổn. Chúa Trịnh hăm dọa đánh qua sông Gianh ; anh em Tây Sơn đang dấy binh. Thiên-Tứ thu-thập thóc gạo áp-tải về kinh để giúp nhà Nguyễn nhưng đến hải-phận Qui-Nhơn thì bị quân Tây Sơn cướp sạch...

Phú-Xuân thất thủ. Khi Định-Vương chạy vào Bến-Nghé, Thiên-Tứ và các con đến nơi bái-yết tỏ lòng trung-thành rồi trở về. Gia-Định thất thủ. Định-Vương chạy xuống Cần-Thơ. Thiên-Tứ đến đây hộ giá. Có thể trong dịp ấy (1776) nhờ sự trung-gian của Thiên-Tứ, lần đầu tiên Bá-Đa-Lộc gặp mặt Định-Vương và cháu là Nguyễn-Ánh cùng tướng Đỗ-Thanh-Nhơn (2).

Định-Vương bị Tây-Sơn bắt tại Cà-Mau. Trước lời dụ hàng của Tây Sơn, Thiên-Tứ từ chối, chạy ra Phú-Quốc. Chừng hay tin Định-Vương đã bị giết, Thiên-Tứ đành nhận lời của Xiêm mà qua Vọng-Các lưu-trú.

Chúa Nguyễn-Ánh lên nhiếp-chánh (1778) sai sứ-giả qua Xiêm giao-hảo nhưng phái-đoàn bị hại. Một phái-đoàn khác lại sang (1780) nhằm lúc đoàn thương thuyền của Xiêm từ Quảng-

(1) Câu hát «Vịt nằm bờ mía rỉa lông, Cám cảnh thương chồng đi thú Hà-Tiên» (đi học đường xa), bài vè : Bậu lỡ thời như giặc Hà-Tiên, giặc Hà-Tiên người ta chưa đánh... có lẽ ám chỉ tình-trạng thuở ấy.

(2) CL.E. MAITRE, Documents sur Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran, *Revue indochinoise*, 1913, tome II, trang 343.

Đông trở về bị cướp tại hải-phận Hà-Tiên. Vua Xiêm hồ-nghi thiện-chí của Nguyễn-Ánh, lại có lời dèm-pha của cận thần cho rằng Thiên-Tứ toan làm nội-ứng phòng khi đánh Xiêm. Để thoát khỏi sự tra-tấn, Thiên-Tứ tự-tử (1770).

Khi Gia-Long phục quốc, mặc dầu có sự cố gắng chỉnh-đốn lại (bãi thuế cho vùng Hà-Tiên) vào năm 1811, thời Trương-Phúc-Giáo, nhưng mức hưng-thịnh không thấm vào đâu so với thời Cảng-Khẩu, Chiêu-Anh Các thuở nọ. Sứ-mạng lịch-sử của Hà-Tiên đã chấm dứt. Công-đức của họ Mạc là đã giúp người Việt-Nam sớm hoàn thành cuộc Nam-Tiến, ít tốn hao xương máu.

Địa-danh Hà-Tiên lần lần thu hẹp lại trong một vùng nhỏ bé từ Hòn Chông đến biên-giới. Đông-Hồ và Tô-Châu sông lặng lờ, trang-nhã như sông Hương núi Ngự của chốn Huế đô. Ngoại trừ vùng Hòn Chông khởi sắc nhờ các các vườn tiêu do người Hải-Nam đến lập vào khoảng 1840, bao nhiêu đồi núi của chốn Mười Cảnh Đẹp đều khẩn đất làm ruộng, chỉ được vài huê-lợi tuy sản-xuất ít oi nhưng nổi danh về phẩm ở khắp Hậu-Giang : xoài Hà-Tiên, dưa hấu Hà-Tiên, nhứt là cau ăn trầu (cau hòn).

Ảnh-hưởng của những chuyến Gia-Long tầu quốc ở Rạch-Giá — Cà-Mau

GƯỜI Cao-Miên gọi miệt Rạch-Giá là vùng sáp ong trắng, (Cò-mun so); Cà-Mau do tiếng Tức kha-mau (nước đen) âm lại (1).

Sáp ong trắng, nước đen... hai địa-danh ấy giúp chúng ta hình-dung cảnh thiên-đường ở Rạch-Giá — Cà-Mau thời xưa. Hằng năm, cứ đến mùa bông tràm, bông giá, ong bay về xây ổ trên rừng. Ổ ong rụng xuống trôi lềnh-bềnh khắp sông rạch, trên giòng nước đen sậm như màu nước trà từ rừng tràm, rừng choại tràn xuống.

Vì chưa tìm đủ bằng chứng xác-thực, chúng ta không dám quả-quyết rằng đã có người Việt-Nam đến Rạch-Giá — Cà-Mau trước ngày Mạc-Cửu chiêu-mộ lưu dân (2), họa chăng một ít người từ Bình-Thuận — Phú-Yên đến lưu-trú để bắt đồi-mồi, ổ yến, thám-hiểm các hải đảo.

(1) Ong ăn bông giá thì sáp màu vàng, ong ăn bông tràm thì sáp màu trắng. Thiết tưởng địa-danh Cò-mun so xưa kia bao gồm một vùng khá rộng mà trung-tâm là sông Cái Lớn, xung quanh có rừng tràm (sáp trắng) chớ không phải trong địa-phương nhỏ ở chợ Rạch-Giá (cây giá, sáp vàng).

Nước đầm thấm rừng tràm thường là màu đen. Ở Long-Xuyên, Mỹ-Tho hãy còn nhiều địa-phương gọi là chợ Cà-Mau, rạch Cà-Mau chứng tỏ xưa kia ở đó có rừng tràm.

(2) Ở sông Cái-Tàu (U-Minh hạ) hiện nay còn gia-phả của họ Đào là họ xưa nhứt và đông đảo nhứt... Chúng tôi chưa được xem, chỉ nghe nói người họ Đào đầu tiên đến Tắc-Thủ trước lúc Gia-Long tầu quốc.

Đời Mạc-Thiên-Tứ, Rạch-Giá và Cà-Mau được trí thành đạo (Kiên-Giang và Long-Xuyên), đồn lũy dựng lên tại vùng chợ Rạch-Giá và Cà-Mau hiện nay. Lần hồi, hai trung-tâm nầy trở nên quan trọng về mặt kinh-tế nhờ sản-xuất nhiều cá, mật ong, sáp, lông chim, lúa gạo. Việc thành lập Trấn Giang chứng tỏ Kiên-Giang là một bàn đạp vững-chắc để người dân Việt tiến sang bờ sông Ba-Thắc. Con sông Cái Lớn, Cái Bé được thám-hiểm kỹ-lưỡng từ vàm chí ngọn, nối qua rạch Ba-Láng và rạch Ô-Môn.

Cuộc chinh-phạt của vua Xiêm (1771) khiến Mạc-Thiên-Tứ phải suy vong. Sau khi quân Xiêm rút lui, Thiên-Tứ ngụ tại Trấn Giang chờ chỉnh đốn cơ sở ở Hà-Tiên. Không mấy năm sau (1777), Duệ-Tôn bỏ Sài-Gòn (1) chạy đến hiệp cùng Thiên-Tứ, qua Kiên-Giang.

Ngài xuống Long-Xuyên (Cà-Mau) tháng 9 năm ấy rồi bị Chưởng-cơ Thành của quân Tây Sơn bắt sống. Cháu của ngài, Nguyễn-Ánh, chạy thoát nhờ chiếc thuyền nhỏ Thủ-Quyền đi theo Tắc-Thủ ra sông Ông Đốc đến vàm, vượt qua hòn Thổ-Châu (Poulo Panjang) (2).

Tháng sau, Nguyễn-Ánh từ Thổ-Châu vào Cà-Mau rồi tiến lên Sa-Đéc, thâu phục Sài-Gòn lần thứ nhì vào tháng chạp.

Năm 1782, bị Tây-Sơn đánh bại, Nguyễn-Ánh bỏ Sài-Gòn chạy lui về Bến-Lức, xuống Vĩnh-Long, Cần-Thơ rồi qua Rạch-Giá, lên Hà-Tiên, ra Phú-Quốc. Tháng 6 năm ấy, Châu-văn-Tiếp chiếm Sài-Gòn lần thứ 3 rồi sai người ra Phú-Quốc rước Nguyễn-Ánh về.

Năm sau (1783). Nguyễn-Huệ lại kéo vào Sài-Gòn. Nguyễn-Ánh rút lui xuống Tân-An, Mỹ-Tho rồi ra Phú-Quốc. Tháng 6 năm ấy, tướng của Tây-Sơn là thống-suất Thuận ra đánh Phú

(1) Đỗ-Thanh-Nhơn đuổi quân Tây-Sơn, chiếm lại Sàigòn lần đầu vào 1777.

(2) Rất xa, ngay vàm sông Ông Đốc. Ngày nay muốn đến Thổ-Châu bằng ghe buồm thì phải ra hòn Cỏ Tron (Poulo-Dama) mà chờ thời tiết. Gặp gió thuận (mùa chướng) từ Cỏ Tron chạy buồm suốt 12 tiếng đồng hồ thì mới thấy dạng hòn Thổ-Châu ở chân trời. Ở Cỏ Tron hãy có Hòn Ngự, ở Thổ-Châu, có Bãi Ngự.

Quốc. Nhờ Lê-phước-Điển xả thân cứu chúa, Nguyễn-Ánh thoát ra Côn-Nôn. Phò-mã Trương văn Đa truy nã theo, bao vây. Nguyễn Ánh lại về Phú-Quốc rồi qua Bến-Tre, Bình-Thuận. Gặp Tây Sơn, chúa lui về Phú-Quốc, đến tháng tám, vào Cà-Mau. Tướng của Tây-Sơn là lưu-thủ Hóa chặn vàm sông Ông Đốc, Nguyễn Ánh thoát ra biển bằng nẻo khác.

Tháng hai năm sau (1784), từ hòn Thổ-Châu, Chúa vào Cà-Mau để gặp tướng Xiêm Chất-Sĩ-Đa (do Châu văn Tiếp qua mời) rồi đến Vọng-Các. Tháng 6, hai tướng Xiêm Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương đem viện-binh qua thâu phục Rạch-Giá, Cần-Thơ, Trà-Ôn nhưng bị đại bại tại Rạch Gầm.

Nguyễn Ánh đánh về Cần-Thơ vào tháng chạp rồi ra hòn Thổ-Châu.

Tháng hai năm sau (1785), Tây Sơn lại đánh Thổ-Châu. Nguyễn Ánh chạy qua Vọng-Các. Không hy-vọng cầu viện nữa được, năm 1787, Chúa bèn ra đi âm thầm, về Cà-Mau vào tháng 7. Tháng sau, ngài khắc phục được Sài-Gòn lần thứ tư (1).

Vùng Rạch-Giá, — Cà-Mau với rừng tràm dày bịt, với sông rạch như mạng nhện thông-thương lẫn nhau quả là địa-thế hiểm-yếu cho Nguyễn Ánh tạm dung thân, dễ bề tẩu thoát. Ngài đi đi về về liên-tiếp vào những năm 1777, 1782, 1783, 1784, 1787... theo những con sông Cái-Lớn, sông Ông Đốc, thám-hiểm kỹ-lưỡng từ vàm chí ngọn, ẩn-trú ở các chi nhánh ăn vào U-Minh thượng và U-Minh hạ. Các di-tích gồm những dãy nền nhà (líp)... hiện nay còn thấy ở vùng Cạnh-Đến, Cây Bàng chứng tỏ rằng ngài đã cho quân sĩ đồn trú ở đây khá lâu. Mấy chiếc ghe ô, ghe sa, ở vùng Cái-Bát (ngọn sông Trèm-Trẹm), những giai-thoại còn truyền tụng ở rạch Cái-Tàu, rạch Hang-Mai, Kim-Qui, Cán-Cáo khiến cho ta quả-quyết rằng ngài đã thoát ra biển hồi tháng 8 năm 1783 theo rạch Tiểu-Dừa.

(1) Xem LÊ-THỌ-XUÂN, Chúa Nguyễn khắc phục Sàigòn lần thứ tư, *Tạp chí Tri-Tân*, Xuân 1943.

Qua những chuyến « tẩu quốc » ấy, một số dân ở Rạch-Giá — Cà-Mau đã sung vào quân đội của Chúa Nguyễn, góp công vào việc phục quốc. Tướng-lãnh nổi danh nhứt là Dương-Công-Trừng — hổ tướng họ Dương — sau nầy được lãnh nhiệm-vụ Khâm-sai điều-khiển. Đồng thời một số khác, đông đảo hơn — gồm binh sĩ đào-ngũ hoặc bị bỏ rơi lại trong lúc hành quân cấp-bách, hoặc bị giải ngũ vì kém sức khỏe — ở lại tìm kế sanh-nhai, làm nòng cốt hoặc bổ sung cho những xóm Tân-Bằng, Cán-Gáo, Cái-Tàu, Thầy-Quơn, Tân Duyệt, Phú-Mỹ sau nầy.

Gia-Long thống-nhứt sơn hà, vùng Rạch-Giá — Cà-Mau lần lần trở nên trù-phú, nhờ những năm thái-bình. Những cuộc tranh-chấp về quân-sự giữa Việt-Nam và Xiêm vào đời Minh-Mạng, Thiệu-Trị đều xảy ra phần lớn tại chiến trường An-Giang. Kẻ đến lập nghiệp không gồm đa số người Trung-Hoa như lúc trước. Nhà Mãn-Thanh đã ổn định được tình hình bên Trung-Quốc, làn sóng di dân đông đảo có tổ-chức như thời Mạc-Cửu không còn nữa. Nếu có thì các nhóm ấy chỉ chuyên lo buôn bán, cuốc rẫy trên giồng chung quanh chợ phố hoặc làm ruộng ở vùng đất cao gần sườn núi — và dường như họ chỉ có vỏn-vẹn những khả-năng ấy.

Tuy thành lập sau Hà-Tiên, chợ Rạch-Giá phát-triển không kém, nông-nghiệp càng phồn thịnh, tiếp-tế gạo lên Hà-Tiên. Rạch Giá lần lần trở nên một thương khẩu quốc tế. Ghe buôn Hải-Nam, Xiêm... ra vào tấp-nập. Sòng bạc mọc lên khá nhiều. Người Trung Hoa gồm 2 bang : Lạc-Lai (Phước Kiến) và Hải-Nam. Người Phước Kiến lo lập vườn ; người Hải-Nam chuyên lo việc nội thương và xuất nhập cảng.

Việc khai-thác đất hoang ở ven sông, ven rạch đều do người Việt-Nam từ An-Giang đến. Từ Sa-Đéc, họ đi thẳng qua Rạch-Giá nhờ kinh núi Sập. Từ Ba-Xuyên họ đến vùng sông Cái Lớn theo ngọn rạch Ngan Dừa.

Vùng Rạch-Giá chia ra ba xã to rộng (1) :

(1) Một làng ở Rạch-Giá hoặc Cà-Mau thời ấy rộng hơn toàn tỉnh Gò-Công. An-Nam đại quốc địa đồ của J. L. Taberd năm 1838 ghi hai làng nơi vùng Rạch-Giá, làng Rạch Giá, làng Cây Quao — có lẽ là Gò Quao.

— Vĩnh-Hòa (sau nầy mở ra làng Vĩnh-Lộc, Vĩnh-Phước... theo ven sông Cái Lớn).

— Đông-Yên (từ chợ Rạch-Giá đền vàm sông Ông Đốc, cập theo duyên hải Vịnh Xiêm-La).

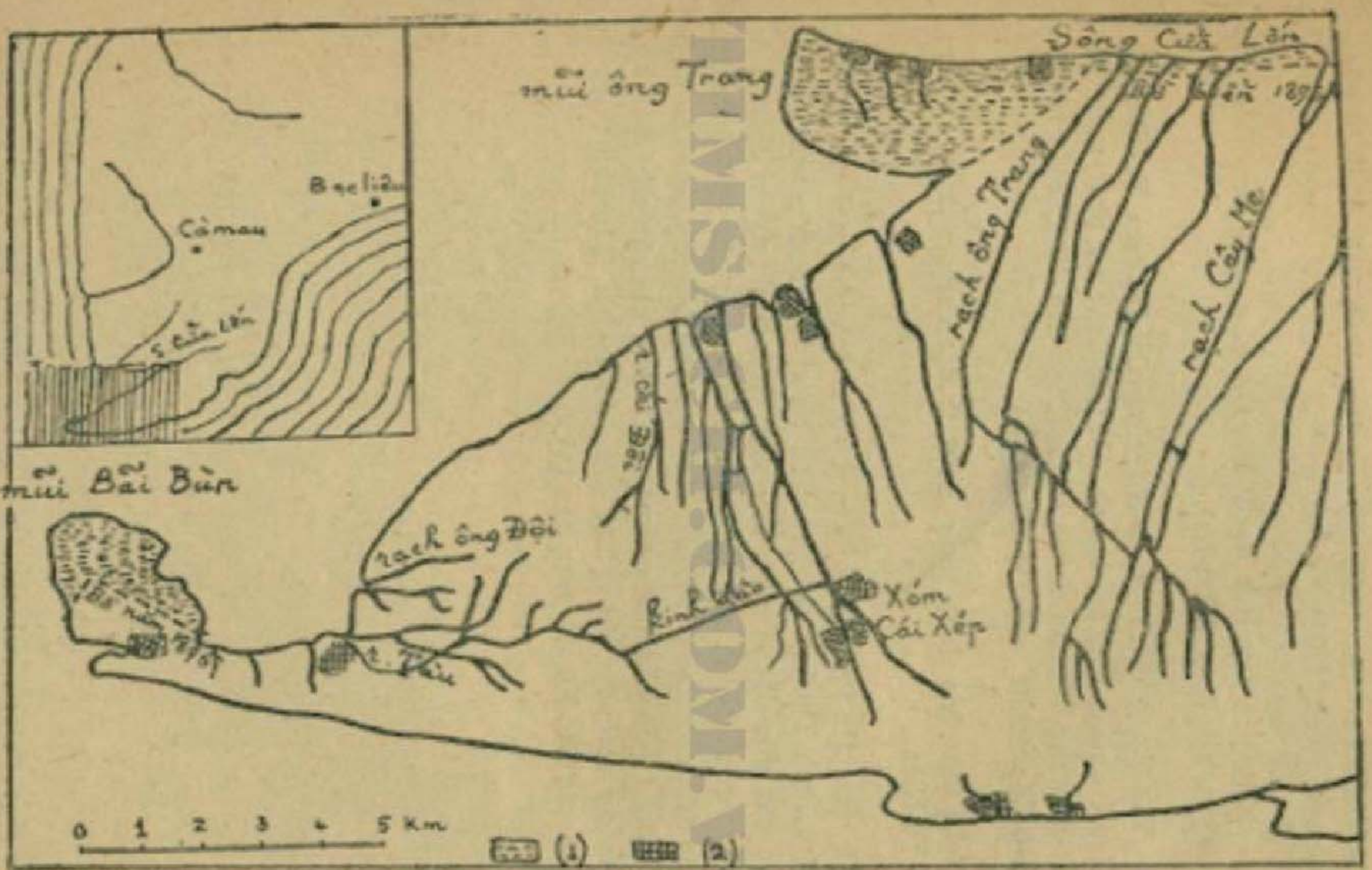
— Vân-Tập (thị trấn Rạch-Giá, sông Cái Bé, rạch Tà-Niên)...

Ngoài những làng tạo lập từ đời Gia-Long và phát triển mãi, mũi Cà-Mau thu hút dân chúng từ Gò-Công đền đánh lưới đóng đáy (mũi Gò-Công thiệt, mũi Gò-Công giả).

Nghề thủ-công danh tiếng nhứt là dệt chiếu : chiếu Cà-Mau, chiếu Tà-Niên.

Từ xưa, đảo Phú Quốc là nơi vô chánh-phủ, nơi người Việt-Nam (từ Bình Thuận) và người Hải Nam đền tranh giành bãi Đột để bắt con đồn-đột. Từ bãi Đột đền Hàm-Ninh, người Xiêm khai phá, lập vườn cây ăn trái (1). Mức hưng-thịnh của Phú Quốc lên đền cao độ dưới trào Gia-Long. Nhờ ơn hòn đảo nầy, vua cho phép dân chúng tự-do khai phá nơi nào họ thích, chỉ cần một điều kiện là tham dự vào việc phòng thủ miền duyên hải. Dân Phú Quốc lái ghe đền tận Bắc-Kỳ để mua bán (2).

(1) Mảng cầu xiêm, dừa xiêm, chuối lá xiêm... có lẽ nhờ đó mà phổ biến khắp Nam-Kỳ.
(2) Monographie de l'île de Phú-Quốc, *Publications SEI*, 1906, trang 8-9



(1) đất bồi san năm 1896 - (2) Xóm nhà. — Mũi Cà-Mau thuộc về làng Viên-An. Xóm nhà tuy rải-rác nhưng ấm-cúng, tập-hợp chung quanh Đình ở tại xóm Cái Xép. Đình này đã có trước khi thực-dân Pháp đến.

Đất An-Giang qua các giai-đoạn quân-sự và giai-đoạn đồn-điền. Sắc-thái vùng biên-giới



ĐẤT An-Giang ngày xưa ăn từ biên giới Cao Miên xuống tận biển Nam-Hải ; phía bắc của tỉnh bao gồm luôn cả tả ngạn sông Hậu Giang (vùng Sa-Đéc).

Phần đất An-Giang sáp-nhập vào bản-đồ Việt-Nam trễ-nải nhứt và cũng là gay go nhứt, đòi hỏi sự cố gắng phi thường của Triều-đình, của các tướng-lãnh ưu tú Nguyễn-văn-Thoại, Trương-minh-Giảng, Doãn-Uẩn, Nguyễn-tri-Phương suốt các triều Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức.

Từ 1759, sau khi hoàn thành cuộc Nam-Tiến, Nguyễn-Cư-Trinh cho lập đồn ở Hồng-Ngự và Tây-Ninh do người Côn Man đồn trú. Về đường thủy, các đạo Tân-Châu (Cù lao Giêng), Châu-Đốc, Đông-Khẩu (Sa Đéc) kiểm-soát hai con sông Tiền-Giang và Hậu-Giang, do quân sĩ từ dinh Long-Hồ thuyên-chuyển đến.

Các đạo nầy giữ an biên giới trong khoảng thời-gian khá lâu, đã giúp cho Mạc-Thiên-Tứ có chỗ nương thân lúc bị quân Xiêm tấn công.

Từ đó, An-Giang là con đường hành quân quan-trọng khi Gia-Long tẩu quốc và phục quốc.

Thâu phục được đất Gia-Định, Nguyễn Vương đặt các điền-tuần quan để khuyến-khích việc canh-nông. Vùng An-Giang nhập vào trấn Vĩnh (Vĩnh-Long). Khi Gia-Long lên ngôi, Vĩnh-Long và An-Giang nhập thành trấn Vĩnh-Thanh.

Tuy bao gồm một khu-vực khá rộng, vùng An-Giang chưa có thể tách ra tự lập được. Lý do rất đơn giản : địa-thế An-Giang không thích hợp với việc làm ruộng ; đến mùa mưa, nước sông Cái dâng lên quá cao. Dân chúng chỉ canh-tác ở vài nơi đất gò, kỳ dư đều trông cậy vào việc khai-thác ngư nghiệp ở sông rạch. Tình-hình bên ngoài ngày càng bất an, khiến đất An-Giang trở thành chiến-trường chánh-yếu, trong các cuộc tranh-chấp với Xiêm-La và Cao-Miên.

Năm Đinh-Mão (1807), con của Ông-Ấn — Ông-Chân — bỏ Xiêm-La, xin thần-phục Việt-Nam.

Vua Xiêm La không đồng ý, gây sự tranh-chấp, đánh thành La-Bích. Ông-Chân chạy sang Tân-Châu cầu cứu với nhà Nguyễn. Lê-văn-Duyệt bấy giờ đang trấn ở Quảng-Nghĩa, được gọi vào Nam giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định thành (1) đem một vạn ba ngàn quân theo đường thủy đưa Ông-Chân về nước. Trước áp lực quân-sự quá mạnh-mẽ, quân Xiêm rút lui (1813).

Sau đó, Lê-văn-Duyệt kéo binh về. Thoại-Ngọc-Hầu Nguyễn-văn-Thoại ở lại giữ thành Nam-Vang.

Năm 1816, Nguyễn-văn-Thoại được thăng Trấn-thủ trấn Vĩnh-Thanh, năm sau phụng-chỉ đốc-xuất việc đào kinh Đông-Xuyên, nối liền rạch Thủ-Thảo đến Rạch-Giá đi ngang qua núi Sập. Công việc hoàn thành trong một tháng, «có ích lợi cho đường ghe qua lại». Vua Gia-Long cho đặt tên kinh là Thoại-hà.

Năm sau (1819), Lê-văn-Duyệt dâng sớ xin đào kinh nối

(1) Thay cho Nguyễn-Văn-Nhân.

liền Châu-Đốc qua Hà-Tiên do Thoại-Ngọc-Hầu đốc-xuất (1). Kinh nầy vét lại lần thứ nhì dưới sự đốc-xuất của Trương-tấn-Bửu và lần thứ ba dưới sự đốc-xuất của Phó TổngTrấn Trần-văn-Năng.

Nói chung công việc rất nặng nhọc, dân phu phải bịnh hoạn, chết chóc vì khí-hậu, vì nạn cọp, sấu. Mỗi kỳ huy-động trên dưới 30 ngàn người.

Lê-văn-Duyệt vừa mất, vua Minh-Mạng liền bãi chức Gia-Định thành Tổng Trấn, chia Nam-Kỳ ra làm 6 tỉnh, tách An-Giang ra khỏi Vĩnh-Thanh, lập thành một tỉnh mới, riêng biệt.

Mâu-thuẫn giữa Xiêm-La và Việt-Nam ngày càng sâu-sắc vì những việc ở Lào và Cao-Miên. Nhân cuộc nổi loạn của Lê văn-Khôi ở Gia-Định, quân Xiêm đem quân thủy bộ sang đánh Cao-Miên và vùng Hà-Tiên — An-Giang, chiếm các cứ-điểm quan trọng (2). Nhờ sự nỗ lực của Trương-minh-Giảng, Nguyễn-Xuân nên quân Xiêm đại bại. Trận đánh quyết-liệt xảy ra tại Tiền Giang (vùng chợ Thủ) và ở Vàm Nao (nối liền Tiền-Giang Hậu-Giang). (3) Chỉ trong vòng một tháng, quân Việt-Nam thâu phục được bờ cõi và truy nã địch quân đến tận Nam-Vang. Tướng Trương-minh-Giảng ở đây coi việc bảo-hộ.

Năm 1837, quan phủ ở Ba-Xuyên (Phủ Lím, người Minh-Hương) nổi dậy chống Triều đình, tập trung quân phiến-loạn tại Bưng-Tróp và đắp cản ngăn sông tại Bồ-Thảo nhưng không bao lâu bị giải tán (4).

Qua thời Thiệu-Trị, tình hình nội-trị không được khả quan. Thổ dân ở Ba-Xuyên nổi dậy, quan ở địa-phương Dương-Văn

(1) Kinh Vĩnh-Tế.

(2) Đồng thời quân Xiêm cũng tấn công mặt Cam-Lộ, Trấn-Ninh. Những cuộc tranh-chấp nầy thuộc vào lịch-sử đối ngoại của Việt-Nam hồi cuối thế-kỷ thứ 19. Chúng tôi chỉ nêu những nét tổng-quát.

(3) Xem NGUYỄN-THIỆU-LÂU, Một chiến công của đốc-binh Phạm-hữu-Tâm. *Bách-Khoa* LXV, trang 32-35.

(4) Nay hãy còn địa-danh Xìn-Xu (Tân-Xứ), căn-cứ của quân phiến loạn.

Phong cầm cự không xong, đệ sớ về kinh xin quân cứu viện. Triều-đình phái Nguyễn-Tri-Phương vào Nam, để bình-định vùng Ba-Xuyên, luôn cả vùng Thất Sơn (giặc Láng Cháy) (1) và bên kia kinh Vĩnh-Tế (giặc Phủ Kép). Cũng trong năm ấy, Nguyễn-Tri-Phương phải vất vả lắm mới thu đoạt lại được vùng Lạc-Hóa (Trà-Vinh) nơi bọn Lâm Sâm nổi dậy xưng hùng...

Bên ngoài, việc bảo hộ Cao-Miên gặp nhiều phản ứng do quân Xiêm ngấm ngầm xui dục. Trương-Minh-Giảng được lịnh rút về An-Giang (1841). Thừa lúc suy yếu của Triều-đình, quân Xiêm cử binh sang đánh nhưng quân sĩ Việt-Nam vẫn giữ được ba mặt Vĩnh-Tế, Tiền-Giang, Hậu-Giang và xua địch quân ra khỏi biên-thùy. Năm 1843, vua Tự-Đức cho Nguyễn-Tri-Phương bổ thụ Tổng-Đốc An-Hà (An-Giang — Hà-Tiên), Doãn-Uẩn cải thụ tuần phủ An-Giang, Nguyễn-Bá-Nghi thặng thự Bố-chánh An-Giang. Năm 1845, Nguyễn-Tri-Phương và Doãn-Uẩn lại đem quân sang Cao Miên, chiếm thành Ba-Nam, thành Nam-Vang rồi truy nã quân Xiêm đến U-Đông (2).

Quân Xiêm chịu ký hòa ước. Hai bên đều bãi binh. Năm 1847, tất cả quân sĩ của triều đình rút về An Giang, trả lại vùng Quảng-Biên phía Bắc Hà-Tiên (Cần-Vọt, Kép) cho Cao Miên (3).

Năm Tự-Đức thứ 3, Triều đình cho Nguyễn-Tri-Phương sung Kinh-lược đại sứ Nam-Kỳ.

Bao năm chung đụng với tình-hình thực-tế ở An-Giang — vùng biên-thùy chiến-lược của Nam-Kỳ thời ấy — đã đem lại cho quan Kinh-lược một sáng-kiến là lập đồn-điền. Củng-cố được vùng Ba-Xuyên, An-Giang là tất nhiên trấn áp được những mầm móng

(1) Xem NGUYỄN-THIỆU-LÂU, Một cuộc tảo thanh ở miền Kiên-Giang năm 1841, tạp chí *Gió-Mới* số 43, trang 7.

(2) Xem NGUYỄN-THIỆU-LÂU, Doãn-Uẩn, *Văn học tạp chí* số 1.

(3) Vì vậy, số người Việt-Nam cư ngụ ở đây trở thành kiều bào hải ngoại : 877 người ở Kampot, 1927 người ở Sài-Mạt (Bantay - Méas) theo kiểm-tra dân số năm 1921. Xem E. MÉNÉTRIER, Monographie de la circonscription résidentielle de Kampot, *Extrême Asie*, Mars 1926.

ngoại xâm và nội phản và nắm giữ tình-thế ở hai con sông Tiền và Hậu. Như chúng ta đã thấy, suốt thời gian khá dài từ khi quân Xiêm đánh Hà-Tiên (đời Mạc-Thiên-Tứ 1771) đến năm 1846, hơn 70 năm, vùng Châu-Đốc, Hà-Tiên, Sa-Đéc gặp chiến tranh liên miên. Xen vào đó là việc phục-dịch đào kinh Vĩnh-Tế, và dịch thời khí ở vùng chợ Thủ (1849) gây khá nhiều ảnh-hưởng tai hại. Cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa đã ví vùng Hà-Âm (Hà-Tiên — kinh Vĩnh Tế) với bờ sông Vô Định đầy xương trắng, nơi chiến lũy gió trốt còn dật dờ, đèn ma leo lét giữa rừng đen tối... tưởng không quá đáng.

Chánh-sách chiêu-mộ lưu dân lập ấp ở Nam-Kỳ đã có từ đời các chúa Nguyễn, tiếp-tục đến đời Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị. Xóm làng thời ấy thường tập-trung chung quanh các đồn, gần sông Cái : Châu-Đốc, Tân-Châu, Đông-Khẩu (đời Nguyễn-Cư-Trinh) ; Thủ-Thảo (Rạch Long-Xuyên), Lấp-Vò (Cường Thạnh đạo) đời Gia-Long ; Chiêu-Sái đồn (Chợ Thủ) đời Minh-Mạng.

Vua Tự-Đức chuẩn-y lời tâu của Nguyễn-tri-Phương, vào năm Quí Sửu (1853).

Đình thần tâu : «Xin cho xứ Nam Kỳ cùng các tỉnh từ Bình-Thuận trở ra Bắc, thông sức người bổn hạt cho tình-nguyện ứng mộ. Mộ được bao nhiêu, giao cho hai tỉnh An-Giang và Hà-Tiên, còn dư cho qua Vĩnh-Tế, Ba-Xuyên, Tịnh-Biên, chỗ nào đất hoang thì cứ ở đấy mà cày cấy.

«Như mộ người đồn-điền thời thúc làm lính đồn-điền, chia 50 người hán dân (là dân Việt ta), làm một đội, năm trăm người làm một cơ.

«Nhưng mộ người lập ấp phải được 10 người trở lên mới cho tùy chỗ khai-khẩn lập bộ.

«Người Tàu đầu mộ cũng cho.

«Người nào mộ lính đồn-điền được một đội cho bổ xuất-đội ; được một cơ cho bổ chánh-đội thí sai phó quản cơ.

«Ngày sau thành căn cước, một đội làm một ấp, một cơ làm một tổng, còn quản-cơ, xuất-đội đều lãnh chức Tổng-trưởng, Ấp-trưởng.

«Người nào mộ dân lập ấp được 30 người thời tha xâu thuế trọn đời, được 50 người thời thưởng chánh cửu phẩm, được 100 người thời thưởng chánh bát phẩm, nhưng lãnh chức Tổng-lý. Còn thuế ruộng đất hiện khẩn và thuế đinh đều cho khoản hạn để khuyến-khích cho người ứng mộ».

Sử còn chép, liên quan đến việc khai-thác miền Hậu-Giang, về vùng Ba-Xuyên (vùng Sóc-Trăng) và Tịnh-Biên (vùng Châu-Đốc) tức là tỉnh An-Giang ngày xưa :

«Nguyễn-Tri-Phương lại tâu : Phủ Ba-Xuyên và Phủ Tịnh-Biên, dân Thổ mới theo về, nay chẳng cho đi hết Lục-tỉnh làm mà chỉ cho 2 phủ, e hoặc sanh sự chăng ? Xin thông sức Lục-tỉnh, bao nhiêu người ứng mộ, ai muốn qua Tịnh-Biên, Ba-Xuyên, ai muốn tìm đất thông-khoáng trong bốn hạt khai-khẩn lập ấp, đều cho tình nguyện, nhưng phải thuộc vào các tổng đã thành lập rồi.

«Lại xin cho tù phạm ở Lục-tỉnh như ai có xin mộ lập một đội hoặc một thôn đều được 50 người thời cho làng họ đứng bảo đảm, sẽ tha tội, giao cho tỉnh An-Giang phân tháp về chỗ Vĩnh-Tế, hoặc giao Hà-Tiên phân tháp về chỗ Giang-Thành, ở đó cày ruộng.

«Sau xét được thành hiệu sẽ nghĩ ».

Vua Tự-Đức cho thi hành và năm sau, quan tỉnh Định-An (Định-Tường — An-Giang) tâu về :

« Phủ huyện khuyên dạy dân trong hạt dự trữ lúa được 48.000 phương chờ khi phát mãi, lại sức dân trồng khoai lang, bắp, nưa, so với năm trước hơn gấp ba, gấp bốn...» (1)

Vua Tự-Đức nhìn nhận rằng vùng An-Giang nằm trong trường hợp đặc-biệt, đa số dân chiêu-mộ đều là lưu dân mới đến, không cư trú nơi nào rõ rệt. Quan Tổng-đốc An-Hà, Cao-Hữu-Dực, điều-

(1) Xem NGUYỄN-THIỆU-LÂU, *Nguyệt san Sinh Lực* số 14.

trần về những khó khăn ở địa-phương, xin một qui-chế tương-đối dễ-dãi cho dân đồn điền, chiêu-mộ lần lần, chờ khi họ có phương kế sanh-nhai vững chắc rồi sau đó hãy luyện tập quân sự. Nếu dân số ở mỗi đội chưa đủ vì đào ngũ, bịnh hoạn, chết chóc...thì không nên tìm người bổ sung vào quá gấp (1).

Vào năm 1853, vùng An-Hà được 2 cơ đồn điền lấy tên là An-Võ và An-Dõng. Thêm vào đó, hai cơ mới thành lập, An-Ninh và An-Biên (2).

Năm 1854, Nguyễn-Tri-Phương tâu về triều rằng đã lập thêm phỏng chừng 100 làng.



Ngoài các tổ-chức đồn điền chánh-thức của Triều-đình, nhiều nhóm khác đến An-Giang cư trú trong trường-hợp đặc-biệt.

Người Công-Giáo chạy đến tị nạn tại vùng Cái-Đôi, Cù lao Giêng (1778), Bò Ót (1779). Họ ra sức khai-hoang, lập ấp. Đời Minh-Mạng, lúc thất trận tại Vàm-Nao, quân Xiêm chạy thoát theo đường bộ, lùa một số đông người Việt-Nam ở đây về Vọng-Các. Năm 1845, vùng Nang-Gù lại phồn-thịnh nhờ sự khai-thác của nhóm người Công-Giáo mới đến. Tại An-Giang, Giáo Hội đã ghi nhận gương hy-sinh của Lê-văn-Phụng tử-vì-đạo; được phong Á Thánh (3).

(1) Dụ của Tự-Đức trả lời cho Tổng Đốc An-Hà. Xem bản dịch của A. SCHREINER, *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine*, Claude et Cie Saigon 1902, tome III, trang 70-73.

(2) E. DESCHASEAUX, Note sur les anciens Đồn-Điền *Excursions et Reconnais*... 1889 có dịch lại những văn kiện xưa về các đồn-điền ở Cái-Răng (Cần-Thơ), ở Nhu-Gia (Sóc-Trăng).

(3) *Monographie Long-xuyên* của DUVERNOY; L. E. LOUVET, *La Cochinchine religieuse*, tome II trang 285.

Tình thế loạn lạc ở Cao-Miên thúc đẩy những người Mã-Lai cư-ngụ tại U-Đông di cư xuống vùng biên giới Châu-Đốc, họ kết hợp với người Chàm từ Bình-Thuận tràn qua. Nhờ điểm tương đồng về tôn-giáo (Hồi Giáo), họ trở thành nhóm «Chà Châu-Giang» (tỷ-lệ Mã-Lai 1 phần 10, Chàm 9 phần 10) đã từng phục vụ đắc lực trong quân đội Triều-đình đời Minh-Mạng (1).

Trung-tâm cư ngụ quan-trọng nhứt của họ là vùng Châu-Giang (đối diện chợ Châu-Đốc), cù lao Cỏ Tấm Bon. Họ được Triều-đình thừa nhận, phân ra chín đội đồn-điền, do quan Hiệp-quản người Chà Châu-Giang cai-trị.

Năm 1849, bịnh thời-khí hoành hành tại vùng Kiến-Thạnh. Thầy Đoàn-Minh-Huyên từ Tòng-Sơn (Cái Tàu Thượng — Sa-Đéc) đến đó trổ tài trị bịnh, đồng thời phổ-biến một quan-niệm mới về Phật-Giáo «vô vi».

Nghi-thức tu hành thờ phượng nầy tuy khác thường (không thế phát, để râu, không thờ cốt Phật, chỉ thuyết-pháp chớ không dùng văn tự mà ghi chép kinh kệ) nhưng thu hút khá nhiều tín-đồ, những người đau khổ của thời hậu-chiến mà An-Giang đã từng là bãi chiến-trường suốt 70 năm.

Vì hồ nghi thầy Đoàn-Minh-Huyên là gian đạo-sĩ toan gây rối loạn, nhà cầm quyền An-Giang truyền lịnh bắt giam. Sau khi được phóng thích, thầy dẫn các tín-đồ qua phần đất hoang-vu phía Tây để lập chùa, lập trại ruộng rải rác ở núi Sam (2), Thới-Sơn, Láng-Linh.

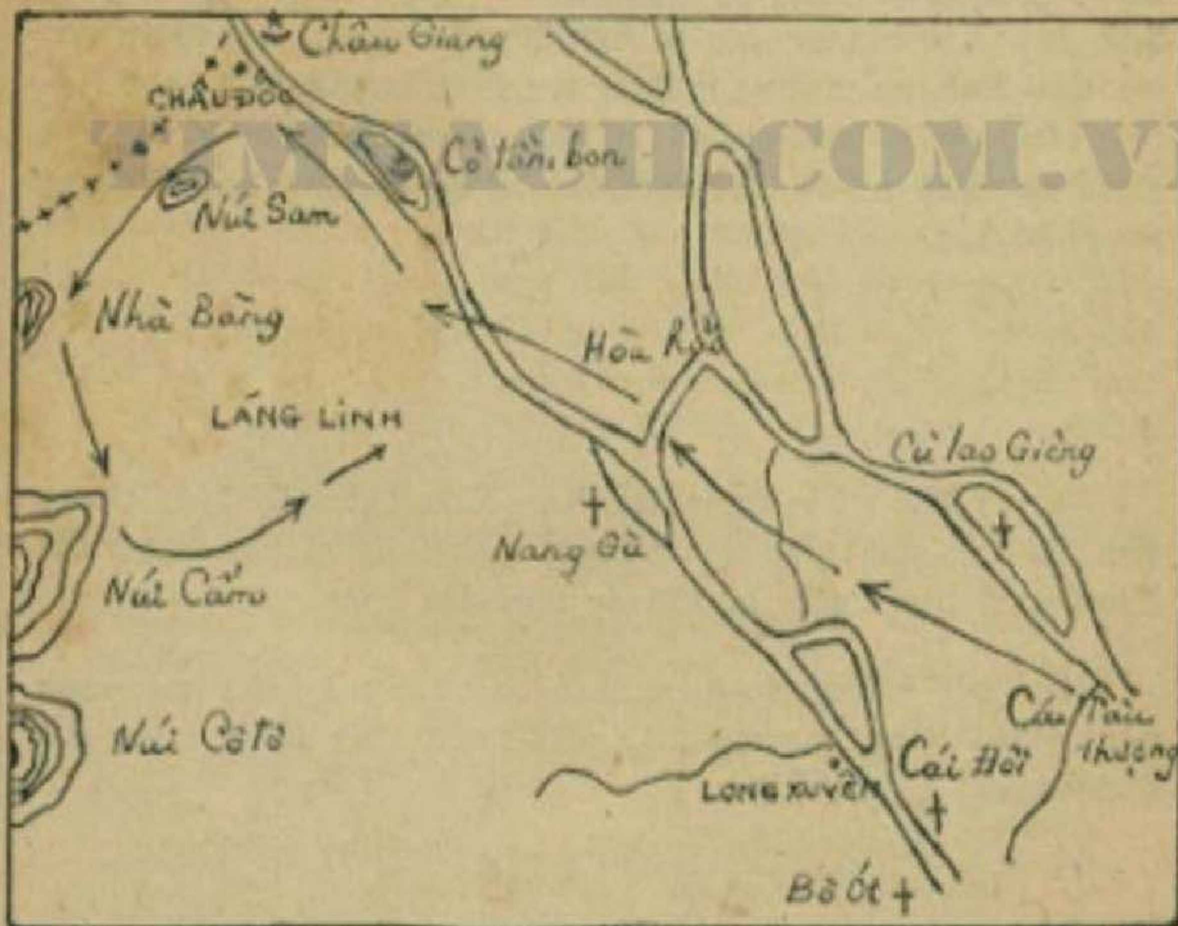
(1) M. LABUSSIÈRE, Rapport sur les Chams et les Malais de l'arrondissement de Châu-Đốc, *Excursions et Reconnaissances* No 4 (etc. No 6), 1880.

MARCEL NER, Les Musulmans de l'Indochine, *Extrait du BEFEO.*

(2) Người lập ra chùa Tây-An không phải là thầy Đoàn-Minh-Huyên. Theo *Đại-Nam Nhất Thống Chí*, Tây-An tự lập vào năm Thiệu-Trị thứ 7 do quan Tổng-Đốc (khuyết danh) có lẽ Nguyễn-Tri-Phương hoặc Doãn-Uẩn. Thoại-Ngọc-Hầu mất năm 1829, 20 năm trước khi thầy Đoàn-Minh-Huyên bắt đầu trị bịnh dịch năm Kỷ-Dậu (1849).

Các môn-đệ của thầy phần đông đều giỏi về võ-thuật, về y-khoa nên ứng phó có hiệu-quả trong vùng sơn nham chướng khí, cọp sấu hoành-hành... Nhưng địa-thế rất bất lợi cho sự phát-triển nông-nghiệp : sườn núi ít đất, đã có người Cao-Miên canh-tác, chỉ còn vùng Láng đất quá thấp, mùa hạn thành sa-mạc, mùa nước thì mênh-mông như biển cả.

Để định cư «trên sa-mạc và trên biển cả», thầy Đoàn-Minh-Huyên động-viên và chiêu-mộ tín-đồ bằng thuyết hội Long-Hoa, ngày Tận-Thế, nâng vùng Láng lên địa-vị thánh-địa (Láng-Linh).Việc khai-thác vừa mới bắt đầu, chưa đem kết-quả cụ-thể thì thầy mất (1856).



Từ Cái Tàu Thượng, thầy Đoàn-Minh-Huyên đến Kiến-Thạnh, Hòa Hảo, Cái-Dầu, Châu-Đốc, Láng-Linh bên cạnh những nhóm Công-Giáo (+) và Hồi Giáo (Châu-Giang) đã có sẵn từ đời Tự-Đức.

Việc làm trên đây mang lại cho vùng Thất-Sơn một không khí lạ — mà vài người đã cố tình tô-điểm hòng lợi-dụng uy-tín của một nhà sư đã góp phần vào việc mở mang đất nước. Trong lịch-sử của các nước khác, nhiều trường-hợp tương tợ như thế đã xảy ra ở những vùng biên-giới bất lợi về địa-thế. Bên Trung-Hoa, từ thế kỷ thứ V, phần đất ở núi phía Tây - Bắc thuộc tỉnh Sơn-Tây, giáp ranh với địa phận của «rợ Hồ» được các nhà sư đến thiết lập «tự hộ». Các tá-điền (gọi là bách tính tăng) vay nợ làm vốn, lo trồng trọt chăn nuôi, đóng thuế và làm công quả (khóa dịch) cho nhà chùa (1).

Ở Mỹ-Châu, đồng thời với thầy Đoàn-Minh-Huyên, nhóm tôn giáo Mormons (bị hồ nghi là tà đạo) chạy trốn qua phía Tây, khai thác các địa-điểm hoang vu ở Illinois và vùng biển Nước Mặn (Lac Salé) (2). Lúc ban sơ, dầu ở Việt-Nam, Trung-Hoa hay Mỹ-Châu, các tu-sĩ lãnh-đạo thường áp dụng chánh sách tôn-giáo-trị (théocratie) nắm quyền hành-chánh, kinh-tế, tạo nên những khu-vực ít nhiều tự-trị có chế-độ thuế-khóa, luật-lệ, tập-tục khác hơn ở những vùng phụ cận.



Vài sử-liệu trích trong Đại-Nam Nhất Thống Chí (An-Giang tỉnh, Hà-Tiên tỉnh) giúp cho chúng ta hình-dung lại cuộc-diện ở đất Hậu-Giang, trước ngày lọt vào tay thực-dân Pháp.

Hầu hết những địa-điểm then chốt thuận-lợi cho việc canh nông, giao-thông, thương-mãi, quân-sự đã trở thành trung-tâm định-cư của người Việt.

(1) JACQUES GERNET, *Les aspects économiques du Bouddhisme dans la société chinoise du V au Xè siècle*, Publications EFEO, 1956.

(2) Các quyển sử về Mỹ-Quốc đều nhắc đến nhóm này. G. H. BOUSQUET, *Les Mormons*, Presses universitaires, 1949 — Có thể khảo thêm công trình của các cố đạo dòng Jésuites ở Paraguay. Xem HENRI PITAUD, *Paraguay, terre vierge*, Frédéric Chambriand édit. Paris 1950 trang 29-41 — Hoặc các thầy dòng Bénédictins đã khai hoang vùng rừng rậm ở Đức, vùng Đông Nam Munich vào thế kỷ 9-10.

Nối liền qua Tiền-Giang là vùng phì-nhiêu Chợ Thủ, Lấp Vò, Cái-Tàu, Sa-Đéc.

Suốt hữu ngạn sông Ba-Thắc, từ biên-giới xuống phía Nam, xóm làng, phố chợ mọc rải rác từ Châu-Đốc, Long-Xuyên, Ô-Môn, Cần-Thơ, Bãi-Xàu. Khu-vực Tịnh-Biên — Thất Sơn — Kinh Vĩnh Tế ăn liền qua duyên-hải Hà-Tiên.

Rạch Ô-Môn, Rạch Cần-Thơ, Kinh Núi Sập (Thoại-hà) đã có người lập-nghiệp tiếp đến vùng chợ Rạch-Giá với sông Cái Bé, Cái Lớn, nơi mua bán phồn-thịnh nhờ các sân chim.

Vùng chợ Cà-Mau nào phải quá lạc-hậu ! Đã có ngôi Cà-Mau cổ tự, Thiên-Hậu tự, Hải-Linh tự (thờ cá ông ở vàm sông Ông Đốc). Liệt-nữ Nguyễn-thị-Nương (quê ở Tân-Mỹ thôn) chịu chết giữ vẹn tiết hạnh. Các anh hùng quê quán ở Cà-Mau, như Dương-Công-Trừng, Ngô-Công-Qui, Trần-Phước-Chất, Ngô-văn-Lựu đã góp công phò chúa Nguyễn trong những ngày tẩu quốc, phục quốc... Hải cảng Rạch-Giá khá tấp nập ; tại chợ có chùa Bắc-Đế, miếu Hội-Đồng, miếu thờ Phó Quản-Cơ Nguyễn-Văn-Điều. Vùng biên-giới vẫn là nơi nhiều chùa miếu nhứt : đình thờ Nguyễn-Hữu-Cảnh, chùa Tây-An (núi Sam), chùa Tô-Sơn, đình thờ Thành Hoàng làng Vĩnh Nguơn, (Châu-Đốc) ; miếu họ Mạc, chùa Phù-Dung, Tam-Bảo, Địa-Tạng, chùa Quan-Công (Hà-Tiên). Ban sơ, các chùa miếu đều lợp lá, đôi ba năm sau mới lợp ngói.

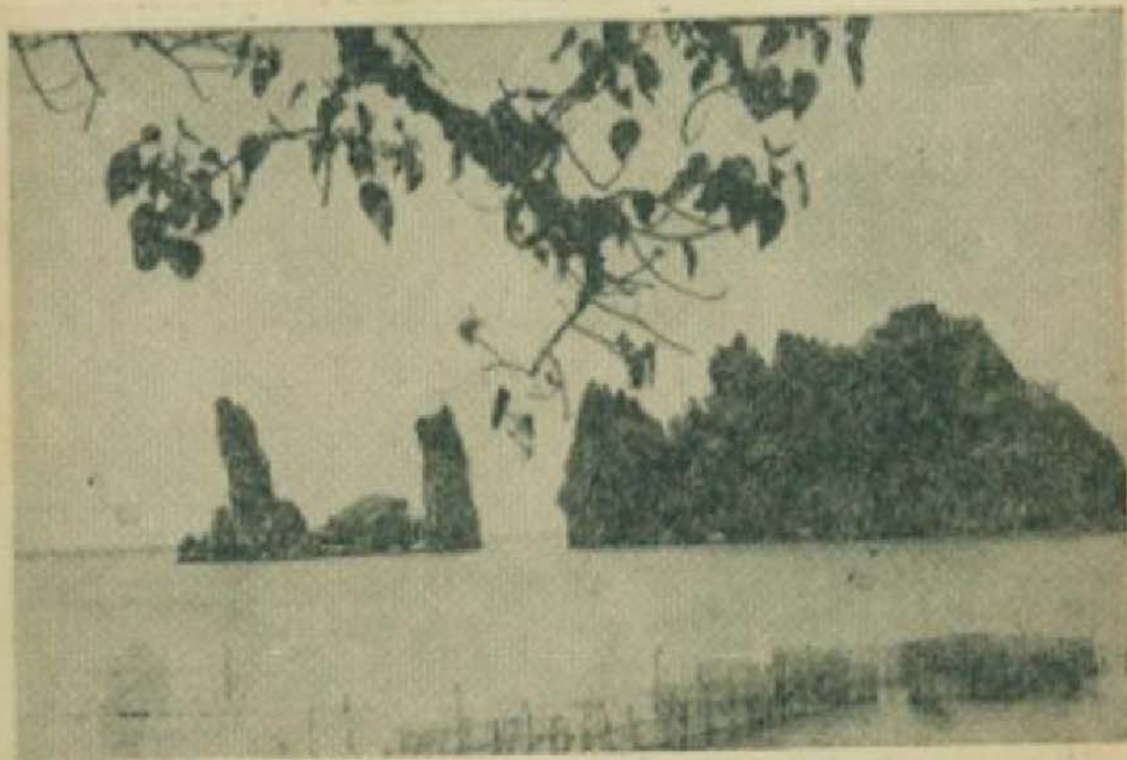
Những cơ-sở vật-chất và tinh-thần làm nền móng vững-chắc cho xã-hội Việt-Nam đã xây-dựng xong, hiện lên những nét sâu đậm, đầy đủ, trong một thời-gian kỷ-lục, trải bao khó khăn, ở phần đất xa-xôi thưa-thớt dân cư nhứt.

Nhưng đã từ lâu, các tay thực-dân Tây Phương đang hăm hở tìm thị-trường.

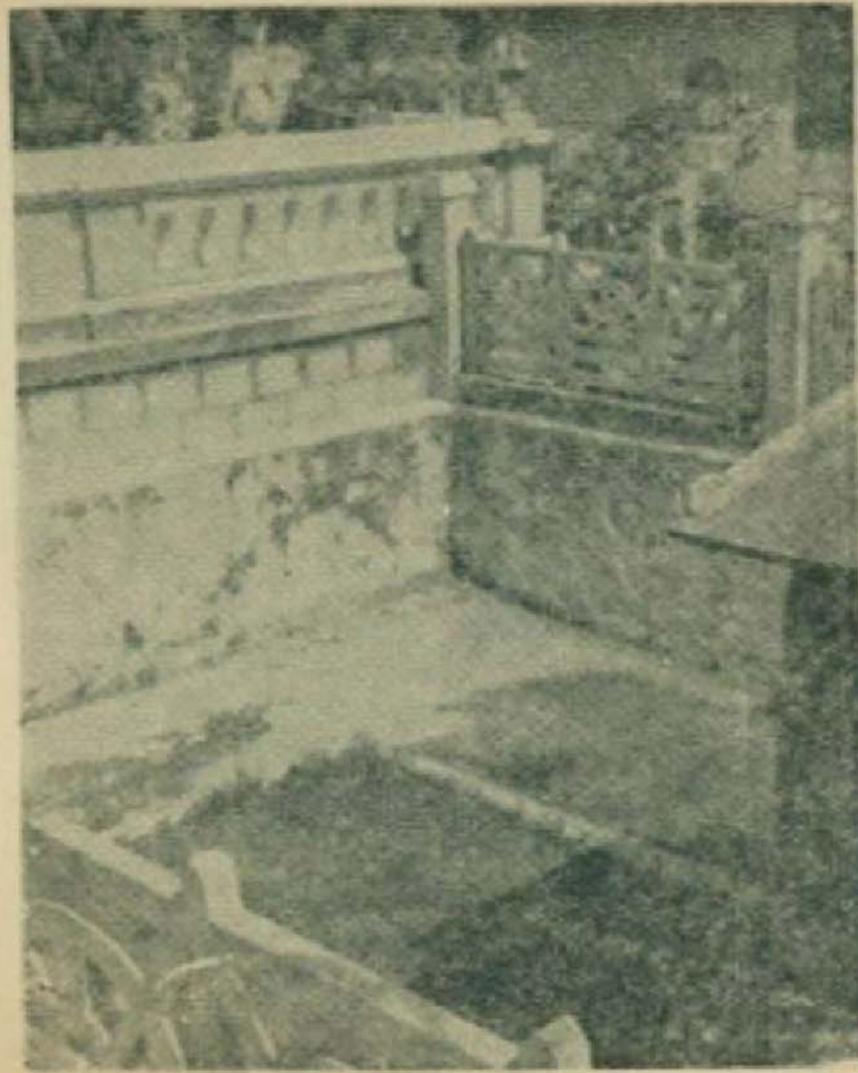


Chó rừng Phú-Quốc đã bị lai rồi mất giống hồi đầu thế-kỷ thứ XX. Theo tranh vẽ của Sarazin.

Trích Dr Baurac, Le Cochinchine & ses habitants, 1894.



Hòn Phụ-Tử (hoặc Phu-Phụ-Tử) đệ nhứt thắng cảnh Hậu-Giang đã chứng-kiến những ngày tẩu-quốc của vua Gia-Long và những giờ phút gian nguy của liệt-sĩ Nguyễn Trung-Trực.



Mộ của thầy ĐOÀN-MINH-HUYÊN (Phật Thầy Tây-An) ở núi Sam — Châu-Đốc. Không có đắp nấm, để bằng cho cỏ mọc, theo lời di-giáo.



Bên sườn núi CẤM. Bà lão Việt gốc Miên bán nước thốt-nốt cho một thiếu-nữ con khách và một nông-dân Việt-Nam.

III

GIỮA HAI THẾ-KỶ THỨ XIX và XX

Phản-ứng chống thực-dân Pháp
Làn sóng di dân


AU khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ, quân Pháp đặt sự bảo-hộ ở Cao-Miên (1863). Ba tỉnh miền Tây nằm trong tình-thế bị bao vây. Sứ-bộ Phan-Thanh-Giản sang Pháp thương-thuyết không kết-quả. Kế-hoạch của hoàng-đế Napoléon III là sửa đổi hiệp-ước 1862, thay vì chiếm ba tỉnh miền Đông để làm thuộc-địa, nước Pháp đặt sự bảo-hộ trên toàn cõi Nam-Kỳ. Nhưng kế-hoạch nầy bị phe chủ chiến do Chasseloup-Laubat cầm đầu phản đối.

Ngày 20-6-1867, Vĩnh-Long bị chiếm. Qua ngày 21, quân Pháp đổ bộ chiếm An-Giang. Hai ngày sau, Hà-Tiên mất luôn. Hôm sau nữa, De La Grandière tuyên-bố nắm trọn vận-mạng Nam-Kỳ.

Nói chung, người Pháp chiếm dễ-dàng không gặp mức kháng-cự nào đáng kể. Có lẽ các quan trấn-thủ đều hoang mang vì thành Vĩnh-Long đã thất-thủ đột-ngột từ hôm trước. Tại huyện

Phong-Phú (Cần-Thơ), quan huyện bỏ chạy, quân Pháp kéo tới đốt dinh. Tại Đại-Ngãi, quan ba Berteaux-Levillain đổ bộ cùng một viên thông-ngôn, 40 lính mã-tà và chừng 10 lính Miên. Họ đi trước, tới Sóc-Trăng; chập sau, 40 lính Pháp kéo theo, cũng bình an vô sự (1).

Nhưng chinh phục lòng dân Việt-Nam lại là chuyện khác.

« Chẻ tre bện sáo cho dày,
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp nhau ».

Câu ca-dao trên đây phải chăng xuất-hiện từ khi mất ba tỉnh miền Đông. Trong quyển «Bàn về sự chinh-phục xứ Nam-Kỳ», G. Francis viết (2):

«Mặc dầu tốn công rất nhiều để tuần-tiễu ngày đêm, chúng ta vẫn chưa bảo-đảm các vùng sông rạch khỏi nạn ám sát, đột phá. Vì vậy, dân chúng tản cư.

«Thiệt thòi chí biết chừng nào! Mỹ-Tho xưa kia là tỉnh giàu có, phì-nhiêu, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ chỉ còn lại chừng 8.000. Và trong lúc tôi đang viết mấy hàng này, nhiều làng tản cư toàn bộ, trốn sang vùng của Triều-đình... »

Chiếm đóng các tỉnh ở Hậu-Giang không có nghĩa là đã bình-định được mặc dầu dân số ở Hậu-Giang rất thưa thớt.

« Năm 1868, người bổn xứ không chịu được cách cai-trị mới, nổi lên đánh phá giết 70 lính trong đồn. Tất cả lính Pháp đều bị giết trừ một người. Để trả thù lại, 700 người dân phải chết...» Trong quyển «Sự thật về Nam-Kỳ», Combanaire đã viết như trên (3). Sự thật oai hùng hơn nhiều. Sau khi Hà-Tiên thất thủ, cụ

(1) *Monographie Sóc-Trăng Publications S.E.I.* 1904, trang 66.

(2) G. FRANCIS, *De la colonisation de la Cochinchine*, Challamel Paris 1865.

(3) *La Vérité sur la Cochinchine par l'explorateur Combanaire*, Schneider, Saigon 1909.

Nguyễn-Trung-Trực rút lui về Hòn Chông, tổ chức thêm nhiều cơ-sở nghĩa quân ở vùng Tà-Niên (Rạch-Giá). Với lực lượng khá hùng -hậu đó, đồn Kiên-Giang bị hạ trong vòng hai tiếng đồng hồ. Mãi hai hôm sau, viện binh Pháp mới tái chiếm được.

Khoảng đầu năm 1868, «Đinh Sâm tập họp một số quân ở vùng Láng Hầm, Tầm-Vu (Cần-Thơ), giết được tên cai tổng Nguyễn-văn-Vinh. Chánh-phủ bèn sai Trần-Bá-Lộc và lãnh-binh Tấn đem quân tới đàn-áp, giết khá đông, nhưng Đinh-Sâm chạy thoát» (1).

Cuối năm 1871, nghĩa quân lại hoạt-động vùng Rạch-Giá, Núi Sập và Cần-Thơ. Quan chủ tỉnh Benoist mở cuộc hành quân thám-thính. Dưới đây, tóm tắt vài trang nhựt ký của ông ta : (2)

«Ngày 8 tháng XI... ngủ tại Ngã Ba Đình. Ngày 9 tháng XI... tôi muốn theo rạch Ngã-Bát, lên đến tận ngọn để dò xét mấy khẩu đại-bác mà loạn quân ở Long-Xuyên đã cướp được của chúng ta.... Khởi hành hồi 2 giờ sáng. Hừng đông, đến một vùng đầy lát, tràm. Cây cỏi dày mịt. Không tài nào nhìn được dấu vết gì trên mặt đất. 10 giờ khuya, chúng tôi trở về Rạch-Giá... Cuộc thám thính nầy chứng tỏ rằng loạn quân đã tản lạc...»

Vào năm 1879, chánh chủ tỉnh Brière đi thanh tra các vùng Rạch-Giá Cà-Mau :

« Tân-Khánh (3) là một làng rất quan-trọng của quận Cà-Mau. Dân chúng ở đó rất kiên-nhẫn và có sáng-kiến. Họ phá rừng; bồi đất hai bên bờ sông. Nhờ vậy mà giữa chốn rừng tràm họ lập được 40 mẫu ruộng, mười mẫu đất thổ-cư. Từ lâu, họ có tinh-thần thù nghịch với chúng ta. Năm 1872, rừng U-Minh chính là sào-huyệt của hai anh em phiến-loạn Đỗ Thừa, họ quấy-nhiễu những vùng lân cận. Cuộc bạo-động nầy bị đàn áp thẳng tay, do chủ tỉnh Benoist.» (4)

(1) Dr BAURAC, *La Cochinchine et ses habitants*, Saigon, 1894.

(2) *Excursions et Reconnaissances*, tome I.

(3) Nay là vùng Cái-Tàu.

(4) Đỗ-Thừa-Luông và Đỗ-Thừa-Tự.

Brière là người Pháp đầu tiên đến tận mũi Cà-Mau, năm 1879 :

«Gặp con nước lớn, chúng tôi không thể nào ra tận cửa Bồ-Đề xem cửa ấy sâu hay cạn. Dầu sao, sự quan-trọng của cửa biển Bồ-Đề cũng đã được người An-Nam chú ý. Năm 1861, quan huyện Cà - Mau ngừa cuộc đổ - bộ của người Pháp vào sông nầy ; nhiều chiếc ghe lớn bị nhận chìm để làm chướng-ngại-vật».

Sách «Những năm chinh-phục đầu tiên ở Nam-Kỳ» của Paulin Vial nhắc lại :

«Trung-úy Escanyé, chủ-tỉnh Cà-Mau bị giết trong khi đi đến vùng nầy. Viên tri-huyện Phan-tử-Long bị quân phiến-loạn đến tấn công tại nhà. Sau rốt, chúng tẩu-thoát về phía Bắc Cà-Mau. nếu chúng chạy về phía Nam ắt sẽ bị chết đói» (1).

Nói đến các cuộc khởi-nghĩa ở Hậu-Giang mà không đề cập đến cuộc khởi-nghĩa ở Bảy-Thưa là thiếu sót. Bảy-Thưa là tên một loại cây lớn, có tàng cao, tàng lá phủ tròn trên ngọn giống như cái lọng che. Vùng Bảy-Thưa ăn từ Thất-Sơn ra sông Hậu-Giang, nơi đây đất quá thấp, nước ngập lụt, tư bề cỏ mọc hoang vu. Năm 1871, một môn-đệ của thầy Đoàn-Minh-Huyên, đức Cố Quản (tên thật Trần-văn-Thành) nêu ngọn cờ kháng Pháp. Lần đầu, quan huyện Trần-Bá-Tường kéo binh vào tảo-thanh vô hiệu-quả. Lần chót, sau một cuộc hành binh gay go suốt tuần lễ, Pháp mới bình-định được (1873).

Cũng vào thời ấy, viên chủ tỉnh De Champeaux hạ lịnh đốt ngôi cổ tự ở làng An-Định (Ba-Chúc) vì hồ nghi các tín-đồ Phật Giáo ở đây toan dấy loạn, bắt buộc tất cả dân chúng vùng Ba Chúc phải dồn ra chợ Hà-Tiên để quản-thúc vĩnh-viễn (2). Năm 1885, người Cao-Miên nổi dậy toan chiếm chợ Hà-Tiên bằng hai

(1) P. VIAL, *Les premières années de la Cochinchine*, Challamel, Paris, 1873, trang 237 — 238.
(2) *Annuaire général de l'Indochine 1901*, trang 758 và *Monograph e Hatien, S.E.I.* trang 58.

ngả Rạch Dượt và Thạch Động nhưng bị quân Pháp giải-tán. Cũng vào năm ấy, quản Hiểm, một dư đảng của Nguyễn-Trung-Trực vượt biên-giới, hiệp với người Miên, người Huê-Kiều dấy loạn ở vùng Kampot, Kompong Som. Kiều bào Việt-Nam hưởng-ứng mãnh-liệt, nhờ vậy quản Hiểm qui-tụ hàng 600 nghĩa quân, cầm cự suốt những năm 1885—1886—1887 (1).

Qua các đoạn dẫn chứng trên đây, chúng ta thấy rằng ngày giặc Pháp chiếm Hậu-Giang, dân chúng đã chống trả tận lực, nhưng vì bị đàn-áp nặng-nề nên tan rã. Rất may là lúc ấy còn vùng đất hoang vu Rạch-Giá, Cà-Mau.

Bác-sĩ Baurac nhận xét vào năm 1894 :

« Dân số tỉnh Rạch-Giá xưa kia chỉ có 35.000, mấy năm nay lên đến 90.000.»

Tại sao có sự tăng-gia vượt bực ấy ? Bác-sĩ Baurac không giải-thích. Theo ý chúng tôi phải chăng đó là số nghĩa quân của Nguyễn-Trung-Trực, của Thiên-Hộ Dương, của ông đạo Thành chạy đến sau khi thất bại.

Thêm vào đó, còn rất nhiều người ở từ Cần-Thơ, Long-Xuyên, Vĩnh-Long. Họ bị đuổi ra khỏi phần đất mà chính họ đã khai-khẩn hồi xưa, khi thực dân chưa đến. Đây là hai đoạn châu-tri (2):

Sàigon, ngày 27 Novembre 1885

Ông Nouet là quan Thượng thơ gởi cho các tham-biện.

Địa-bộ là sách có ích trước khi người ta đã dùng mà định về vườn đất cho mỗi một chủ, đến bây giờ chúng ta cũng còn nương theo đó mà lập bộ điền-thổ mà đãb ỏ đi thì lấy làm tiếc lắm(...)Công

(1) ADHÉMARD LECLÈRE, Histoire de Kampot et de la rebellion de cette province en 1885 — 1887, *Revue Indochinoise*, 1907.

(2) *Lịch Annam thông dụng trong sáu tỉnh Nam Kỳ*, Bản in Quản Hạt, Saigon 1892.

việc phải làm trước hết là cứ từ làng mà lập một bổn sổ chánh, làm ra giấy chạy(...) Trong bổn chánh ấy, các hương chức sẽ cứ theo điều mình học biết, cũng là để mà chứng miễn phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai...»

Châu tri ngày 21 Juin 1886 nói thêm :

«Nói rút lại về sự chuyển mãi điền đất không quá 10 mẫu thì để cho các tham-biện chẩn-định, cho nhiều hơn thì phải có hội-đồng quản-hạt, trừ ra một khi có việc gấp, nhà nước lấy phép hội-đồng, tra-xét rồi có lẽ sẽ cho riêng một mình.

Ấy là những thể-lệ trong lời nghị ngày mùng 9 tháng Juin năm nay, có ý để mà làm cho chắc việc phân chia điền đất theo phép công-bình ».

Nhưng hỡi ôi ! cách phân chia điền địa theo phép công-bình ấy chỉ có lợi cho một số ít thân-hào được thực-dân tin cậy. Đa số dân chúng nào biết gì về những châu-tri ấy. Họ đã đánh mất chứng-chỉ địa-bộ trong lúc chạy giặc, hoặc đất của họ tuy khai-khẩn đã lâu nhưng chưa ghi vào bộ của triều-đình. Chứng một sớm một chiều khi hay tin đất ruộng của mình đã được vô bộ mới với tên của một người khác, họ mới giựt mình kháng-cự, bị truy tố và thất kiện, đành bỏ nhà rồi đi xuống Rạch-Giá. Cà-Mau.

« Họ phản-đối công-khai, tranh-đấu để giữ gìn vườn tược cửa nhà, để bảo-vệ mồ-mả của tổ-tiên » (1)

Theo H-L. Jammes thì ở Vĩnh-Long vào khoảng 1895, còn 118 bản án không thi hành được, ở Long-Xuyên 148 bản án, ở Sóc Trăng 48 bản án. Riêng ở tỉnh Cần-Thơ, 74 bản án, trong số nầy có 6 bản án nếu thi-hành thì phải bố trí sẵn một tiểu đoàn thủy quân lục chiến để phòng ngừa dân chúng phản-ứng nổi loạn.

Những người xuống khai hoang ở Rạch-Giá — Cà-Mau nói chung phần lớn gồm hai hạng trên : nghĩa-quân bại trận và nông-dân mất ruộng. Họ là nạn-nhân trực-tiếp của súng đạn và luật-lệ của thực dân.

(1) H. L. JAMMES, *Souvenirs du Pays d'Annam*, Challamel, Paris, trang 235 — 240.

Thật ra, nếu giặc Pháp không đến chiếm thì hồi cuối thế-kỷ vừa qua dân Việt-Nam không đổ tràn xuống Rạch-Giá, Cà-Mau quá mau lẹ như vậy. Các tỉnh Cần-Thơ, Long-Xuyên, Sóc-Trăng... còn nhiều vùng phì-nhiêu chưa khai-phá đến.

Có nhận-định như thế, chúng ta mới hiểu được lòng yêu nước vô bờ bến và sự cố gắng khai-hoang của họ. Bởi quá căm thù thực-dân, họ sanh nhiều tật kỳ-khôi như không đóng thuế cho Pháp, không muốn gặp mặt người Pháp. Lắm cụ già bảy tám mươi tuổi đã giữ trọn được tiết-tháo ấy mãi đến lúc chết. Các cụ cất nhà ở giữa rừng, ở chót núi, ở cù lao giữa biển, không bao giờ đi chợ. Không một ai biết đúng danh tánh các cụ.

Nhưng song song với các cụ, còn nhiều người khác hoạt-động hơn, không muốn áp-dụng chánh-sách bế-quan tỏa-cảng ấy. Họ nhìn thử ánh sáng của văn-minh Tây-Phương, họ không sợ sệt khoa-học :

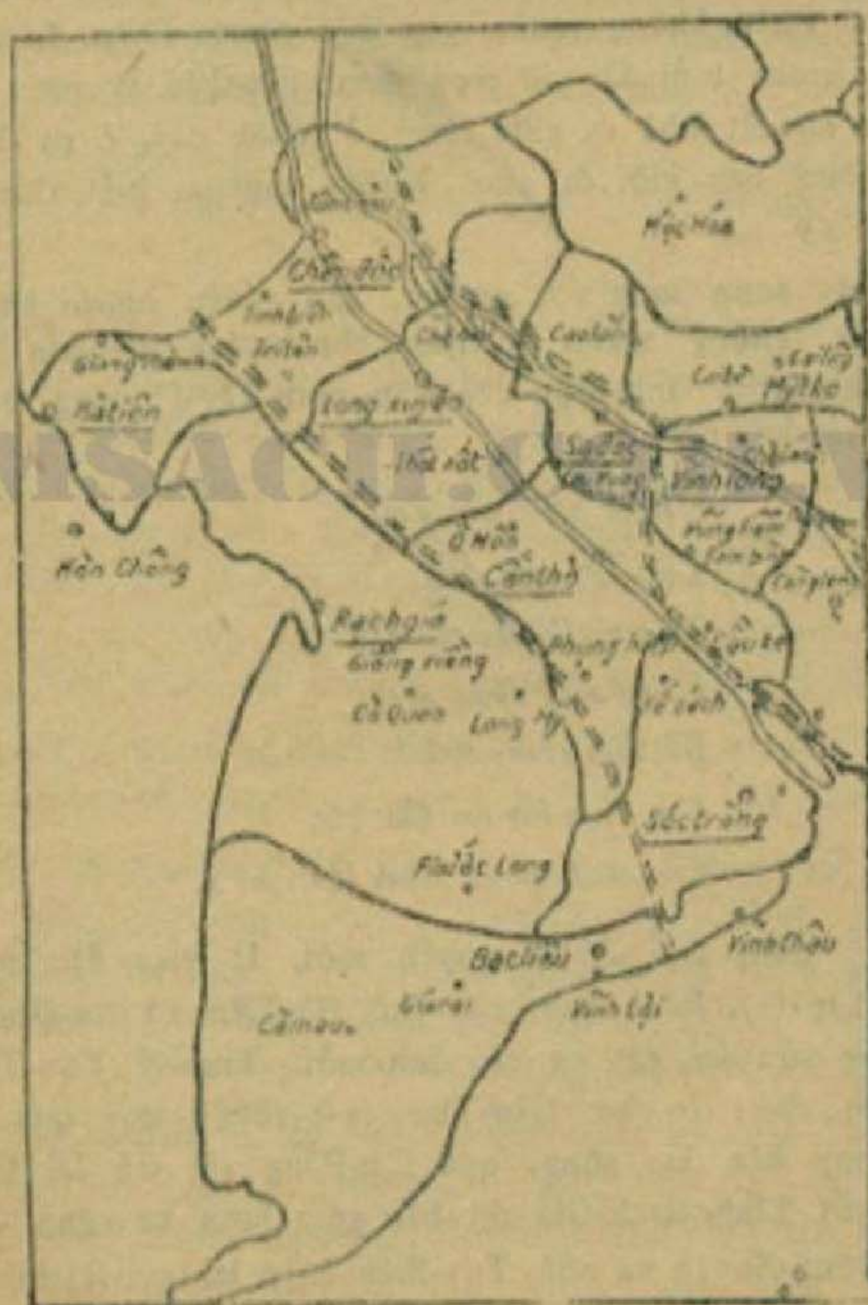
« Kinh xáng mới đào,
Tàu Tây mới chạy
Thương thì thương đại
Đừng nghi đừng ngại,
Bớ điện chung tình !
Con nhạn bay cao khó bắn,
Con cá dưới ao quỳnh khó câu. ».

Đồng đồn, lập chánh quyền mới, là việc đầu tiên của người Pháp (1). Ranh giới các tỉnh Hà-Tiên và An-Giang ngày xưa được sửa lại, cắt ra các tỉnh mới. Tỉnh-lỵ Cần-Thơ bao phen dời chỗ : ở chợ Cần-Thơ (1-1-1868), dời qua Trà-Ôn (30-4-1872) bên kia sông, qua Cái-Răng rồi trở lại Cần-Thơ (23-2-1876). Tỉnh Rạch-Giá thì bao gồm luôn cả vùng Cà-Mau. Huyện Đông-Xuyên và phủ Tuy-Biên hiệp lại gọi là tỉnh Long-

(1) Xem thêm A. LANDRON, Divisions administratives de la Cochinchine *BSEI*, tome XX, 1945.

Xuyên. Tỉnh Sóc-Trăng gồm phủ Ba-Xuyên và một phần Bạc-Liêu ngày nay.

Xưa kia, Hà-Tiên và Châu-Đốc là hai căn-cứ quân-sự và chánh-trị quan-trọng của Triều-đình. Việc xuất-cảng cá khô, tiêu, sáp, ra ngoại quốc, việc liên-lạc với Triều-đình Huế đều dùng đường biển khiến thị-trấn nói trên và chợ Rạch-Giá trở nên chốn phiên-ba đô-hội.



Ranh-giới các tỉnh ở Hậu-giang từ 1900 đến 1945. Nét đứt là ranh-giới của tỉnh An-Giang và Hà-Tiên trước khi người Pháp đến.

Trong hệ-thống kinh-tế mới, tình-thế có khác nếu không nói là đảo ngược lại. Đất Hà-Tiên cổ-kính mất hẳn địa-vị xưa. Năm nào chợ Hà-Tiên đông-đúc, quân trú-phòng tăng đến 60.000 người thì giờ đây dân số chỉ còn chừng 13.000, kể luôn cả đảo Phú-Quốc. Vai trò quan-trọng phải nhường lại những nơi sản-xuất lúa gạo nhiều hoặc nằm trên các mối giao-thông liên-lạc với Sài-Gòn—Chợ-Lớn.

Chợ Bạc-Liêu tuy mọc lên sau nhưng dân số tiến lên hơn 3.000, ngang với chợ Châu-Đốc. Chợ Rạch-Giá tăng lên 6.000; chợ Bãi-Xàu cũng được 6.000 dân nhờ là nơi tập-trung lúa gạo. Kinh xáng Xà-No đào xong, lúa gạo Hậu-Giang gom phần lớn về chợ Cái-Răng (cách chợ Cần-Thơ năm cây số). «Ở Cái-Răng toàn là nhà ngói, người Trung-Hoa đến đó lập nhiều chành lúa rất lớn ». « Từ mấy năm nay, chợ Cần-Thơ biến-đổi rõ-rệt, đường lộ có trồng xoài, dài hàng mấy trăm thước. Các chành lúa lớn ở Chợ-Lớn đều có đại-diện ở đây. Lúa có thể xuất-cảng năm 1899 ít nhứt là 100.000 tấn. Con đường xe lửa dự phòng nối liền Mỹ-Tho lên Nam-Vang sẽ đi ngang qua Cần-Thơ. Quan chủ tỉnh và Hội-đồng quản-hạt đã cho dân bổn xứ và người Pháp khẩn nhiều vùng đất lớn. Nạp về công-nho quản-hạt hơn 1 triệu bạc mỗi năm » (1). Dân số ở tỉnh lỵ non 10.000 (2); Cần-Thơ nghiễm-nhiên nắm vai trò thủ-đô vùng Hậu-Giang. Có đến 7 lò gạch nhưng không thỏa-mãn đủ nhu-cầu địa-phương. Làng Long-Tuyền (Bình-Thủy) gồm 11.939 dân; làng Nhơn-Ái (Phong-Điền) gồm 10.464 dân... chính là 2 làng của tỉnh Cần-Thơ đông đảo bực nhứt so với các làng ở Hậu-Giang thời bấy giờ, nhờ huê-lợi vườn cam, vườn quít và ruộng đất tốt.

Nhưng còn rất nhiều làng khác to lớn hơn, ranh giới chưa định rõ-rệt, cọp và sấu đông-đúc không kém loài người. Chúng tôi muốn đề-cập đến phần đất chánh của Hậu-Giang, nằm giữa sông Hậu-Giang và Vịnh Xiêm-La, chạy dài xuống mũi Cà-Mau. Đó là những khu rừng trấm thủy, những bưng biền đầy sậy

(1) *Guide-annuaire de la Cochinchine pour 1899*, Claude et Cie, Saigon.
(2) Trong khi ấy, Saigon 33.608 dân, Chợ-Lớn 120.000, Mỹ-Tho 20.930.

đế, cò ngựa, nàng, sen. Muỗi kêu như sáo thổi, khỉ ho, cò gáy. Các tỉnh lỵ như những ốc-đảo đìu-hiu. «Quan chánh chủ tỉnh Rạch-Giá với bộ râu dài chí lưng quần, ngày càng sống u-mê trong cô-tịch...» (1) Để tránh nạn muỗi, người vợ trẻ của quan chủ tỉnh Long-Xuyên ngồi rút vô mùng, giữa ban ngày, tại tỉnh lỵ (1). Dưới tàu đò, hành khách nằm dài, run-rẩy làm cữ rét... Vì quá bị ám-ảnh, viên kiểm-lâm nọ ra lịnh rào chung quanh đồn, làm cỏ sạch, e sấu dưới sông bò lên ẩn-núp, rình ăn thịt người (2).

Sau ngày xâm-chiếm 12 năm, quan chủ tỉnh Brière làm bản phúc-trình về đất Kiên-Giang (Rạch-Giá) : 4 tổng, 57 làng, diện-tích 180 ngàn mẫu tây, đã khai thác chừng 1.948 mẫu trong đó có 1.400 mẫu ruộng nghĩa là mới khai-thác *trên một phần trăm*, dân đinh chừng 10.000 người. Quan chủ tỉnh Benoist năm 1871 đi truy-nã phiến-loạn, tả lại phần đất hoang-vu nằm giữa Rạch-Giá—Cần-Thơ (tức là quận Long-Mỹ, Giồng-Riềng phì-nhiêu ngày nay).

«Xuồng phải chống trên cỏ, lướt tới như bàn trượt (patins). Dùng sào mà chống, gặp chỗ dày bịt thì cắt cỏ. Rạch Cái-Cau là nơi tụ-họp của trâu rừng. Lâu lâu phải cõng nhau để nhìn hướng đi cho rõ. Sậy để cao những hai thước. Chạng-vạng, muỗi bu lại ào ào, đêm ngủ trên sàn, đốt lửa bốn phía. Bắt vài con rùa mà nướng để ăn cơm. Chống xuồng liên-tiếp 4 tiếng đồng hồ mới qua khỏi cánh đồng lúa ma. Gặp đìa, gặp đường mòn của những chiếc cộ kéo cá... Choại mọc um-tùm; gặp đàn voi trên mười con, bắn súng hăm dọa... »

...« Vùng Cà-Mau sầm-uất hơn, hoang-vu hơn, chỉ mới khai-thác trên *một phần 200* : diện-tích chung 173.000 mẫu ; 905 mẫu có huê-lợi, trong số nấy dà-diệp (dừa nước) chiếm 329 mẫu. Vùng Cà-Mau có 10 đội đồn-điền, 5 đội tự giải-tán, 5

(1) M. DELTEIL, *Un an de séjour en Cochinchine*, Challamel, Paris, 1887.

(1) SCHREINER, *Contes de Cochinchine*, Saigon 1907.

đội kia nhập vào 5 làng của tổng Long-Thủy để lập-thành tổng Quảng-Long. Tổng Quảng-Xuyên chỉ còn 2 làng Hưng-Ngãi và Hưng-Lợi gồm toàn người Miên; 7 làng kia, theo nghị-định ngày 31-10-1871 xáp-nhập vào phủ Ba-Xuyên (Sóc-Trăng) nhưng dân làng không định-cư, sống bằng nghề ăn ong.

«Huyện Cà-Mau gồm 41 làng, 1.224 dân đinh, sông rạch đều um-tùm cây giá và cây tràm. Vùng Láng Biển (1) mênh-mông, nước đỏ sậm. Nơi vàm Tắc-Thủ, vài trại đóng đáy. Phải đi suốt ngày mới gặp một xóm, chừng 30 nhà, kiến-trúc khá khéo-léo, kề bên có dừa, cau. Các xóm nầy dường như sống tự-túc, không liên-lạc nhau. Vùng Tân-Khánh (Cái-Tàu) đã khai-thác công-phu. Làng Phú-Mỹ (Đầm Cùng) gồm có 22 dân đinh, có trồng cam, quít, chanh, lập từ năm Thiệu-Trị nguyên niên (1848). Làng Tân-Duyệt đông-đúc, 82 dân đinh; làng Tân-Thuận 87 dân đinh, thành-lập từ đời Gia-Long. Theo tổ-chức xưa, người ăn ong lập thành Hộ (hộ sáp); gồm năm chục hội-viên, đóng thuế tất-cả là 2.000 quan tiền hằng năm. Người Pháp đã bãi bỏ tổ-chức ấy. Gạo Cà-Mau vì dư ăn nên xuất-cảng, bán cho ghe Hải-Nam. Ghe biển, ghe chở củi thì rất nhiều nhưng trong bộ chỉ ghi có 3 chiếc» (2).

Các bản báo-cáo của Brière và Benoist tóm tắt trên đây chỉ có giá-trị về phương-diện tả lại quang-cảnh chung của vùng Rạch-Giá—Cà-Mau. Đó chỉ là một cuộc thám-hiểm sơ-bộ không hơn không kém, trong khi ranh giới các vùng chưa rõ-rệt, bộ máy chánh-quyền chưa được điều-hòa. Ở nông thôn, dân chúng còn hoang-mang, ẩn lánh (mười năm sau ngày cụ Nguyễn-Trung-Trực đánh chiếm tỉnh Rạch-Giá). Năm 1894, những con số của bác-sĩ Baurac nêu lên đáng tin cậy hơn (3):

(1) Nay tên nầy không còn. Theo bản đồ xưa của Pháp, Láng-Biển gồm cả vùng U-Minh và quận Phước-Long ngày nay.

(2) Xem *Excursions et Reconnaissances*, tome I.

(3) Dr BAURAC, *La Cochichine et ses habitants* (provinces de l'Ouest), Saigon, 1894.

BẾN-TRE : Khai-thác hơn phân nửa.
Diện-tích : 154.600 mẫu, khai-thác : 97.613 mẫu.

TRÀ-VINH : Khai-thác hơn phân nửa.
Diện-tích : 234.600 mẫu, khai-thác : 120.000 mẫu.

SA-ĐÉC : Khai-thác non phân nửa.
Diện-tích : 131.200 mẫu, khai-thác : 61.092 mẫu.

CẦN-THƠ : Khai-thác non phân nửa.
Diện-tích : 230.000 mẫu, khai-thác 98.000 mẫu.

SÓC-TRĂNG : Khai-thác hơn một phần ba.
Diện-tích : 211.300 mẫu, khai-thác : 75.490 mẫu.

Đặc biệt về Rạch-Giá — Cà-Mau :

RẠCH-GIÁ : Khai-thác 1 phần tám.
Diện-tích : 800.000 mẫu, khai-thác : 100.000 mẫu.

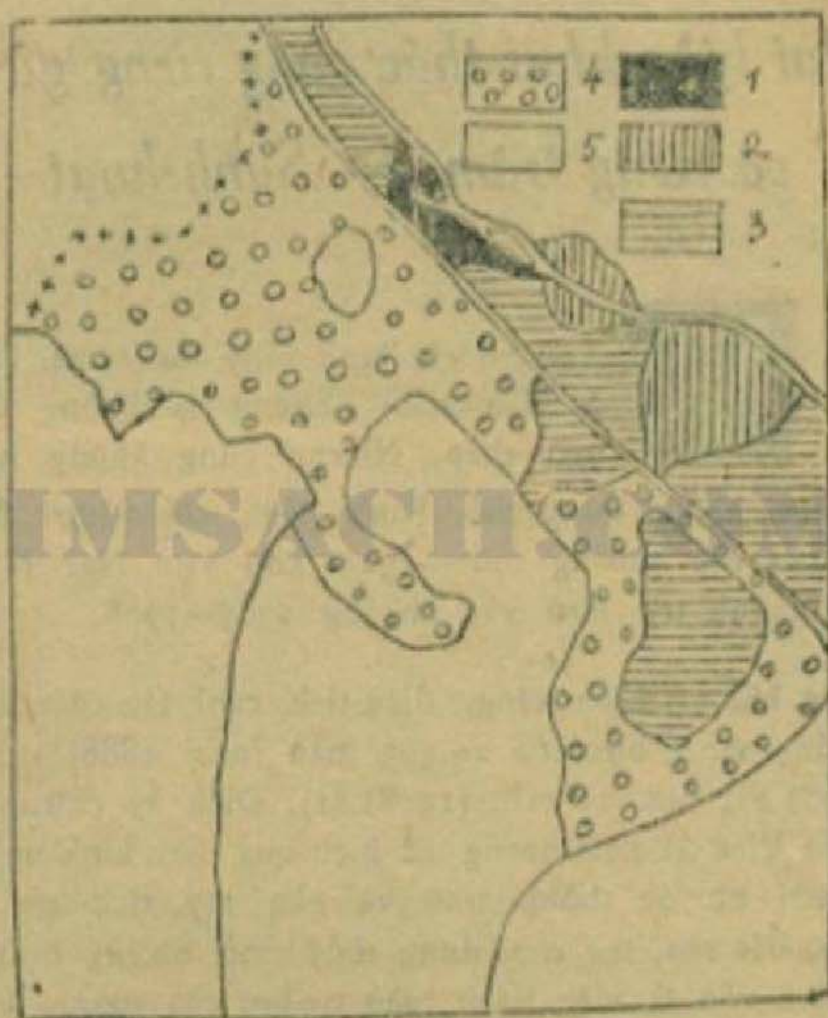
CÀ-MAU : Khai-thác một phần sáu mươi ba
Diện-tích 580.000 mẫu, khai-thác : 9.172 mẫu (1).

Bản đồ về dân số bên đây, trễ hơn, vẽ phỏng vào khoảng 1911 nhưng cũng giúp chúng ta có một ý-thức về làn sóng đi dân ở Hậu-Giang trong buổi giao thời của hai thế-kỷ : từ nơi đất chật tràn qua nơi đất rộng.

Dân miệt « Hai huyện » qua lập-nghiệp ở Rạch-Giá — Cà-Mau. Các cụ thường nói như vậy. Hai huyện, theo lời chú-thích của các cụ là Cần-Thơ và Long-Xuyên (huyện Phong-Phú, huyện Đông-Xuyên). Vùng Sóc-Trăng tuy đông dân nhưng phần lớn là người Miên ; họ không thích đi xa để canh-tác theo lối triển-khai như người Việt-Nam thuở ấy.

(1) Có lẽ đó là tỷ lệ cao nhứt, sau Đồng Tháp Mười. So sánh với miền Trung Kỳ, chúng ta thấy một sự tương phản rõ rệt :

Cụ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ, trong quyển *Dư Đồ Thuyết Lược*, Imprimerie de la Mission, Saigon, 1887 ghi những con số : Quảng Đức (Thừa Thiên), thiệt trưng 71,669 mẫu, lưu hoang 3.122 mẫu : Quảng Trị, thiệt trưng 55.697 mẫu, lưu hoang 1.673 mẫu.



(1) mật độ từ 200 đến 300 mỗi km^2 (Chợ Mới).

(2) mật độ hơn 300 dân mỗi km^2 (Sa-Đéc, Vĩnh-Long).

(3) từ 1 đến 200 mỗi km^2 (Cần-Thơ, Sóc-Trăng).

(4) từ 50 đến 100 mỗi km^2 (Rạch-Giá, Bạc-Liêu).

(5) dưới 50 dân mỗi km^2 (phía mũi Cà-Mau).

(Theo A. Pouyanne. Atlas des voies d'eau de la Cochinchine, Saigon, 1911)

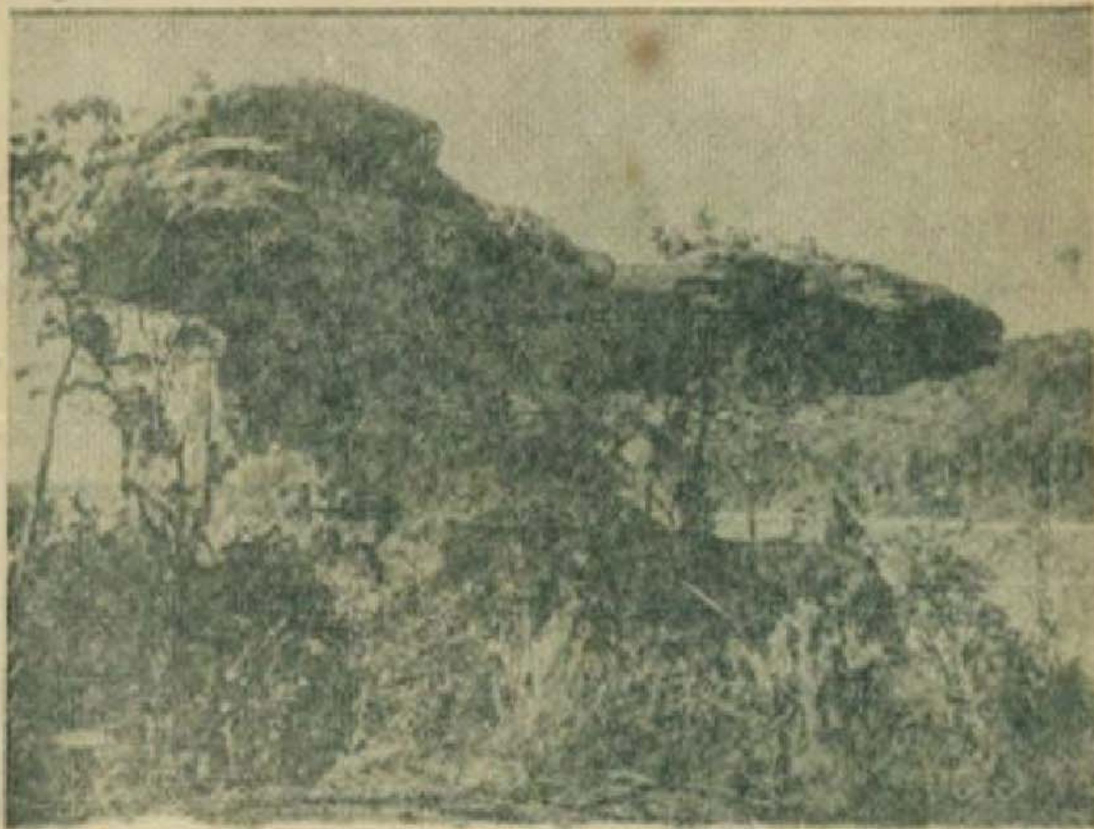
Hai kiểu khai-thác vùng rừng gừa và rừng tràm — Sanh-hoạt


Ế vai trò các kinh xáng do người Pháp đào ở Hậu-Giang, chúng ta không đánh giá quá thấp. Nhưng cũng không nên đánh giá quá cao, không đúng chỗ. Kinh xáng chiến-lược, kinh Xà-No, chỉ đào vào khoảng 1901—1903, khu vực Ngả Năm, Ngả Bảy hoàn thành trễ hơn vào khoảng 1905—1908.

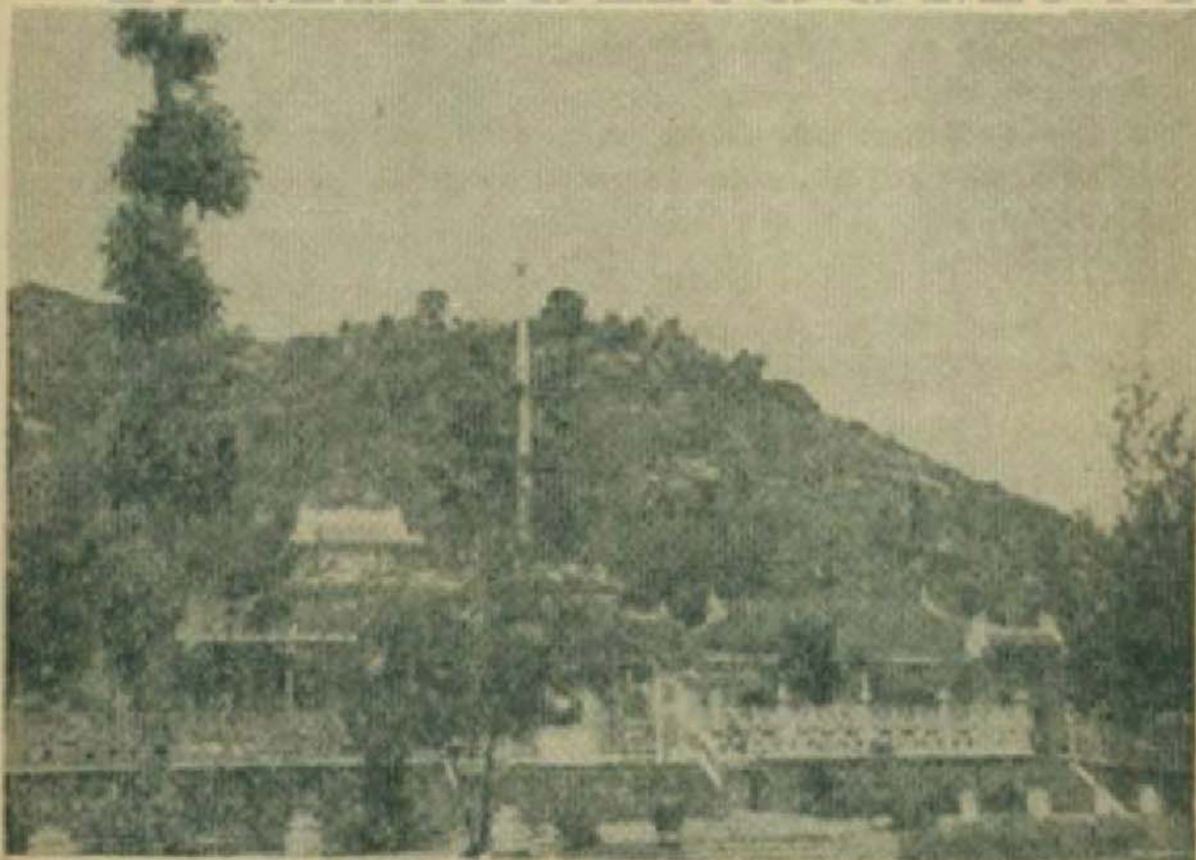
Trước khi có kinh xáng, diện-tích canh-tác của tỉnh Rạch-Giá đã tăng vượt bực, từ 29.403 mẫu (năm 1888) đến 70.331 mẫu (1898) rồi 142.223 mẫu (1908) (1). Điều ấy chứng tỏ rằng người dân Việt đã khai-hoang có hiệu-quả với kinh-nghiệm cổ-truyền, với bộ óc thông-minh và bàn tay tích-cực của họ. Đánh cọp, bắt sấu, trừ rắn, dụng thủy, mở những đường giao-thông nhỏ... vẫn là việc hoàn toàn tự-lực của người Việt-Nam.

Trong giai-đoạn mới, lúa gạo được tăng giá vì xuất-cảng dễ-dàng qua tay người Pháp, khác hẳn lúc bế-quan tỏa-cảng hồi đời vua Tự-Đức. Sự tăng giá là động-cơ chánh thúc-đẩy việc khai hoang.

(1) A. COQUEREL, *Paddys et riz de Cochinchine*, Lyon, 1911. Xem thêm P. BERNARD, *Le Problème économique indochinois* trang 94 — 95. Mức sản-xuất tiến nhanh trước khi có kinh xáng (1875 — 1900) hơn là lúc sau (1900 — 1930).



Trên Cao-nguyên Tà-Lơn (chaine de l'Eléphant) một khối sa-thạch bị xoi mòn giống như cây dù — gọi là điện CÁN DÙ.



Núi SAM, « nơi khói bếp hòa lẫn hương rừng, nơi khói hương chùa-chiền bay nối tiếp với mây cao » theo lời của Vinh-Tế Sơn Bi Ký.



Ông **SÁU LẦU** ở Hòa-Bình (Bạc-Liêu) một nhạc-sĩ cổ-nhạc có thiên-tài, đã góp công khai-sáng ca khúc **DẠ CỔ HOÀI LANG**.



Nghệ-sĩ **LƯ-HÒA-NGHĨA** (Năm-Nghĩa) đã cảm-hoài « tiếng chuông chùa » ở núi Sam (Châu-Đốc), phát-huy lối ca trữ tình, mở đầu cho giai-đoạn phổ-biến của **VỌNG CỔ BẠC-LIÊU** ở khắp miền Nam (1934).

(Ảnh chụp vào thời ấy, do nghệ-sĩ trao tặng cho nhà xuất-bản)





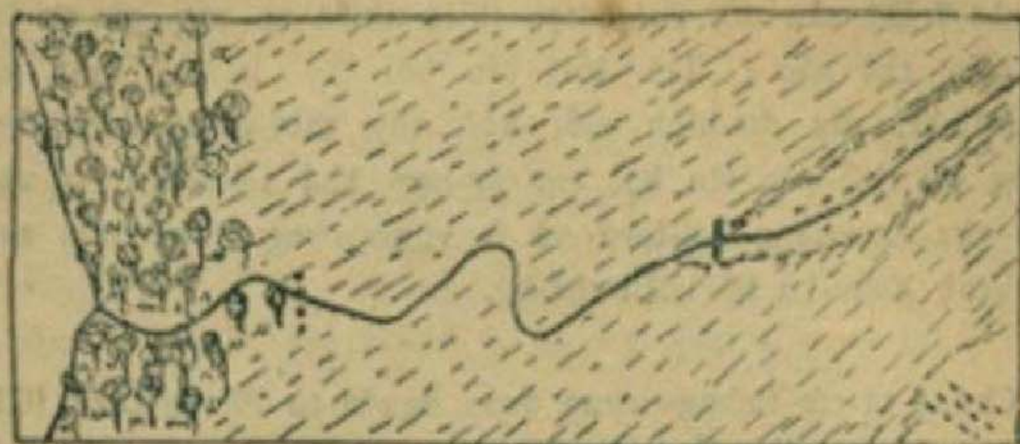
Nghệ-sĩ **NGUYỄN-THÀNH-ÚT** (Út Trà-Ôn) với làn hơi thiên phú và kỹ-thuật độc-đáo đưa bản **VỌNG CỔ** đến thời hưng-thịnh.

(Ảnh chụp hồi năm 19 tuổi, lúc nghệ-sĩ bắt đầu ca bài « Thức trót canh đông».

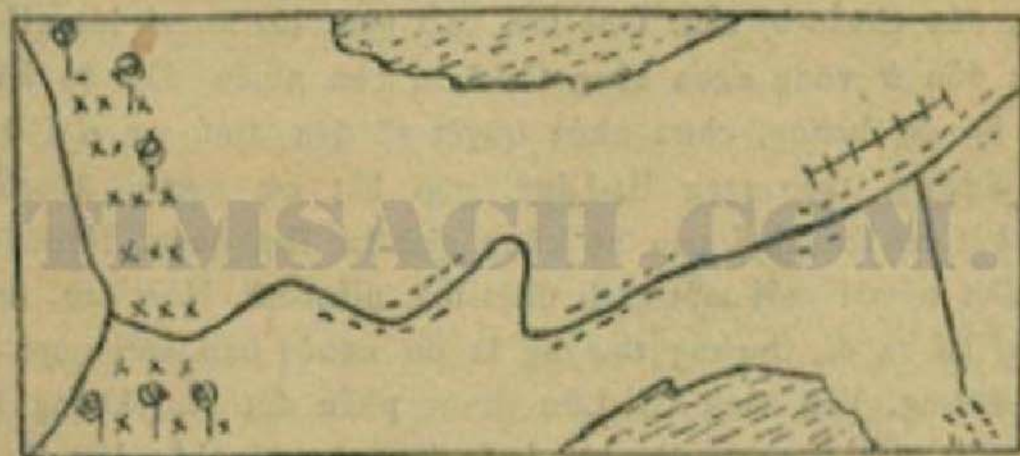
KHAI THÁC VÙNG RỪNG GỪA SÔNG CÁI LỚN

(Rạch Cái Bàn – Làng Long-Trị, Rạch-Giá)

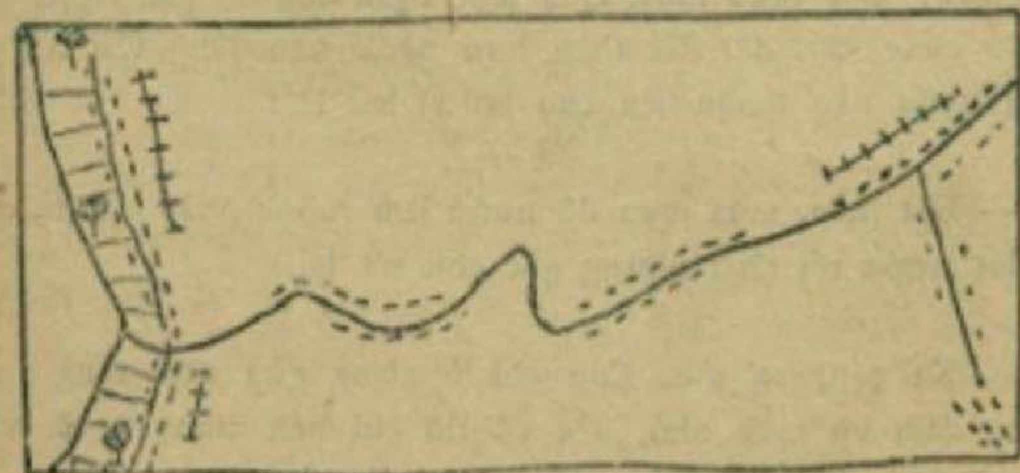
(chấm đen : nhà)



(1) Khai thác vùng cỏ ống, lập xóm trong ngọn (khoảng năm 1900)



(2) Khai thác toàn diện vùng cỏ ống, phá rừng gừa để làm rẫy khoai lang. Đường cày ở ngọn rạch nối qua xóm Miên (năm 1910)



(3) Khai thác toàn thể vùng cỏ ống và rừng gừa ở ven sông Cái Lớn. Ngoài mé sông, dân chúng đào mương nhỏ, lập vườn dừa... (năm 1920)

Người đi mở đường phá rừng đã làm những công việc cụ-thể nào ? Đã sửa đổi cuộc-diện thiên-nhiên ra sao, gia-cư tập-họp như thế nào ? Trả lời câu hỏi ấy là cả một việc phiền-phức, tùy địa-hình mỗi nơi, tùy thời-gian nhứt định. Chúng tôi thử nêu lên hai trường-hợp khá tiêu-biểu, ở vùng rừng gừa theo sông Cái-Lớn và ở vùng rừng tràm trầm thủy dọc Vịnh Xiêm-La hồi đầu thế-kỷ.

Chúng ta cứ tưởng-tượng đoàn người từ Phong-Điền (Cần-Thơ) ra đi tìm đất để lập-nghiệp. Họ đi từng đoàn gồm bốn năm chiếc xuồng và một chiếc ghe lớn. Dao, búa, cưa... nồi chén, đều chuẩn-bị sẵn. Ghe lớn chở gạo, lúa ăn và lúa giống. Nghe đồn ở vùng ngọn sông Cái-Lớn còn nhiều đất để khai-phá, họ dọ đường, chưa nhứt quyết sẽ đến định cư nơi đâu. Dọc đường, theo rạch Ba-Láng, gặp bất cứ người đi rừng nào, bất cứ làn khói nào họ cũng ghé lại làm quen. Người cũ chỉ dẫn người mới một cách thiệt-thà, niềm-nở. Hôm sau, đoàn người lại ra đi, thường thường là do người bạn mới quen nọ dẫn đường. Ven sông Cái-Lớn thuộc phần đất cao, không bao giờ ngập nước ; rừng dày bịt, loại *rừng gừa,* vì phần lớn là cây gừa ; ngoài ra còn cây xộp, bàng, mù-u, sắn. Sát bãi sông có rừng bần. Họ vào vàm rạch nhỏ, quá năm bảy trăm thước, cây rừng ngày một thưa thớt. Quá một ngàn thước, gần ngọn rạch là đến vùng sậy, đế, đất thấp hơn ngoài ven sông Cái... Vùng trong ngọn nầy thuận-tiện cho họ vì hai lẽ :

— Đất thấp, mùa mưa đủ nước làm ruộng ; sậy đế dễ dọn, cứ đốt trước rồi chặt những gốc còn sót lại.

— Xa cọp, xa sấu. Cọp chỉ ở rừng gừa ven sông ; sấu không dám vô rạch nhỏ, nếu có thì chỉ bén mãng ngoài vàm. Cứ xóc một hàng cừ chận ngang lại là yên.

Cột nhà, lá lợp nhà đã sẵn có ở chung quanh. Mùa khai-

hoang đầu tiên thường là không đủ gạo mà ăn, họ qua mấy vùng kế bên vay mượn hoặc tìm sáp ong, chở một ghe củi trở về Cần-Thơ mà đổi lấy gạo, vải, thuốc uống.

Mùa mưa, nước dưới rạch ngọt. Bắt đầu mùa hạn thì lo đắp đập, để giữ nước ngọt lại. Mùa mưa năm sau, đất dễ dọn. Chim chóc tha hồ phá-hại mớ lúa giống vừa gieo xuống. Mạ nhổ lên, cấy rất khó vì đất quá cứng. Lúa trổ đòng-đòng, khỉ bu lại tước phá. Lúa đơm bông, lại gặp nạn chuột, két, cu, heo rừng...

Nếu có xóm nhà khác ở gần ngọn rạch thì may mắn biết chừng nào! Thường thường người Miên thích ở trên những giồng đất cao. Người Việt-Nam và người Miên không thù hằn, trái lại rất ưa làm quen. Quyền-lợi đôi bên không bị đụng chạm. Người Miên đã khai-thác đủ đất ruộng ; họ không muốn triển-khai việc canh-tác. Người Việt-Nam chỉ lo khai phá phần đất hoang còn quá rộng-rãi kia. Họ tìm cách liên-lạc nhau ; khi trời sa mưa họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm.

Người xóm bên này cày đi qua ; người xóm bên kia cày đi lại. Hai đường cày ấy nhập một, bề ngang cỡ sáu tấc, bề sâu chừng hai tấc. Mùa mưa, rãnh cày trở thành con kinh nhỏ, chống xuồng đi được. Lâu ngày, *đường cày* nọ sâu thêm, rộng thêm (1).

Vài năm sau, ruộng khá trúng mùa, đủ ăn. Các người khai-hoang trở về Cần-Thơ thăm gia-đình, rủ-ren bà con chòm xóm. Bề làm ăn dễ-dãi, được tự-do khai-khẩn, có tương-lai, ai mà không thích! Xóm nhỏ ngày một đông hơn, nhà cửa cất lần trở ra phía vàm, tiến đến mí rừng giữa đất cao, nơi cọp ở. Nói chung, cọp kiêng-nể loài người. Con người lần lần không sợ cọp vì hiểu nhược-điểm của chúng. Sách Gia-Định Thông-Chí của Trịnh-Hoài-Đức đã ca ngợi người dân đất Gia-Định dám

(1) Hiện nay, còn nhiều địa-danh : Đường Cày, Mương Cộ, Đường Xuồng; hằng năm đến mùa nước, dân chúng thường cho trâu dậm thêm sâu (Đường Trâu).

thủ một cây côn, một ngọn mác để chống cự một mình với cọp. Đàn bà đi gặt hái gặp cọp cũng dám dùng liềm hái mà đương đầu.. Người dân Hậu-Giang đã thừa hưởng dòng máu anh-hùng đó.

Hiền-hậu nhứt, dễ giải-quyết nhứt là nạn voi. Cứ cho người Miên ở xóm bên cạnh hay biết, họ mừng rỡ, cấp báo về Bảy Núi, về Cần-Vọt là tháng sau có thầy chuyên-môn đến dụ đàn voi nọ về nuôi.

Sau đây là kiểu khai-hoang thứ hai, nơi vùng *rừng tràm* trấm thủy. Người dân từ Long-Xuyên, cù-lao Ông Chưởng đi theo kinh đào Núi-Sập đến Rạch-Giá rồi men theo bờ biển xuống phía Nam, đến miệt Thứ nhiều cá nhiều rùa ; trên mười con rạch chảy song song từ U-Minh đổ ra Vịnh Xiêm-La.

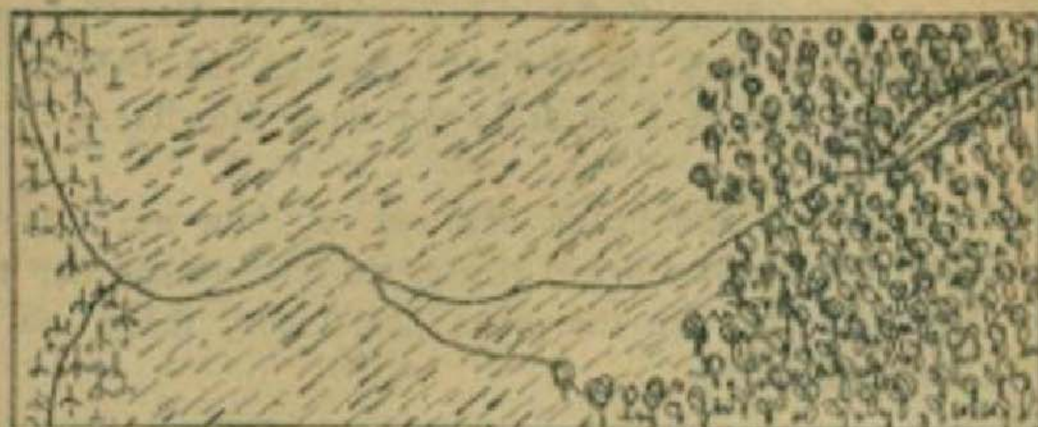
Hoàn-cảnh bắt buộc họ dùng đường biển vì đường sông không có. Nếu có thì là những lung, rọc... quá cạn, những lạch nước nhỏ bị vòm cây rừng che khuất tối om. Từ biển vào rạch, họ trải qua vùng rừng cây mắm. Kế đến là vùng cỏ thấp mọc trên đất phù-sa mặn đắng. Biển cỏ ấy tiếp với dãy rừng trấm trấm thủy ; rừng tràm nối đến U-Minh.

Họ tiến vào rừng, hạ tràm xuống cho đất trồng-trải rồi đào 2, 3 cái mương nhỏ, quăng đất lên đắp nền nhà. Nhà dựng lên, như một hòn đảo nhỏ. Suốt mùa mưa, nước U-Minh đổ xuống một chiều ra biển nên họ đủ nước ngọt mà uống. Rừng mới phá, họ cấy lúa chen vào khoảng giữa mấy gốc tràm chưa mục. Mùa hạn đến (rằm tháng mười âm-lịch), họ đắp đập để chận nước mặn. Nhưng nước mặn lấn lấn thấm xuyên qua đập. Chọn giống lúa sớm (gặt sớm) là cách hay hơn hết để tránh nước mặn vào ruộng khi lúa chưa chín. Lúa gặt sớm trong khi đất ruộng chưa khô ; lúa bó treo trên mấy gốc tràm còn tươi nọ. Heo rừng, loại chim lá rụng, chuột... tập-trung lại phá-hại mùa màng. Gài bẫy heo, săn heo, đuổi chim là chuyện hết sức khó nhọc, cả xóm ngày đêm thay phiên nhau canh chừng. Xong mùa gặt, nước dưới rạch mặn như nước biển rồi lần lần khô cạn. Đập hóa ra vô dụng ; họ khai đập để nước

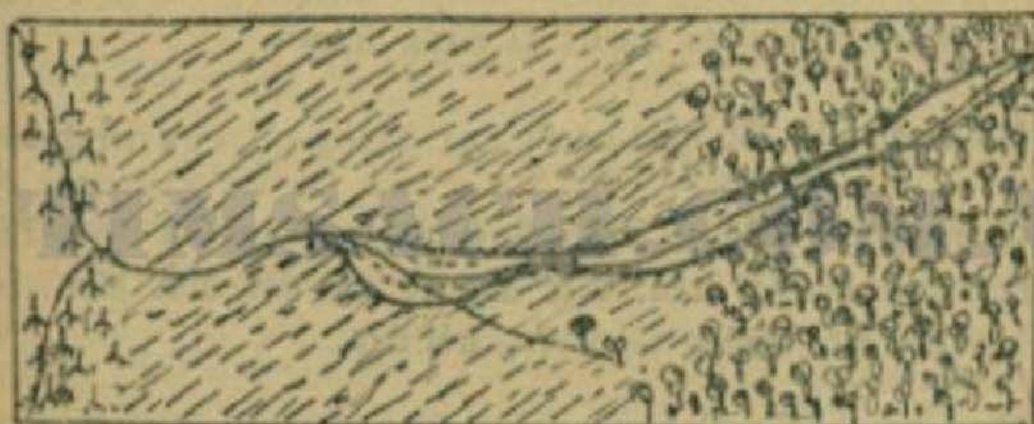
KHAI HOANG VÙNG RỪNG TRÀM

Xóm Rạch Thứ Sáu (làng Đông-Thái — Rạch-Giá)

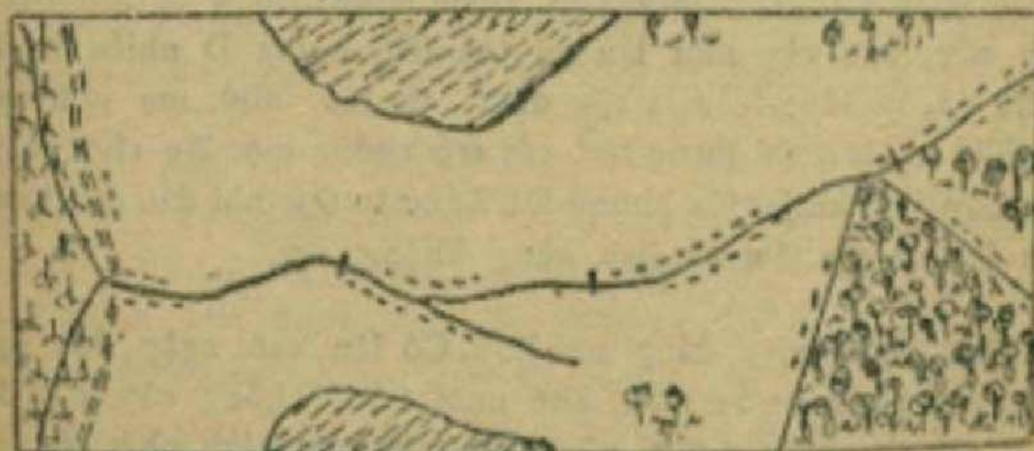
(chấm đen : nhà)



(1) *Phá rừng tràm trong ngọn rạch (trước năm 1900)*



(2) *Thêm hai xóm, xóm giữa và xóm gần vàm ; khai thác trở ra vùng cỏ nước mặn (năm 1905)*



(3) *Khai thác xong 2 bên bờ rạch. Rừng tràm trở thành rừng cấm. Nơi ven biển, đắp bờ xen chận nước mặn để khai thác bãi bùn đã chắc thịt (rừng cây mắm) (năm 1925)*

biển vào ra lưu-thông, có thể chống xuồng tới lui. Tìm nước ngọt để uống rất khó. Họ tổ-chức vần-công lên U-Minh đào đất, múc nước ngọt về hoặc đi ra tận ngoài Hòn Tre.

Mấy người đi khai-hoang đến sau cứ chọn nơi mé rạch, gần vàm biển hơn nhóm người trước. Họ tổ-chức đắp đập từng chặn. Đến mùa hạn, đập thứ nhứt khai trước, tháng sau đến đập thứ nhì, thứ ba...

Brière tả rất đúng về vùng Cà-Mau : « Dân chúng chỉ dọn một lõm đất giữa rừng, nhà cất cho có chừng giữa những gốc cây mới đốn còn nhô lên lởm-chởm. Ngoài rạch có hàng cừ và đập. Cách vài chục thước là rừng tràm ».

Đó là ám-chỉ lối khai-hoang mà chúng tôi vừa trình-bày.

Ở vùng bãi biển, ở U-Minh, ở cù-lao sông Cái (Sóc-Trăng) thì khác hẳn hai lối trên. Việc đắp đê, đốt đất, đốn bần... ngày nay hãy còn nên chúng tôi không nói đến.

Nói chung về kỹ-thuật canh-tác, về dụng-cụ nông-nghiệp, các cụ ngày xưa không sáng-tạo được gì quá mới lạ. Ruộng làm mỗi năm một mùa, không cần phân bón. Cũng cày bừa hoặc phát cỏ như ở miền Cần-Thơ, Mỹ-Tho. Điểm đáng chú ý là nơi đất mới khẩn này, nếu cày một lần thì lúa *lốt*, nghĩa là nhiều lá, bông ít. Do đó, có sáng-kiến là cày dăm: tỉa lúa, nhổ mạ non ấy mà cày. Khi mạ lớn thì bứng lên, cày trở xuống một lần chót (cày hai lần). Cày dăm khiến lúa không lốt. Lần cày thứ nhì dầu trễ, sau cơn mưa lụt tháng tám âm-lịch cũng không sao.

Phát cỏ là việc đáng nói hơn. Cỏ lên cao ngập đầu người. Vùng đất phèn nước mặn, khó nuôi trâu, không cày đất được. Thay vì cày bừa, người nông-phu chỉ còn cách phát cỏ, cào cỏ rồi cấy. Kỹ-thuật phát cỏ ở Hậu-Giang đã đạt đến mức tinh-vi, thiết-tưởng toàn quốc không đâu bì kịp. Hình-thức cây phảng khác lạ hơn cây phảng của người Việt ở Mỹ-Tho hoặc người Miên ở Sóc-Trăng : cán ngắn 3 tấc, lưỡi phảng dài đến chín tấc; cán và lưỡi

tiếp nhau đúng gốc thước thợ. Các động-tác phát cỏ đều được nghiên-cứu kỹ, công-thức hóa. Nhiều cây phãng nặng đến 1 yến 2 (trên 7 ký-lô), người lành nghề có thể phát sáu công đất mỗi ngày, — 6 lần nhiều hơn mức trung-bình ngày nay. Ở Vĩnh-Mỹ (Bạc-Liêu) còn truyền-tụng thành-tích của ông Trưởng Sâm; ông *phát thẻ* suốt một ngày một đêm được 25 công đất (trên 25.000 thước vuông) mà không cần nghỉ ăn cơm. Cây phãng của ông nặng 1 yến 3 (7 kí-lô 800), lưỡi dài 1 mét 20. Chuyện ấy rất có thể xảy ra vào thời trước nếu chúng ta nhìn vào phong-độ của thầy phát thẻ bây giờ hãy còn.

Tất nhiên, thời xưa không phải chỉ có một người như ông Trưởng Sâm. Chúng ta tin rằng sức của các cụ thuở ấy mạnh gấp mấy lần chúng ta ngày nay. Cũng theo truyền-khẩu, ông Cai Thại (có lẽ là Thoại) đã kéo một chiếc ghe lồng, phỏng-định trên 2 tấn (chở đầy cá và nước) qua đập. Sau đó, vì lời cam-kết, chủ ghe chịu thua, đãi ông một tiệc cá nướng. Một mình, ông ăn hết nửa tạ cá (1).

Đất Rạch-Giá—Cà-Mau không phải là nơi dụng võ tốt của loài cọp. Sống lâu ngày ở vùng ẩm-thấp, nước mặn, cọp lần lần trở nên bịnh hoạn, chậm-chạp, rụng lông, thúi móng. Trái lại, loài sấu gặp hoàn-cảnh thuận-tiện. Ngoài cách câu sấu bằng mồi vịt hoặc người thợ câu mang phao nổi hai bên hông để tự làm mồi, dân ở vùng U-Minh Hạ tìm ra sáng-kiến đốt lửa để bắt sấu, loại sấu cá, sống ở ao giữa rừng.

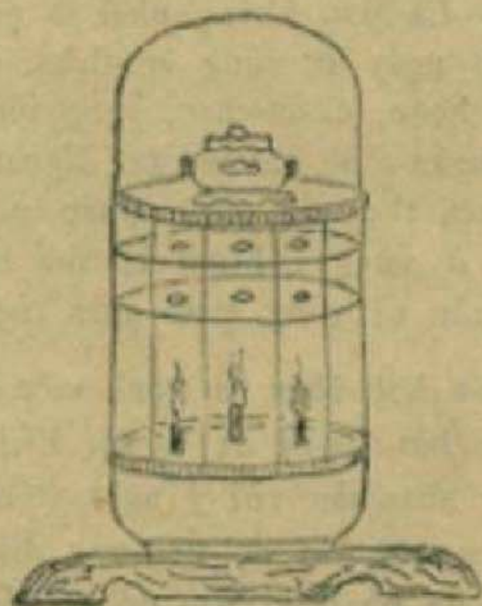
Nói chung, dân Việt-Nam ta tránh việc sát sanh; đánh cọp, bắt sấu là chuyện bất-đắc-dĩ để tự-vệ. Khi mới phá rừng, họ cất miếu thờ cọp hoặc sấu với ý nghĩa tôn-kính. Nếu cọp, sấu hoành-hành, giết người thì họ tích-cực diệt-trừ. Việc bắt giết ấy chỉ hạn-chế trong phạm-vi nào đó để cảnh-cáo thôi. Sau đó, họ lại cúng miếu cọp, đem đầu sấu về thờ. Việc thờ cúng dung-

(1) Ở Hưng-Yên (Bắc-Phần) cũng có tích ông trạng ăn Lê Như Hổ, ăn rất nhiều, làm rất khỏe...

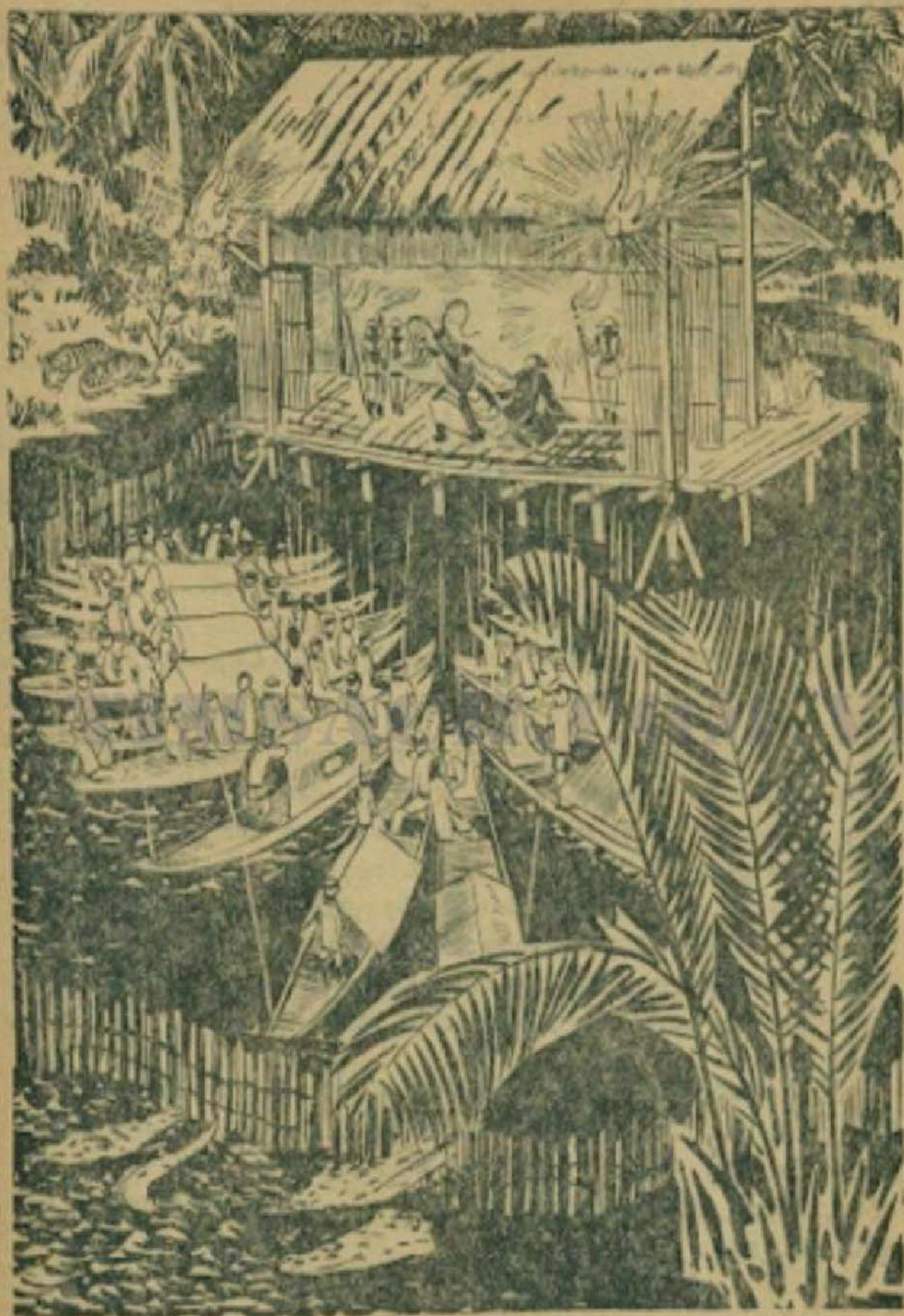
hòa mọi mâu-thuẫn : vừa tôn kính, vừa khinh thường ; nài nỉ, cầu khẩn nhưng cũng là cảnh-cáo, răn-he ; tuyệt-đối không bao giờ có ý-nghĩa khiêu-khích. Họ chỉ muốn dốc thời giờ, sức lực vào việc canh-tác.

Trong khi chưa lập được đình chùa, thì miễu thờ cọp giữ một vai trò quan-trọng về đường tinh-thần. Ngày giặc Pháp tấn công, dân chúng vùng Tân-Hưng bỏ nhà, chạy vào rừng. Nhưng hằng đêm, họ trở về miễu cọp, ngồi xúm-xít, nhìn nhau, nhìn khói hương mà rơi nước mắt.

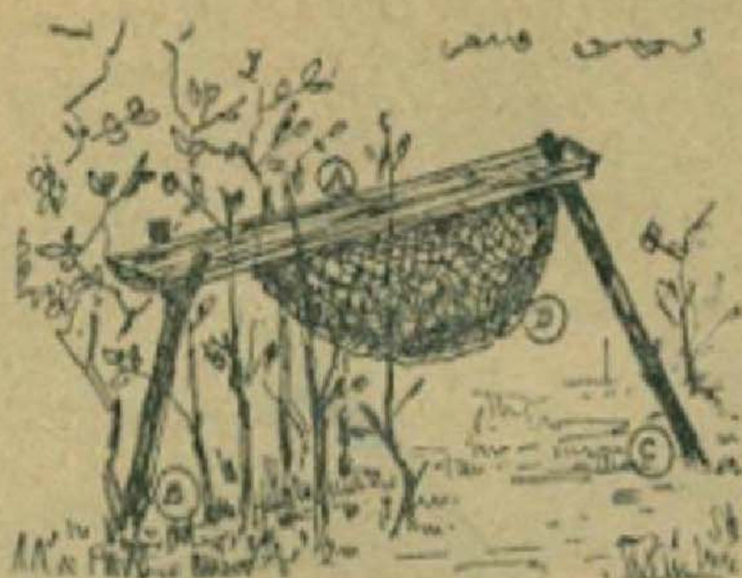
Ngoài nghề chánh là làm ruộng, người đi khai-hoang còn bận rộn nhiều công việc khác. Vài nhà khảo-cứu người Pháp đã gieo một ấn-tượng mơ hồ rằng trước khi thực-dân Pháp đến mở mang, dân ở Rạch-Giá—Cà-Mau sống bằng nghề ăn ong, bắt cá. Sự nhận-xét ấy cần được minh-xác lại. Đối với đa số dân chúng đó chỉ là nghề phụ, giúp họ thêm huê-lợi mua sắm áo quần, thuốc men để khai-khẩn ruộng đất. Vì tìm đất làm ruộng



Lò luyện thuốc « cái lò hườn đồng », bên dưới là 3 ngọn đèn dầu phộng, trên là lư đựng ké ong (kiểu này sưu tầm ở Cái Tàu)



Thử phác lại cảnh HÁT BỘI GIỮA RỪNG
ở miền Rạch-Giá, hồi mới khai-hoang



KÈO ONG :

A, tấm kèo — B, cây bồi — C, cây nống — D, ổ ong.

mà có cuộc Nam-Tiền. Sau một quá-trình hằng bao thế-kỷ, trình-độ văn-minh nông-nghiệp, kỹ-thuật canh-tác ở vùng đồng bằng của người Việt đã đạt đến mức đáng kể. Ngay kỹ-thuật « ăn ong » cũng đã khá tinh-vi, gác kèo nhử cho ong xuống ; việc nấu sáp có tánh chất là tiểu công-nghệ trong gia-đình ; các hội-viên « ăn ong » kết-hợp thành *HỘ*, hình-thức thấp của nghiệp-đoàn với nội-qui khá chặt-chẽ. Có y-sĩ đã tìm cách luyện thuốc cải lão hườn đồng bằng chất ké ong (1).

Vài người làm ruộng « lò bom » (tức là rẫy lúa), đốt cỏ hoang rồi tỉa xuống giống lúa mau ăn (3 hoặc 6 tháng) nhưng hình-thức nầy được người Việt-Nam áp-dụng một cách chủ-động, không dời nhà cửa khi phần đất ruộng « lò-bom » hết màu mỡ. (2)

(1) Địa-danh : Ngan Dừa, Ngan Trâu, Ngan Rít là tên những «lò» khai thác phong-ngan lúc trước. Ăn ong cũng gọi là ăn ngan. Về thuốc cải lão hườn đồng, tuy kết-quả chưa rõ-rệt nhưng chứng tỏ ngày xưa các cụ cũng biết mò mẫm chế loại apisérum.

(2) Loại ruộng Lò-Bom nầy hãy còn áp-dụng ở vùng núi Trâu, Hà-Tiên (tại ấp Lò-Bom), theo kỹ-thuật khác cho thích hợp với vùng nước lợt.

Câu « Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà-Bá » nói lên hậu-quả bi-quan của những nghề đốn củi, ăn ong, bắt rắn, rùa, phá sân chim, đặt lờ. Nó bộc-lộ tinh-thần khuyến nông và quan niệm luân-lý của thời ấy. Kẻ nào đứng-đắn, muốn lập thân thì nên kiên-nhẫn chịu lố công, thà làm ruộng một năm thâu huê-lợi một lần còn hơn là theo đuổi những nguồn lợi thiên-nhiên tuy dồi-dào nhưng thoáng qua, trắng tay huờn tay trắng.

Cuộc sinh-hoạt ở những xóm mới thành hình ấy không đến nỗi buồn tẻ. Nếu việc đốt đuốc đi chơi đêm từ xóm này qua xóm khác chỉ dành riêng cho những kẻ bạo-dạn thì ban ngày người cùng xóm thường gặp nhau để tiêu-khiển. Mùa mưa, họ tổ-chức thi phát cỏ, săn heo rừng, đá cá thia-thia ; mùa nắng thì cờ bạc, bắt rắn (1). Tiệc rượu bày ra thường-xuyên tùy hứng. Có lẽ nhờ «đồ nhắm» quá đầy đủ nên cơ-thể con người chống-cự có hiệu-quả với vi-trùng sốt rét. Hấp-dẫn nhứt là những cuộc thách đố về ăn uống, lấy số lượng làm tiêu-chuẩn (2).

Thỉnh-thoảng, có ghe hát hát bội từ miệt trên xuống, dân-chúng xúm nhau cất rạp giữa lòng rạch, cắm nọc làm rào dày chung quanh. Đêm đến, khán-giả ngồi trên xuồng trong vòng rào mà xem hát, khỏi sợ nạn cọp (trên bờ) và sấu (ngoài vòng rào).

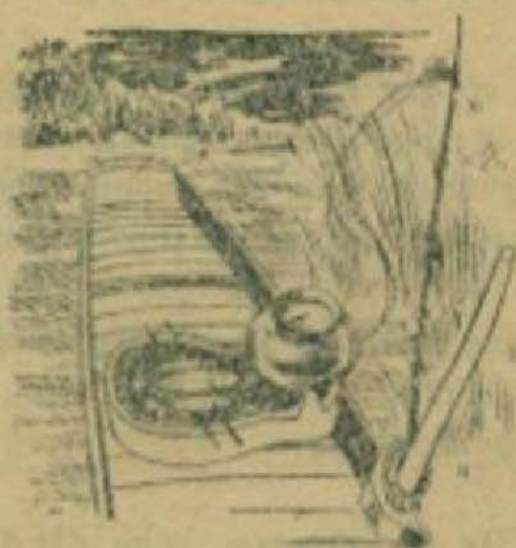
Phần lớn những người đi khai-hoang không thông-thạo chữ nho, ít hiểu rành-rẽ những nghi-lễ cổ-điển nên các việc quan, hôn, tang, tế đều tổ-chức đơn-giản.

Ngày giỗ, họ lập bàn thờ tạm, cúng đất đai vương trạch và người quá cố. Đám ma cử-hành mau chóng nhưng cảm-động; làm người chết giữa xứ lạ quê người, không một thân-nhân bên cạnh. Ván đóng quan-tài rất khó kiếm. Xác chết bó trong chiếc nóp, bên ngoài quấn tròn bằng lớp vạt tre hoặc đăng sậy. Mồ-mả thường

(1) Về sau mới có đá gà..., Các giống gà giỏi đem từ Cao-Lãnh hoặc Bà-Điểm.
(2) Trịnh-Hoài-Đức đã ghi lối thi tài này trong *Gia-Định Thông-Chí*.

chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn.

Vì gia-cư quá thưa-thớt nên đình làng dựng lên rất trễ, chờ sự hợp-tác của đôi ba con rạch kề-cận nhau. Chùa thờ Phật thường cất sau khi có đình và dường như đó là một định-luật. Các giai-thoại, gương anh-hùng đều xoay chung quanh việc Gia-Long tẩu quốc, việc gìn giữ xóm làng (Phó-Cơ Nguyễn-văn-Điều ở Rạch-Giá — Thần Minh ở Cà-Mau). Một vài chuyện thần kỳ bắt nguồn từ ngoài Trung-Kỳ, được lưu-truyền lại, thêm-thắc ít nhiều chi-tiết cho hợp với hoàn-cảnh địa-phương (ông Nam ở sông Ông Đốc — Thầy-Thiềm ở Núi Sập) (1). Nhưng phong-phú nhứt vẫn là chuyện tranh-đấu chống ác thú : vài con cọp, con sấu trở thành điển-hình (cọp điếc ở Gò Quao, sấu cụt đuôi ở Ngả Ba Đình...). Chúng ta không quên những chuyện ma rừng nhắc lại đời sống trong cô độc ở rừng sâu, giữa đồng hoang, của những người già nua tàn-tật hoặc của những thiếu-phụ sanh đẻ bơ-vơ, chết bất



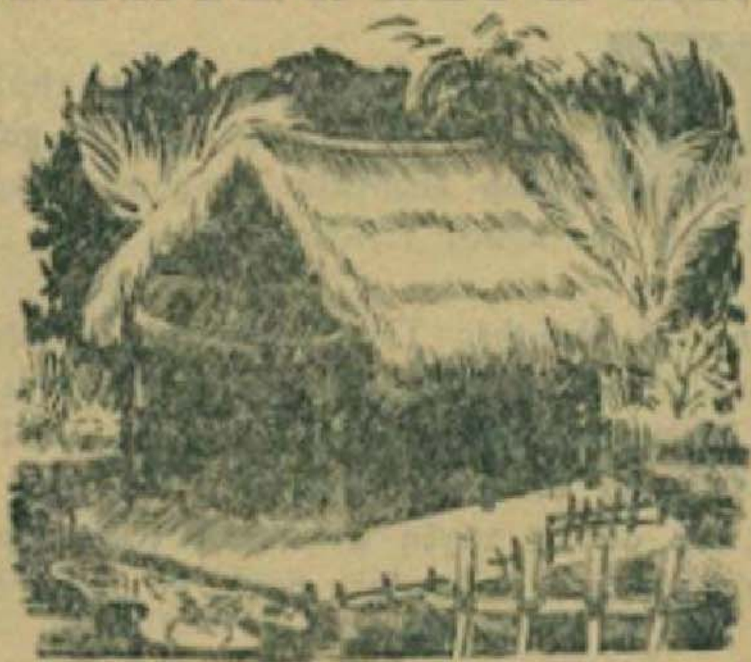
Cà Ràng và Nồi, giàn bếp đắc-lực
của người đi khai-hoang

(1) Ông Nam — Nam-Hải Đại tướng quân — đã đi tắt theo các ngọn sông trong đất liền để trở về vàm sông Ông Đốc làm nhiệm-vụ và bị đào thải. Về chuyện Thầy-Thiềm ở Trung-Kỳ, xem Dr. SALLET, Le sorcier et la sorcière. *Extrême Asie*...No5, Mars 1925.

đắc kỳ tử trong lúc chồng đi xa, hai ba ngày sau mới trở về hay biết...

Sống gần-gũi với người Miên, người Việt-Nam ta hấp-thụ khá nhiều ảnh-hưởng rõ rệt về tín-ngưỡng (lập miếu thờ ông tà; tu theo tiểu-thừa), về ngôn-ngữ (tên địa-phương, tên thảo-mộc, tên các loại cá), bắt chước các dụng cụ bắt cá (xà-nen, lọp), các dụng cụ nấu ăn (cà-ràng), các thức ăn (bún bắt từng con dài, mắm ốp, mắm bò), sáng-chế ra chiếc nóp (từ chiếc đệm xếp lại), rút kinh-nghiệm về các giống lúa, học môn bắt rắn, trị rắn... (1)

Trong những xóm mà đa số là *con khách* (*Tàu lai Miên*), người Việt chen đến ở chung, tạo thành những vùng có tập-tục và ngôn-ngữ đặc-biệt: chùa Phật tiểu thừa, chùa ông Bổn, hát Dù-Kê, hát Tiều ; một câu nói thường dùng ba bốn loại tiếng ráp lại. Cũng một món canh «Xim-lo» nhưng người Triều-Châu, người con khách, người Việt-Nam nấu khác nhau chút ít về hương-vị.



Ở xứ muỗi, ban đêm trâu ngủ trong mùng bằng bố

(1) Vấn-đề này cần được nói kỹ hơn. Chúng tôi e đi quá xa chủ-đề tập sách ; chỉ nêu ra vài điểm chánh.

Cần-Thơ, trung-tâm văn-hóa Hậu-Giang
Các giai-từng đại-điền-chủ, tá-điền



Ở miền Hậu-Giang, chúng ta chứng-kiến một sự hiệp-tác có kết-quả tốt giữa phương-pháp khai-thác Tây-phương và sự kiên-nhẫn, siêng-năng của người Việt-Nam » (1)

Phương-pháp khai-thác Tây-phương ấy là việc đào kinh xáng. Muốn khai-thác nhanh chóng, việc đầu tiên là tạo đường giao-thông. Đường mở trước, dân đi theo sau. Đó là một chân-lý từ xưa. Sự mở mang thiết-đạo giúp ích việc Tây-Tiến ở Mỹ (1840). Con đường xuyên Gia-Nã-Đại (Canadien—Pacifique, 1885) đã hấp-dẫn bao nhiêu đoàn người về phía Tây.

Muốn khai-thác Nam-Kỳ, dạo ấy người Pháp thấy rõ việc mở mang giao-thông thủy đạo, cũng tiến về hướng Tây. Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông, từ 1866, người Pháp đã dùng hai

(1) CH. ROBEQUAIN, *L'Indochine française*, Horizons de France, Paris, 1930.

chiếc xáng máy vét lại lòng rạch Bến-Lức và sông Bảo-Định (Mỹ-Tho) nhưng không kết-quả. Năm 1875, Đô-đốc Duperré lập một ủy-ban lo tiếp-tục đào kinh dùng nhơn công, đào tay (kinh Chợ Gạo, kinh Trà-Ôn). Năm 1884, lại dùng xáng để vét kinh, nhưng thất bại. Vì ngân-quỹ hao hụt, công việc tạm ngưng.

Năm 1893, quan toàn quyền De Lanessan ra lịnh đấu-thầu ở Paris. Công-ty Montvenoux lãnh với giá đào 0$. 35 mỗi thước khối ; tháng đầu đào 60.000 thước khối, năng-xuất ấy tăng đến 200.000 thước khối vào tháng thứ 25. Kinh chợ Rạch-Giá được vét lại. Bốn chiếc xáng hùng-dũng kéo tới Sóc Xà-No (Cần-Thơ) (1), mở con kinh vĩ-đại nối liền rạch Cần-Thơ qua sông Cái-Lớn ; con đường chiến-lược ấy khiến Vịnh Xiêm La ăn thông đến Sài-Gòn. Dân chúng rất mừng nhưng cũng rất lo sợ. Câu « nhứt điểu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng » bấy lâu truyền tụng nhưng chưa ai thấy... Giờ đây, mấy chiếc xáng « La », xáng « Năn », Mỹ-Tho I, Mỹ-Tho II rõ ràng là những con quái vật bằng sắt, khổng-lồ, vô địch, ngày đêm gào thét cách 4, 5 ngàn thước còn nghe lồng-lộng (2). Xáng Loire, xáng Nantes, mỗi chiếc mạnh 350 mã-lực, gàu lớn 375 lít, có thể thổi bùn ra xa 60 thước, đào sâu từ hai thước rưỡi đến chín thước. Xáng múc đến đâu là đem theo hàng ngàn người (kỹ-sư, chuyên-viên, dân công phục vụ) như một công trường, một chợ lưu động. Đất đổ lên chưa ráo hai bên bờ là hàng trăm gia-đình nông phu đã đi xuống tới, đổ bộ, mang theo nồi chén, gà vịt, dao búa... Họ cất nhà, giành địa-thế làm ăn thuận-tiện, tuy rằng phía trong kia, cách trăm thước còn là rừng rậm. Rõ ràng người Việt-Nam ta ham sống, yêu đời và thức thời-vụ.

Từ năm 1901 đến 1903, kinh Xà-No đào đứt, bề ngang trên mặt 60 mét, dưới đáy rộng 40 mét, tổn phí là 3.680.000 quan.

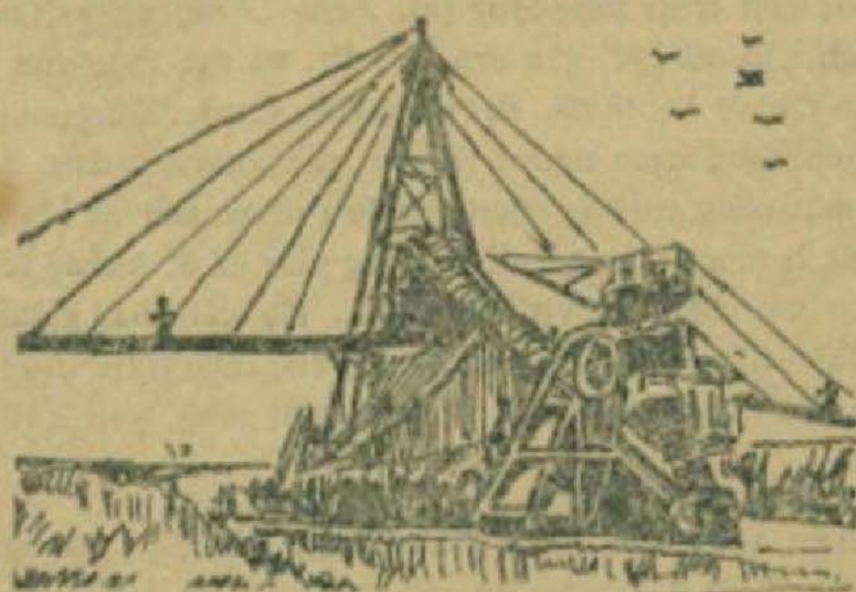
Giao kèo chưa mãn hạn với công-ty Montvenoux là chánh-phủ

(1) Srok Snor, xóm có cây điên-điển.

(2) Vì quan-niệm chiếc xáng là một sinh vật nên người thuở ấy đồn đãi rằng gọi xáng La (Loire) vì nó la hét, phải bắt con nít sống cho xáng ăn hằng năm!

trù-liệu chương-trình mới, chú-trọng đặc-biệt miền Hậu-Giang, ra giá thầu thấp hơn kỳ trước (0$20 mỗi thước khối). Công ty Kỹ-Nghệ Viễn-Đông (Sté Française Industrielle d'Extrême-Orient) lãnh thầu, đào kinh Lái-Hiếu, kinh Thốt-Nốt và những con kinh hiệp lại thành ra vùng Ngã Năm, Ngã Bảy ngày nay (1906 — 1908).

Nói chung, kinh xáng ở Hậu-Giang chia làm hai loại : kinh xuôi để dẫn nước sông Hậu-Giang ra Vịnh Xiêm-La khiến mực nước điều-hòa, tránh nạn lụt ; kinh ngang để nối các kinh xuôi ấy lại, giúp việc giao-thông địa-phương, dẫn nước phèn. Việc đào kinh bổ-ích cho dân khai-hoang nhưng cũng đem số lợi rất to cho người Pháp. Hãng Xáng làm giàu, hãng nấy do Đông-Dương Ngân-Hàng giúp vốn (1). Chánh-phủ được thêm rất nhiều vùng đất có giá-trị. « Từ 10 năm nay, số đất đem bán đấu giá là 338.763 mẫu ; hơn 2/3 số đất nấy thuộc Rạch-Giá — Bạc-Liêu» (2). «Năm 1898, Nam-Kỳ



Chiếc xáng La (Loire) hồi thuở oanh-liệt...

(1) PH. DEVILLERS, *Histoire du Việt-Nam*, Ed. du Seuil, Paris, 1952.
(2) A. POUYANNE, Les Dragages de Cochinchine, *Extrême-Asie*. Oct, 1930.

xuất-cảng 500.000 tấn ; năm rồi mức xuất cảng lên đến 1.300.000 tấn, nghĩa là tăng thêm 144 triệu quan» (1).

Tính trung-bình từ 1901 đến 1906, mức sản-xuất của tỉnh Cần-Thơ mỗi năm là 116.000 tấn, đứng *hạng nhứt ở Nam-Kỳ về nông-nghiệp*. Thủ-đô kinh-tế Hậu-Giang lại cũng là thủ-đô văn hóa. Người Việt-Nam chiếm đại đa số trong dân chúng, so với các tỉnh khác ở miền Tây (2).

Làng Long-Tuyền, (Bình-Thủy — Cần-Thơ) là nơi chôn nhau cắt rún và là nơi nghỉ hưu-trí của cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa, con «rồng vàng» của đất Đồng Nai.

Cụ cử Phan-văn-Trị lúc về già có đến làng Nhơn-Ái (Phong-Điền—Cần-Thơ) dạy học, phần mộ cũng ở đây. Giới nho sĩ và bình-dân sống thân-mật nhau. Trong bài văn-tế vợ, cụ Thủ-khoa Nghĩa đã gọi vợ bằng *bậu*, bằng *em*. Cụ cử Trị có tư-tưởng chống thực-dân bằng những lời thơ châm-biếm sâu-sắc. Từ lâu, ca-dao vùng Cần-Thơ đã biểu-lộ những nét đặc-biệt, hoặc sáng-tạo, hoặc ghép vào những câu có sẵn từ miền trên :

— Bình-Thủy lưu-linh đáo lại Long-Tuyền,
Gởi lời thăm bạn chịu phiền một đôi năm.
— Khế với chanh một lòng chua xót,
Mật với gừng, mật ngọt, gừng cay.
Anh về, để áo lại đây,
Để khuya em đắp, gió Tây lạnh lùng.
— Có lạnh lùng, lấy mùng mà đắp,
Trả áo anh về đi học kẻo trưa.

Gặp sự khai-thác của người Pháp, thuở ấy mức sống của dân chúng tăng vượt bực. Họ rất thẳng-thắn, nhìn nhận về đẹp

(1) L. CONSTANTIN, *L'Hydraulique agricole en Cochinchine*, IDEO 1908.
(2) 197.549 người Việt trong tổng số 226.798 toàn tỉnh (1901).

của ánh sáng Tây Phương. « *Đời phải đời thạnh-trị, cuộc phải cuộc văn-minh* ». *Đã có* « *Đường cầu tàu cây cao, bóng mát, đường Cần-Thơ cát nhỏ dễ đi...* ». Trai tơ gái lứa đều vui tươi : « *Cái-Răng, Ba-Láng, Vàm Xáng, Xà-No, anh thương em sắm một chiếc đò* » Trên kinh xáng thẳng-băng, chiếc tam bản có thể ngưng tay chèo nhưng đi nhanh vì « *Nước xuôi chạy gió buồm mền* ». Ghe thương hồ tấp-nập tới lui, nghề « *bán vàm* » phát-triển « *Bánh canh trắng, bánh canh ngọt, rượu lọt bò ve. Ai kêu tôi đó ? Dạ có tôi đây...* » « *Bánh bò một vốn, ba bốn đồng lời, khuyên anh ở nhà cứ việc ăn chơi. Để em đi bán kiếm ít đồng lời, trước nuôi ba với má, sau lại nuôi mình* ». Lời rao hàng : *Bánh bò không...* lần lần biến ra : *Bánh bò hông, bánh bò hơ...* ơ mở đầu cho một điệu hò đặc-biệt ở Cần-Thơ, *giọng hò bánh bò*, ngoài điệu hò Thới-Lai sẵn có.

Dòng nước ngọt từ Hậu-Giang đổ xuống theo kinh xáng. Các nơi mới khai hoang bấy lâu nay sầm-uất, dốt chữ đều lần lượt trở nên văn-minh nhờ lúa gạo bán tăng giá. Họ tổ-chức những cuộc hát đối đáp thi tài giữa trai và gái. Các bô-lão, các vị hương-chức làng được mời đến chấm thi. Thầy dạy hò ở Cần-Thơ (Phong-Điền — Cái Tắc) được tín-nhiệm nhứt. Các thầy áp-dụng kỹ-thuật bẻ câu hát. Bẻ tức là uốn nắn những câu hát sẵn có để thích-ứng với hoàn-cảnh mới ; thí-dụ câu hát từ miệt Tân-An :

Chiều chiều mà trải gốc đều,
Muốn về làm bé biết liệu hay không ?

thì bẻ lại :

Nước xuôi chạy gió buồm mền,
Muốn về làm bé biết liệu hay không ?

cho hợp với vùng kinh xáng. Câu sau nầy của vùng sông Cửu-Long :

Nước ròng chảy thấu Nam-Vang,
Mù-u chín rụng sao chàng biệt-ly ?

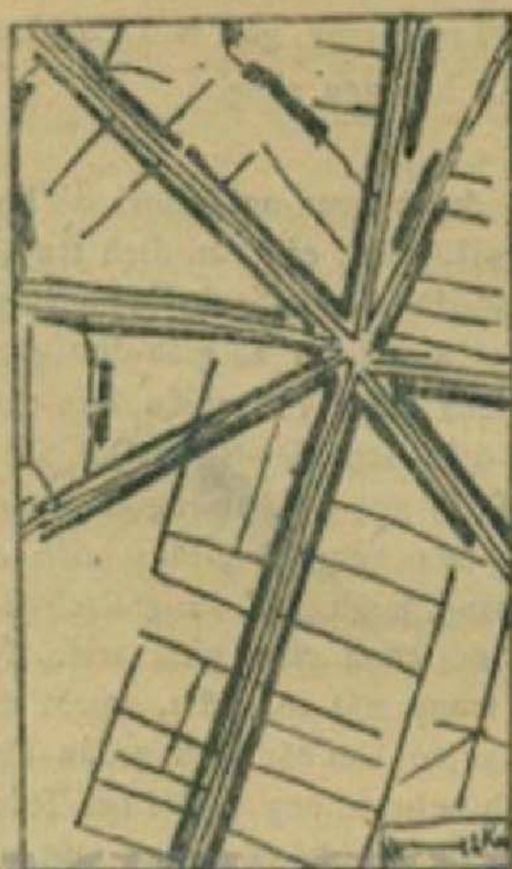
thì bẻ lại :

Nước ròng chảy thấu Tam-Giang
Sầu-đâu chín rụng sao chàng biệt-ly ?

cho hợp với vùng Tam-Giang, gần mũi Cà-Mau, có cây sầu- đâu mọc hoang rất nhiều bên ven sông.

Chữ quốc-ngữ được hoan-nghinh vì dễ học. Sách Minh-Tâm Bửu-Giám dịch và giải-thích, các bản dịch truyện Tàu, các truyện thơ Phạm-Công-Cúc-Hoa, Lâm-Sanh-Xuân-Nương, Lục-Vân-Tiên, bài Kiều phú... là sách giải-trí và giáo-dục căn-bản. Vì vậy các câu hát ở Hậu-Giang chứa rất nhiều dẫn-chứng về cách-ngôn Khổng-Mạnh cùng điển-tích Tiết-Nhơn-Quí, Tề-Thiên... Bên cạnh đó là những tiếng Pháp nói trại, những danh-từ mới quen biết về y-phục, thức ăn : bùa xua công-tăng, dép cườm, trà Ô Long, cô nhác, bịt răng vàng, la-gu... Ở vùng Rạch-Giá — Bạc-Liêu, các tổ-chức vần công, đổi công chưa phát triển. Người đi cày đứng trơ-vơ mỗi người trong một công đất, người đi gặt cũng vậy. Câu hát gồm nhiều chữ so với câu hát ở vùng Cần-Thơ. Một mình mình hát, một mình mình nghe, không ai đối lại. Trên sông vắng, nhiều anh bạn chèo ghe đám hò không ngừng một câu dài hàng hai ba trăm chữ ; nỗi khao-khát yêu-đương được lồng vào mấy hồi truyện Tây-Du, gieo vần tùy hứng.

Vùng Ngã Năm, Ngã Bảy rất đáng được chú ý về lề-lối sinh-hoạt mới của dân chúng, về cách tập-hợp gia-cư. Dọc theo bờ kinh xáng, nhà cửa nối liền nhau giành từng tấc đất ở mặt tiền ; lối kiến-trúc khá gọn gàng, khoét thêm cửa sổ phía trước. Phần lớn, họ là người đến sau, từ Sóc-Trăng, Mỹ-Tho, Tân-An... nên khá lanh-lợi, hoạt-bát. Nếu kiểu tập-hợp gia-cư nầy là sự trung gian giữa thôn-quê và thành-thị thì nếp sống tinh-thần và cơ-sở kinh-tế cũng do đó mà biến-đổi. Họ làm ruộng ít nhiều, lại kèm theo nghề hớt tóc, thợ mộc, mua bán hàng xén, bán cà-phê hủ-tiếu... Đám cưới thường tổ-chức đơn-giản, không tốn hao thời giờ; chàng rể và quan khách trẻ tuổi đều mặc pyjama, đi xăngđal. Chợ Ngã Bảy trở thành huyện-lỵ, khách thương hồ từ bảy ngả kinh xáng gặp nhau, un-đúc nên *Điệu hò Ngã Bảy* khá độc-đáo. Chợ Ngã Năm sung-túc hơn nhiều huyện-lỵ, có thể nói là phồn-thịnh hơn tỉnh-lỵ Hà-Tiên. Nhà vựa cá, trại cưa, trại xuồng, trại hòm, chành lúa, nhà máy xay... mọc lên nhanh chóng. Lại còn tiệm hút á-phiện, sòng bạc



Bản đồ vùng Ngã Bảy (Phụng-Hiệp—Phong-Dinh) tiêu-biểu cho kiểu văn-minh kinh xáng. Làng đen đậm là xóm nhà ở hai bên Kinh.

công-khai, trường đá gà, đá cá thia-thia thu hút những khách mộ-điệu từ Tiền-Giang xuống. Từng đoàn người di-chuyển theo mùa, đi gặt lúa mướn từ Cần-Thơ, Long-Xuyên, Sóc-Trăng đến đầy hội ngộ. Đèn quá nửa khuya, các quán ăn vẫn mở cửa. Buổi sáng, lúc nhóm chợ, xuồng ghe tấp-nập đến đỗi chúng ta có thể đi một vòng tròn qua năm con kinh xáng, bằng cách bước chuyền từ xuồng nầy sang ghe kia, đậu sát bên... Xuồng câu tôm, ghe lường, ghe cà-vom, ghe chài-lồn, tam-bản kiểu Cần-Thơ... chen nhau trên dòng nước mặn trong khi tàu đò, tàu dòng ghe xúp-lê inh-ỏi cố vạch một lò thoát (1).

(1) Tam-bản Cần-Thơ, ghe Cà-Vom là những sáng-tạo đặc-sắc của Hậu-Giang. Xem PIERRE PARIS, *Esquisse d'un ethnographie navale des peuples annamites*, (2è édit), Van Hes, 1955.

Phải chăng đó là một hình-thức văn-minh ngộ-nghĩnh, tạm gọi là « văn-minh kinh xáng » chứng tỏ rằng trong thời-đại mà đường bộ, đường hàng-không phát-triển mạnh, việc giao-thông bằng đường thủy vẫn còn chiếm một địa-vị chủ-yếu (1).



So với miền Bắc thì ở miền Nam, đất đai ít xẻ manh-mún hơn.

Diện-tích trung-bình một khoảnh ruộng ở miền Bắc là 20 ares. Ở miền Nam, thấp nhứt là ở tỉnh Thủ-Dầu-Một, diện-tích trung-bình một khoảnh ruộng là một mẫu tây, tức là 5 lần lớn hơn.

Càng tiến xuống phía mũi Cà-Mau, diện-tích từng khoảnh ấy càng tăng rõ-rệt : Tây-Ninh 1 ha 2 ; Chợ-Lớn 1,6 , Mỹ-Tho 2,4 ; Long-Xuyên 6,1 ; Bạc-Liêu 9,5 (2).

Đó là hình ảnh của cuộc Tây-Tiến.

Ở Mỹ-Tho, 1 phần trăm trong tổng số người có đất chiếm 31, 3 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Ở Bạc-Liêu, 9,6 phần trăm người có đất chiếm 65,5 phần trăm trong số ruộng trên 50 mẫu. Số tiểu điền-chủ ở Hậu-Giang cũng rất ít. Ở Thuận-Trị (Mỹ-Tho) tiểu điền-chủ chiếm 73,2 phần trăm số ruộng. Ở Long-Thủy (Bạc-Liêu), tiểu điền-chủ chỉ chiếm 0,42 phần trăm số ruộng (3).

(1) Xem thêm A. LEFOTIER, La civilisation fluviale, *Geographia*, Juillet, 1952.
(2) (3) P. GOUROU, *L'utilisation du sol en Indochine française.*

Giai-từng đại điền-chủ hẳn là sản-phẩm của sự cai-trị của người Pháp (1). Đại điền-chủ mướn nhơn công về khai-thác. Vì xa sự kiểm-soát của nhà cầm quyền, nên oai-quyền của họ gần như phong-kiến (P.Gourou). Họ không phải là nhà chuyên lo nông-nghiệp, thường áp-dụng chánh sách « vắng mặt » (absentéisme) ; nhà cửa ở thành-thị, ít khi về thăm ruộng.

Theo P. Gourou, đất-đai tập-trung như vậy vì hai lý-do :

— Phải là người có vốn lớn mới đủ tiền mướn nhơn-công khai-hoang được (vốn nầy thường mượn của Chà Xã-Tri, Công-ty địa-ốc).

— Người tiểu điền-chủ thường vay bạc nặng lời của đại điền-chủ, vì không trả nổi, họ chịu khánh-tận.

Còn một lý-do thứ ba mà chính nhà nước thực-dân Pháp và nhà khảo-cứu Paul Bernard cũng phải nhìn nhận, ấy là sự chiếm-đoạt đất-đai do những tay có thế-lực, hiểu rành luật-lệ chủ mưu (2).

Do đó, xảy ra hai cuộc xô-xát tiêu-biểu nhứt ở Ninh-Thạnh-Lợi (Phước-Long — Rạch-Giá, tháng Mai 1927) và ở Nọc-Nạn (Giá-Rai — Bạc-Liêu) vào năm 1928, do những tiểu điền-chủ tự-động bảo-vệ quyền-lợi. Chúng ta nên nhận-định rõ tánh-chất ấy, đề-phòng mọi xuyên-tạc cho đó là giai-cấp đấu-tranh theo kiểu ngoại-lai. Trước hoàn-cảnh tất-yếu của lịch-sử thời ấy, chúng ta nên trầm tĩnh để ngày nay cải-cách lại theo đường lối ôn-hòa, nhân-đạo như Chánh-Phủ Cộng-Hòa đang thi-hành, nâng người tá-điền lên địa-vị tiểu điền-chủ.

Lúc mới khai-hoang, ở Bắc Mỹ-Châu hay Nam Mỹ-Châu điền đất cũng tập-trung như vậy. Năm 1869, ở Gia-Nã-Đại, cuộc khởi-nghĩa của Louis-David Riel xảy ra cũng vì việc phân ranh, xét giấy bằng-khoán khiến người có công khai-hoang lúc đầu phải mất đất (3).

(1) PH. DEVILLERS, *Histoire du Việt-Nam*, trang 32-33.

(2) P. BERNARD, *Le Problème économique indochinois* trang 290. *Rapport au conseil colonial* 1929 — 1930, trang 322.

(3) MARCEL GIRAUD, *Histoire du Canada*, Presses Universitaires, Paris, 1946, trang 102-103.

...Mức sanh-hoạt.
Nợ băng và nợ Chà



SAU trận Âu-Châu đại-chiến 1914—1918, các đồn-điền của người Pháp phát-triển mạnh, tất cả 200.000 mẫu tây ; riêng tỉnh Rạch-Giá 50.000 mẫu, và ở Cần-Thơ, Sóc-Trăng, Trà-Vinh, Bạc-Liêu. Nhờ khẩn nơi có địa-thế tốt, nhờ đào thêm kinh nên nói chung năng-xuất khá cao. Họ kiểm-soát các tá-điền rất gắt gao (bắt vớt lục-bình dưới kinh, không được tự-tiện bán lúa cho người khác...) nhưng bù lại, dân ở điền Tây dường như thoát khỏi sự cai-trị của hương-chức hội-tề trong làng, có thể trốn thuế-thân, nấu rượu đế, cờ bạc... (1)

Các dự-định canh-tân hóa nông-nghiệp do người Pháp đề-xướng đều đi đến chỗ thất-bại thảm-hại vì quá đắt tiền. Làm sao người dân dám cày máy khi sở-phí máy chiếm hết 3/5 huê-lợi hàng năm của họ, (tiền cày máy 15$, một mẫu chỉ thu-hoạch

(1) Các đồn điền này còn lưu lại nhiều địa-danh, nhiều giai-thoại: Điền Tây Tàu, Điền Tây Mập, La-Bách, Ông Kho, cùng những bài vè châm biếm.

chừng 25§). Muốn bón phân hóa-học, mỗi mẫu tốn thêm 50 phần trăm nhưng chưa ắt nhờ phân mà đất sẽ tăng năng-xuất 50% để bù lại. (1)

Vì vậy dầu muốn tiến-thủ, người tá-điền vẫn tiếp-tục canh-tác theo lối thô-sơ như hồi người Pháp chưa đến : cày trâu, phát cỏ, cào cỏ, đập lúa, vác lúa bó... Vài bản tổng-kết nêu rằng muốn canh-tác một mẫu tây (ruộng cày 1 lần) người nông dân ở Nam-Kỳ tốn mất 85 ngày công ; ở Hậu-Giang khoẻ hơn chỉ cần 60 ngày công và bảy ngày trâu cày, trục (2). Thật ra người nông dân không quá thảnh-thơi như thế ! Với một đôi trâu tốt, hai vợ chồng nào giỏi cũng chỉ canh-tác tối đa là 50 công, bằng cách bắt đôi trâu nọ cày suốt mùa để đổi công cày với người khác. Nuôi-nấng một đôi trâu là gánh nặng đối với gia đình, mỗi ngày cắt cỏ một lần và cỏ chưa ắt dễ kiếm chung quanh nhà. Ở Hậu-Giang, trâu bò vẫn thiếu ; nếu phát cỏ thì công việc đất rẽn phẳng, mài phẳng cho ra mép, tra kèo-nèo... đủ mất ba bốn ngày. Nhiều khi ruộng làm xa nhà hàng 3, 4 cây số ngàn, việc đi về rất bất tiện ; vác 100 giạ lúa vào nhà cực nhọc chẳng khác nào vác 20 ki-lô trên vai mà đi bộ 100 cây số. Đó là chưa kể việc xay lúa, giã gạo cho công cày, công gặt ăn ; hoặc thiếu mạ đi qua làng kế cận nài-nỉ. Khi vừa cày xong, gặp mưa lụt chết lúa, phải cày lại...

Lời ví «làm ruộng ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng» không có gì là quá đáng đối với những ai yêu nghề nông, thời Pháp thuộc (3). Công việc nhà nông vẫn tiếp-diễn quanh năm ; ngày Tết, có người còn bận-rộn gặt hái đành ăn lễ giao-thừa ngoài đồng, bên đồng lúa chưa giẽ sạch.

(1) P. BERNARD, *Le Problème*... trang 320. Hơn nữa, loại máy cày thời ấy không thích hợp, đất khô thì cày không nổi, đất ướt thì sa lầy.

(2) P. GOUROU, *L'utilisation*... trang 287 và chú thích (1) của trang ấy, trang 241. Ở Bắc-Việt, một mẫu tây cần 200 ngày nhân công mỗi mùa ; ở Trung-Hoa 126 ngày ; ở Mỹ từ 4 đến 5 ngày (lúa mì).

(3) Ngày nay nhờ máy cày, máy bơm nước nên việc làm ruộng, làm đìa mạ khoẻ hơn xưa nhiều.

Mức chi-phí của mỗi gia-đình tá-điền ở Hậu-Giang cần được xác-nhận lại. P. Bernard (1) đưa ra con số 154 đồng vào năm 1931. Chúng tôi tưởng nên tăng thêm ít lắm là 50 phần trăm trên số ấy, vì nông dân mua bằng tiền vay bạc góp ; còn nếu mua chịu, ghi sổ tới mùa hãy tính, thì tiệm quán bán ra rất mắc, trừ hao.

Nhìn chung toàn Nam-Kỳ, đất ở Hậu-Giang thuộc vào loại khá tốt. Nhờ diện-tích khá rộng, nhờ dân cư thưa-thớt nên các tỉnh Rạch-Giá, Cần-Thơ, Sóc-Trăng, Bạc-Liêu, Trà-Vinh (2) trở thành vựa lúa chánh-yếu, xuất cảng 986.000 tấn lúa mỗi năm, tức là hơn phân nửa tổng-số xuất cảng toàn Đông-Dương.

Tính trung-bình, mỗi mẫu tây ở Bà-Rịa sản-xuất 5, 3 quintaux, Thủ-Dầu-Một 5, 16, Gò-Công 14, 5, Bến-Tre 14, Sa-Đéc 15, 28, Trà-Vinh 15, Rạch-Giá 10, Bạc-Liêu 10, Cần-Thơ 15, 54 (3). Nhìn riêng từng khoảnh đất, con số nói trên thiệt quá thấp. Vùng Rạch Sỏi, Vị-Thanh, Giồng-Riềng, Vĩnh-Hưng... (Rạch-Giá) thường đạt mức một công 12 hoặc 14 giạ. Thỉnh-thoảng, chúng ta gặp trường-hợp phi-thường của vài nông phu đã thâu hoạch trong 3 công được 100 giạ (ruộng cày trâu, không bón phân).

Hồi mới lập nghiệp, các điền-chủ Việt-Nam thường là kẻ trắng tay, hoặc có chút ít vốn để đấu-giá đất của nhà-nước. Sau khi mua được, họ thế-chân miếng đất nọ cho các công ty địa-ốc của Pháp (hoặc cho người Chà Chetty) lấy tiền về cho nông dân vay lại và mua thêm đất nữa.

Rồi quá-trình ấy cứ tái diễn... Gặp những năm trúng mùa, giá lúa ổn-định, mức sống của họ được khả quan « trên ô-tô,

(1) P. BERNARD, *Le problème...*, trang 22

(2) Tỉnh Trà-Vinh ở ngoài vùng Hậu-Giang

(3) P. GOUROU, *L'utilisation...* trang 294 ; J. BOUAULT, *La Cochinchine*, trang 39.

dưới thời cần-nô ». Họ đóng vai Mạnh-Thường-Quân đỡ đầu các hội thể-thao, nuôi nàng các võ-sĩ, mua chức-tước hội-đồng canh-nông, hội-đồng địa-hạt. Con cái của họ thường đi du học ở bên Pháp, hoặc ăn chơi bốc-rời nổi danh « công-tử Bạc-Liêu ». Nhưng khẩn đất chẳng khác nào mua vé số (1). Gặp phần đất tốt, nước sông lên xuống vừa phải, thì phát tài. Người nào vô phước lọt vào đất nê-địa mà nhà nước không đào kinh xuyên qua... thì đành vay nợ để đào kinh. Nếu không đi Sài-Gòn vay được thì họ bán lúa rẻ cho các trung-gian Huê-Kiều, lấy tiền trước khi có lúa, chịu thiệt thòi ít nhứt cũng năm chục phần trăm. Các tay trung-gian nầy rủ nhau xuống Hậu-Giang lập chánh, mở chi-ngánh theo hệ-thống chặt-chẽ khắp những nơi nào có lúa. Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy ở Hậu-Giang dân số Huê Kiều chiếm kỷ-lục. so với các tỉnh khác ở Nam Kỳ (2)

Số nợ của điền-chủ Việt-nam tăng gia lần lần đến mức kinh khủng. Từ năm 1900 đến 1930, họ đóng góp cho chà Chetty ít lắm là 182 triệu đồng (trong số nầy, 42 triệu đồng được chuyển về Ấn-Độ, 40 triệu để lại làm vốn cho vay thêm).

Điền-chủ Việt-nam đã vay :

— Năm 1900, của Chetty 16 triệu đồng, của Công-ty địa-ốc 10 triệu.

— Năm 1915, của Chetty 28 triệu đồng, của Công-ty địa-ốc 13 triệu.

(1) P. BERNARD, *Le problème...*, trang 290.

(2) Có thể nói tỷ-lệ Huê-Kiều nhiều hay ít tùy theo khả-năng xuất cảng lúa gạo của địa-phương ấy. Sau Sài-Gòn Chợ-Lớn, tỉnh Cần-Thơ dẫn đầu (11.837 Huê-Kiều, 6.593 Minh-Hương), kế đến Bạc-Liêu (10.542 HK, 11.375 MH), Sóc-Trăng (10.063 HK, 16.121 MH), Trà-Vinh (6.862 HK, 10.970MH), Rạch-Giá (5.167HK, 3.308 MH) theo thống-kê năm 1926. Đó là những người từ Trung-Hoa mới đến sau. Con cháu của những người hồi đời Mạc-Cửu đã trở thành Minh-Hương, con Khách (lai Miên), hoặc Việt-Nam rồi).

Năm 1920, của Chetty 33 triệu đồng, của Công-ty địa-ốc 14 triệu.

Năm 1925, của Chetty 43 triệu đồng, của Công-ty địa-ốc 25 triệu.

Năm 1930, của Chetty 57 triệu đồng, của Công-ty địa-ốc 40 triệu.

Vào năm 1930, số đất cầm thế-chưn cho chủ nợ đã lên khá cao : 18% trong tổng số đất ở Hậu-Giang. Riêng về các tỉnh : Bạc-Liêu 27%, Cần-Thơ 31%, Sa-Đéc 25% (1).

Mặc dầu có sự cố-gắng để thanh-toán (bán bớt số đất, tăng địa-tô...) các điền-chủ vẫn lâm vào ngõ bí vì giá lúa sụt liên-miên ; muốn có 1$ để trả nợ, phải bán ít nhứt năm bảy giạ lúa...

Tính trung-bình, người tá-điền phải đóng góp gián-tiếp một phần 10 số huê-lợi của mình cho các chetty và hãng Địa-ốc (qua tay chủ-điền).

(1) P. BERNARD , *Le Problème...* trang 79.

Kinh-tế khủng-hoảng năm 1930 ở Hậu-Giang. Vùng biên-giới Khúc ca Vọng-Cổ.



ÁO Đồng Nai đã đăng những chữ tựa lớn, trong số 21, ngày 15 tháng 12 năm 1932 : «Hoàn-cầu khủng-hoảng, Đông-Dương khủng-hoảng. Khủng-hoảng vạn vạn tuế.»

Lại trích trong bài diễn-văn của quan toàn-quyền Pasquier đọc ngày khai-mạc Đại Hội-đồng Kinh-tế :

«Năm 1928, gạo xuất cảng 1.797.682 tấn, giá một tấn 98$60,

Năm 1931, chỉ xuất cảng 959.504 tấn, giá mỗi tấn còn 68$58.»

Bảng dự-chi về công-nho năm 1932 dự tính một sự hao hụt 16.392.882$.» Quan toàn-quyền còn tỏ về bi-quan :

« ...Không phải là sự lo lắng về đồng tiền tài, không phải chỉ « là sự hao hụt trong việc quân-phân quyền-lợi, khủng-hoảng không « biết nguyên-nhơn ở đâu, có lẽ nguyên-nhơn bí-mật ở cái khoa « luân-lý kia thi-hành từ mấy chục thế-kỷ mà nay đã đến tuổi suy « tàn, có lẽ nguyên-nhân bí-mật ở trong cái văn-minh nọ hết máu, « kiệt sức nên đà sắp tới thời-kỳ tiêu-tán... » (Tân hủ nho dịch).

Báo Đồng Nai, số 1, bộ mới, ngày 6 tháng 11 năm 1933 đăng cuộc phỏng-vấn bác-sĩ Trần-Như-Lân, Hội-đồng quản hạt :

« HỎI : Giữa Hội-đồng quản hạt có người phàn nàn rằng : Cho vay dài hạn không thể giúp tiểu điền-chủ đặng. Ông nghĩ sao ?

ĐÁP : Bất quá nó là một phương thuốc « đỡ giấc » mà thôi, không giải-quyết khủng-hoảng đặng... Đối với Pháp, ta bán 5 mua 10. Vậy thì xứ Đông-Dương giúp xứ Pháp nhiều. Mà trong sự giúp nầy, xứ Nam-Kỳ đứng đầu (65 đến 75 phần 100). Vậy phải cứu Nam-Kỳ.

« Nam-Kỳ và Cao-Miên mỗi năm xuất cảng 1.300.000 tấn gạo. Trong số ấy có 200.000 tấn gạo Battambang và 900.000 tấn của miền Hậu-Giang Nam-Kỳ. Thế thì miền Tây chính là kho lúa của Nam-Kỳ vậy, ta cũng có thể nói luôn là của Đông-Dương.

« Vậy phải cứu miền Hậu-Giang. Mà miền Hậu-Giang thì gồm trong tay của một số ít đại điền-chủ.

HỎI : Vậy mà có thể cứu được hông ?

ĐÁP : Không. Vì không đủ tiền. Nợ của điền-chủ thiếu ở Ngân-hàng và Xã-tri đến số 65 triệu. Còn số nhà nước định cho vay là 10 triệu đồng. Sự thiệt thì tiền hiện-diện chỉ có 5 triệu mà thôi (Convention du 23-12-32, art. 2).

HỎI : Còn tiền vay trước kia, mấy điền-chủ tiêu về việc gì ?

ĐÁP : Để mua đất công-điền (terrains domaniaux). Từ năm

1921 tới 1930, trong khoảng 10 năm ấy, chánh-phủ Nam-Kỳ bán cho điền chủ 4.987.167846. Vậy thì số tiền 5 triệu cho vay ra chỉ để trả cho nhà nước thôi...

HỎI : Làm sao người nghèo có tiền đóng thuế ?

ĐÁP : Tôi vẫn biết. Hãy lấy cái thí-dụ thường. Ông Chủ tỉnh Rạch-Giá không tin làng xã, đích thân vô đồng xem cách sanh-hoạt dân nghèo. Ở làng Long-Mỹ, ông gặp hai người dân cày, kêu lại hỏi giấy thuế-thân. Không có giấy. Hỏi ra thì trong lưng hai người kia chỉ có 3 cắt bạc vỏn-vẹn.

Thế mà từ hạt Tân-An đi xuống đây « mần ăn »...»

Báo Đồng Nai ngày 14 tháng 12 năm 1933 đăng bức giấy-thép của các ông Varenne, Outrey và Bùi-Quang-Chiêu gởi qua Bộ Thuộc-Địa :

« Dân chúng đói khát lắm than.
Lúa bán một cắt (1 giạ) ở Nam-Kỳ »



Điền-chủ ở Hậu-Giang bị phá sản. Đó không phải là biến-cố địa-phương, việc ấy can-hệ đến đời sống của toàn quốc.

Điền sản của họ bị chủ nợ tịch-thâu. Con cái của họ đang du học ở Pháp phải điêu-đứng, phần lớn trở về nước, nhìn chánh-phủ thuộc-địa bằng cặp mắt hằn-học.

Đời sống của người tá-điền ra sao ? P. Gourou đã nghiên-cứu mức sống của người tá-điền tỉnh Bạc-Liêu : Họ chỉ bắt tay làm mùa được khi nào người chủ-điền cho họ vay 35 giạ lúa ăn và năm đồng bạc. Chủ-điền đã phá sản, lúa đâu, tiền đâu để họ vay ?

Mỗi năm, trung-bình họ gặt được 300 giạ, sau khi thanh-toán sở-phí, nợ nần thì chỉ còn dư có 37 giạ rưỡi (trên 1/10 huê lợi) (1).

Với 37 giạ ấy tức là ba mươi bảy cắt, làm sao sống được trọn năm ? Người nông dân còn phải gánh thêm 2, 3 đứa con, phải uống thuốc hoặc cúng thầy pháp khi bịnh hoạn, phải mặc quần áo. Ruộng có khi mất mùa. Hơn nữa, rủi khi trong gia-đình gặp tang chế ! Lại còn việc đóng thuế-thân !

Đi vay bạc ư ?

Ai dám cho họ vay ? Ai có tiền dư cho họ vay ? Thuở ấy tiền lời thật là đệ nhứt thế-giới. Chúng tôi nhường lời cho những con số của P. Gourou (2) : *Bạc góp*, lời 240 phần 100 mỗi năm ; *bạc ngày*, lời 3.650 phần trăm mỗi năm. Lại còn lối vay *bạc năm*, vay *bạc đứng*. Hay lối sau nầy tương đối nhơn đạo hơn. Nhưng dân chúng chế-diễu nó, bịa thêm lối vay *bạc ngồi* và vay *bạc chạy* — Nghĩa là vay rồi bỏ trốn.

Cờ bạc ư ?

Hồi mới xuống khai-hoang, họ cờ bạc để tiêu-khiển vì đồng tiền thuở ấy làm ra rất dễ, trong nhà dư-dã. Giờ đây, lúc quá nghèo, họ lại đâm ra cờ bạc nhưng động-cơ có khác, hình-thức có khác. Nhiều người mặc quần xà-lỏn bằng bố-tời nhưng dám ăn thua bạc trăm để rồi lãnh ruộng giao (3), một lối vay nợ mới — Hoặc đi ăn-lánh ở xứ khác.

Làm sao tìm ra một lối thoát ? « Chiếc xáng nọ đã bung vành, tàu Tây kia đã liệt máy ». (4) Đời không còn là đời thạnh-trị... Hồi nào đất Hậu-Giang là rừng vàng biển bạc, bây giờ trở lại nên nơi

(1) P. GOUROU *L'utilisation*... trang 405

(2) P. GOUROU, *L'utilisation*... trang 279. *Bạc góp* vay 10$ trả góp mỗi ngày 0$40, suốt 30 ngày là dứt. *Bạc ngày* : sáng vay 1$, chiều trả 1$10. *Bạc năm* : vay 100$ phải trả 130$ nhứt định, dầu còn nợ trả sớm hay đúng năm. *Bạc đứng* : vay 100$, hằng tháng trả một số lời nhứt định 3$ (Gourou nêu con số lời quá thấp)

(3) Người thiếu nợ phải cày bừa, cấy lúa xong rồi thì giao phần ruộng ấy cho chủ nợ gặt (lúa trúng mùa hay thất mùa, con nợ không chịu trách nhiệm). Có câu ca dao : « *Già cơ, già phủ, già chưởng, ba ông xuống xuồng đi hỏi ruộng giao...* »

(4) Năm 1934, cuối tháng giêng, chiếc xáng Nantes nổ tại chợ Phước-Long Rạch-Giá. Hãy còn lưu truyền bài vè xáng nổ.

đó khổ nhứt. Làm sao có vốn để làm mùa ? Đến mùa, lúa bán rẻ mạt không đủ vốn. Thực-dân Pháp đã biểu-lộ rõ-rệt sự bất-lực của chúng. Người dân hiểu rằng bấy lâu nay mình đã lạc hướng vì quá mãi-mê quyền-lợi vật-chất, xao-lãng phần tinh-thần. Tâm-hồn lạc-lõng, bơ-vơ, cố tìm cách siêu-thoát, chọn một nơi thanh-khiết « xa bụi trần ai » mà nương tựa.

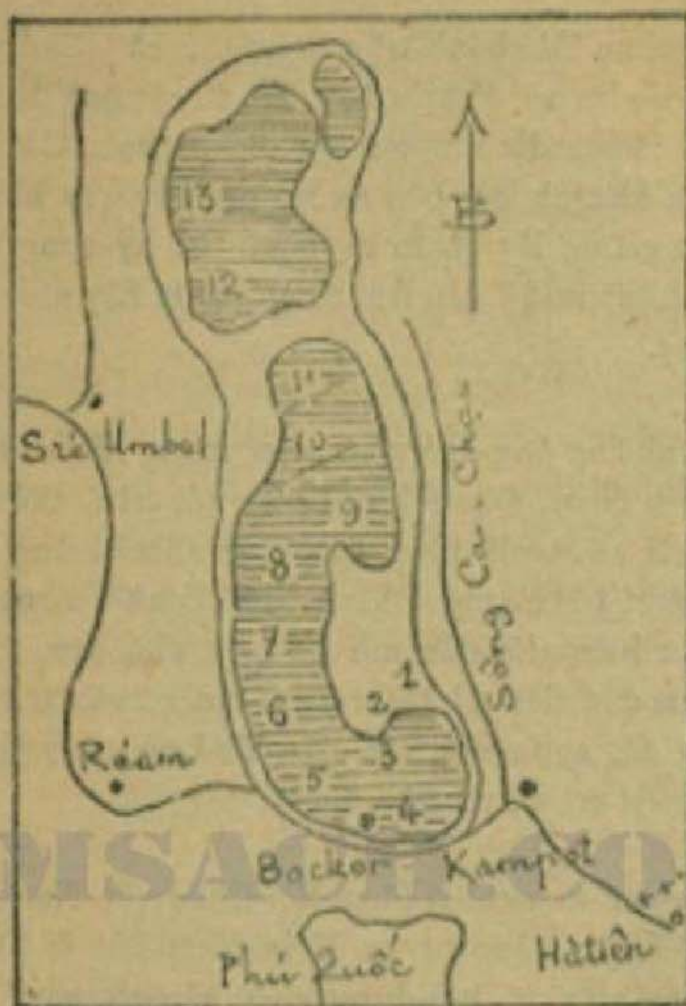
Từ bấy lâu, đa số làng mạc ở vùng Rạch-Giá—Cà-Mau chưa có chùa. Nếu có thì nói chung các sư sãi chưa gây được uy-tín đáng kể. Thỉnh-thoảng, các tu-sĩ từ Thất-Sơn hoặc từ bên kia biên-giới (núi Tà-Lơn—Kampot) thường hạ san, giảng đạo, bán thuốc núi, chiêu-mộ tín-đồ riêng cho cá-nhân mình. Điều-kiện nhập đạo do các thầy nêu ra thật đơn-giản : thường niên đáo lệ, tín-đồ chỉ cần lên núi viếng thầy, lưu-trú tại am (cốc) đôi mươi ngày để làm công-quả. Người hành-hương ngạc-nhiên như lạc vào một bồng-đảo thần-tiên ! Họ thấy tận mắt những loài cây, những cầm thú mới lạ (cây trắc, cây tùng, cây kỳ-nam, ngải núi, chim cao-các...) cũng là khung-cảnh «lửng-lờ khe yến cá nghe kinh ». Mùa nước, vùng đồng ruộng chung quanh bị ngập mất như thuở mới tạo thiên lập địa... Mùa nắng, lửa cháy đồng khô ; khói bốc cuồn-cuộn tư bề như buổi hoàng-hôn tận-thế. Chốn núi non khác hẳn vùng phù-sa nê-địa đầy ô-rô, cóc-kèn, đước, vẹt ở Vịnh Xiêm-La hoặc vùng cù-lao xanh mát bóng bần ở sông Cửu-Long (1). Đã thỏa-mãn về tinh-thần du-lịch, khách hành-hương còn được nghe những vấn-đề liên-quan đến phần hồn của con người, đến thần-linh, vũ-trụ, trong quá khứ vị lai. Hoặc các chuyện quốc-sự mà nội-dung là chống thực-dân Pháp bằng... bùa phép.

Giáo-sư G. Coulet hồ-nghi rằng mỗi ông đạo là một hội kín (2). Thật quá đáng và hốt-hoảng vì các ông nấy không có

(1) Gourou nhận xét về vùng Thất-Sơn : Một vùng độc-đáo, ở toàn Nam-Kỳ không nơi nào có địa-thế giống như vùng này (*L'utilisation*, trang 146)

(2) G. COULET, *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, Ardin, Saigon, 1926.

NÚI TÀ LƠN



Dãy Tà-Lơn, theo sự thám-hiểm của ông Cử Đa:

(1) Trung Tòa, (2) Kim Quang, (3) Trạm Nhứt, đến vùng Cao Nguyên 1,000 mét, (4) Lan Thiền, vùng đầy lan vệ-hài (sabot de Vénus, loại cypripedium), (5) Hàm Long, (6) Rừng, (7) Bàn Ngự, (8) Cán Dù, (9) Châu Thiền, (10) suối Bánh tráng, (11) láng Bánh Bò, (12) Tứ Giao, (13) Thanh Long. Khí hậu trungbình ở Bockor là 19°,7.

Lan Thiền một cảnh chấp chơi
Non cao đảnh thượng thảnh thơi vô cùng.
Hiu hiu gió thổi ngọn tùng
Phất phơ liễu yếu lạnh lùng trúc mai...
... Cử Đa tên gọi, Ngọc-Thanh hiệu là
Kể từ ở điện Trung Tòa...

(Văn núi Tà Lơn)

giáo-lý hoặc đường lối chánh-trị nào cụ-thể cả ! Chúng tôi tưởng rằng sự thật đơn-giản và dễ hiểu hơn. Đa số các ông đều nhắm mục-đích duy nhứt : khẩn đất núi, tạo lập vườn tược. Các ông tự-tiện chiếm hữu một khoảnh đất bên sườn núi bây giờ hãy còn hoang vu ít kẻ tranh giành, lấy lý-do tu hành để hy-vọng được miễn-thuế. Và bao nhiêu tín-đồ đến làm công-quả là bấy nhiêu nhơn công tình-nguyện (1).

Bên cạnh những ông đạo phức-tạp, mang nhiều danh-hiệu kỳ lạ (Đạo Đất, Đạo Ngồi, Đạo Nằm...) vừa nói trên, chúng ta không quên nêu lên vài nhân-vật đứng đắn. Xưa nhất là ông Cử Đa (2). Xuất thân từ giới bất lương ở Vĩnh-Kim (Định-Tường), ông cải tà qui chánh, vượt biên-giới đến núi Tà-Lơn tầm đạo. Chính ông là người Việt-Nam đầu tiên đã thám-hiểm cặn kẽ và đặt tên cho từng mõm núi, hang đá, ngọn suối của dãy Tà-Lơn cao ngất trong một tập văn rất có giá-trị về tài-liệu địa-lý.

Đầu năm 1904, nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu vào Nam, luôn dịp đi Châu-Đốc, Hà-Tiên, viếng sư cụ Trần-Nhật-Thi ở Thất-Sơn (3). Chúng tôi chưa hiểu rõ nội-dung cuộc gặp-gỡ nầy.

Cũng năm ấy, ông Cao-Văn-Long (tục gọi là ông Bảy Do) từ Bến-Tre lên núi Cấm, xây dựng một ngôi chùa bí-mật trên chót núi cao 700 thước, có thể chứa hàng năm trăm người. Từ chân núi đến chùa phải qua con đường quanh co bí-mật, đi suốt năm tiếng đồng-hồ. Ông ngao-du khắp các tỉnh ở Nam-Kỳ, ít khi có mặt tại chùa (4). Dường như ông không theo một xu-hướng nào rõ-rệt, chỉ cố gắng dung-hòa và kết-hợp những phần-tử chống thực-dân Pháp ở các nhóm Thiên-Địa hội, Đông-Kinh

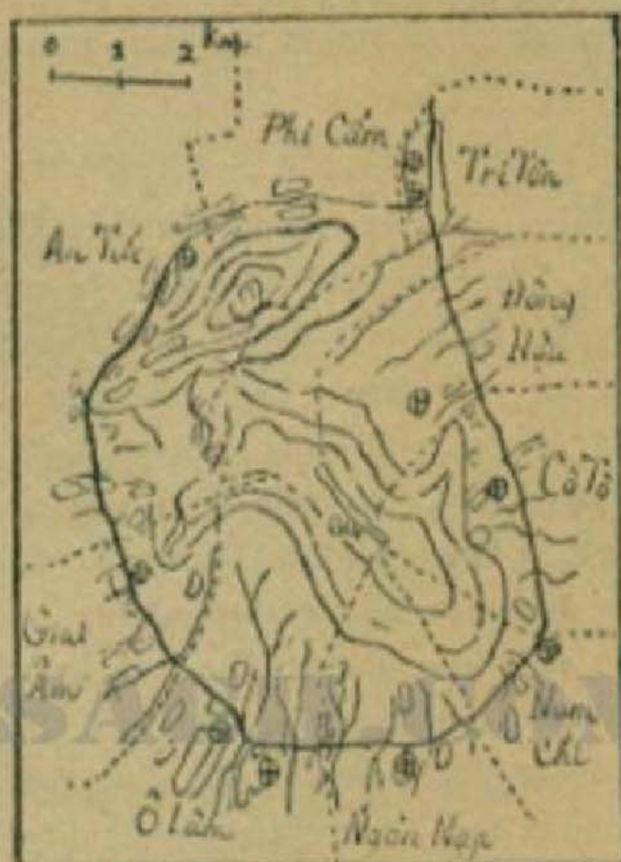
(1) 50 đạo hữu, mỗi người làm công quả 10 ngày, tức là mỗi năm được 500 ngày công, đủ khả-năng lập một mẫu vườn.

(2) Năm 1915, cậu bảy Tài, em ông Cử Đa được 50 tuổi (G. Coulet) Chúng ta có thể phỏng ông Cử sanh vào khoảng 1860

(3) Chi tiết này của G. Coulet.

(4) Ngoài sách đã dẫn, xem thêm *G. COULET*, Bonzes, pagodes et sociétés secrètes en Cochinchine, *Extrême Asie* Juillet 1928.

NÚI CÔ - TÔ



Ngọn núi đẹp nhất ở phía cực Nam dãy Thất-Sơn (con số bảy chỉ là số về phong-thủy như Tam-Đảo, Ngũ Hành Sơn, 99 ngọn Hồng-Lĩnh...)

Từ sườn núi, nhiều ô (suối, ravin) chảy xuống, có suối nước khoáng-chất. Xóm của người Việt gốc Miên tập-trung ở dưới chân núi (khuyên vòng dài trên bản đồ), rải-rác những chùa (+) (Bản đồ năm 1893). Sau này mấy tu-sĩ Việt-Nam khai-thác tận đỉnh núi, làm rẫy chuối, củ cần, dừa, trái su.

nghĩa-thục, Phan-Xích-Long... Năm 1917, thực-dân Pháp dầu không truy được tội-trạng gì cụ-thể vẫn lên án năm năm cầm cố ; ông giữ thái-độ thản-nhiên : « Tôi kẻ tu hành, ở đâu cũng tu được vậy thôi » (1).

Nơi Láng-Linh, các trại ruộng của thầy Đoàn-Minh-Huyên mãi sống trong bầu không-khí trầm-mặc, bi-quan. Cuộc khởi-nghĩa của đức Cố Quản thất bại, việc khai-hoang không thâu được kết-quả nào tươi sáng « Trích cồ nghe át la vang; đậu khoai nuôi bữa, bắp rang đỡ lòng ». May thay ! Nhờ giống lúa sạ do tu-sĩ Công-Giáo Conte đem từ Kompong-Cham đến (2), vùng nước ngập ở hữu ngạn Hậu-Giang bắt đầu dư-giả về lúa gạo ; nhà cửa dựng lên rải-rác theo những con kinh đào. Vài người tiếp-tục phát-triển thuyết Tận-thế của thầy Đoàn-Minh-Huyên, tìm thêm tài-liệu ở sấm Trạng Trình, truyện Phong-Thần, sách Qui-Nguyên Trực-Chỉ, thi nhau làm thơ bát cú, tứ cú, sáng-tác những loại sấm-truyền mới để tiên đoán thời-cuộc. Lại còn thuyết «Chuyển kiếp» theo đó thì thầy Đoàn-Minh-Huyên (Phật Thầy Tây-An) sẽ tái-sanh liên-tục trong xác phàm (3). Nguyện-vọng và pháp-giáo nguyên-thủy của thầy Đoàn-Minh-Huyên cũng vì vậy mà lần lần biến chất và bị thiểu số người lợi-dụng, đưa vào những mục-đích chánh-trị có tánh-chất phong-kiến, gieo hậu-quả tai-hại về sau.

Năm 1919, ông phủ Ngô-văn-Chiêu ở đảo Phú-Quốc — như

(1) *PHAN-VĂN-HÙM* dẫn trong *Ngồi tù khám lớn*, nhà xuất-bản Dân tộc, Saigon, tái bản 1957, trang 144.

(2) Vào năm 1891, nhưng chỉ phát-triển từ năm 1913—1914 về sau Xem *Monographie Long-Xuyên*, Edit. du Moniteur D'Indochine Hà-nội 1930.

(3) Vùng đồng khô cỏ cháy (sertao) ở Brésil cũng xảy ra những trường hợp giống như ở Thất-Sơn (sấm-truyền về tận-thế, chuyển kiếp ...). Xem *R. BASTIDE*, *Brésil, terre des contrastes*, Hachette, 1957, chương 5 (L'autre Nord—Est) từ trang 108.

Victor Hugo ở đảo Jersey (1), — cầu cơ và lần đầu tiên nhận được điềm linh-ứng của Cao-Đài. Giáo-lý này lần lần thành hình, phát-triển khắp Nam-Kỳ (1925) nhưng chúng ta nên ghi nhớ đất Hậu-Giang là nơi xuất-xứ của nó.



Đời là một cuộc đi giây, như nhà chí-sĩ Phan-văn-Hùm đã từng so-sánh. Nếu bị ngã phía tay mặt thì chúng ta phải tìm cách té qua tay trái để giữ thế quân-bình, như những người hát xiệc.

Những người đi núi Cấm lánh tục tầm tiên đã tìm được thế quân-bình cho đời họ. Còn những người khác, đông-đảo hơn ?

Một số ít ra thành-thị, làm cu-li xe kéo, làm bạn ghe chài. Họ trở lộn về quê cũ ở Tân-An, Cần-Thơ, Sài-Gòn để hy-vọng tìm bà con mà nương tựa. Nhưng đứa con lãng-tử trở về trơ-trẽn, lúc nền kinh-tế theo lối mới đã phá-hủy chế-độ đại gia-đình! Bà con với nhau, chung một đầu ông cố chỉ là mối liên-lạc mỏng-manh, gần như xa lạ. Họ thất vọng, đi phiêu-lưu mãi mãi...

Nhưng đại đa số vẫn ở lại. Họ bỏ nền nhà cũ, tìm đất mới để trốn số bạc góp, số lúa vay mà họ không tài nào trả nổi. Họ ra hòn Cổ-Tron, hòn Sơn Rái, hòn Thổ-Châu ngoài vịnh Xiêm-La để thay đổi không-khí. Họ tìm một góc rừng chưa khai phá nào đó

(1) Xem *GABRIEL GOBRON, Histoire du Caodaisme*, Edit. Dervy, Paris, 1948 ; *YVONNE CASTELLAN, Le spiritisme*, Presses universitaires (Que sais-je), 1954, trang 80.

mà cất chòi. Một số người từ Tân-An, Mỹ-Tho, Sa-Đéc, Sài-Gòn (1) vì thất nghiệp, nghèo túng hoặc bị can-phạm chánh-trị chạy xuống để cứu vớt cơn nghèo, thoát nạn tập-nã. Nhưng thời-đại hoàng kim không còn nữa ! Việc khai-hoang đã trở thành một cực hình vô ích. Thà cứ nhìn rừng hoang mà nghêu-ngao, hưởng chữ nhàn như cụ Nguyễn-Công-Trứ lúc về già. Họ vào rừng tràm, thám-hiểm đất U-Minh huyền-bí mà chơi, bắt rùa, bắt rắn, tìm món ngon về ăn cho thỏa-thích, chia sớt với bạn bè. Ngày cúng giỗ ông bà, khi van vái « đất đai vương trạch, tiền-hiền khai-khẩn, hậu hiền khai cơ » họ không khỏi ngậm-ngùi. Ông tiền-hiền chánh-thức của phần đất nầy đã chết, lưu-lạc phương nào ? Những buổi hát huê-tình ngày xưa, những buổi tiệc ăn heo quay còn đâu nữa ? Muốn hát, muốn hò cũng khó nổi. « Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười ». Bản Vọng-Cổ phải chăng là một câu hò dài mà không ai đáp lại được cho ổn-thỏa ? Là một kiến-trúc âm-điệu có qui-mô lớn hơn những câu hò Hậu-Giang ngày xưa ? Từ ngày bản Vọng-Cổ phát-triển, thêm nhịp, thì các buổi hát huê-tình, các câu hò lần lần mất địa-vị quan-trọng cũ. Nhiều cụ già tuy nghèo tả-tơi nhưng dám vay nợ, mua đờn, rước thầy về dạy Vọng-Cổ cho con. Các cụ cũng thức khuya, tán-thưởng. Nếu có phản-đối thì phản-đối lối thi đua uống rượu, lối tình-ái bất chánh kèm theo.

Kinh-tế khủng-khoảng chấm dứt vào năm 1936, 1937. Bản Vọng-Cổ Bạc-Liêu đã ngao-du, chinh-phục những con tim đau buồn khắp miền Nam, từ đồng quê đến nơi đô-thị. Nhiều người tìm cách bẻ nó lại, từ hình-thức đến nội-dung, nhưng dầu nhịp 16, dầu hài-hước công-kích tứ đổ tường, dầu ca ngợi tráng-sĩ Kinh-Kha... cái hương-vị Hậu-Giang thuở ấy như vẫn còn phảng-phất đâu đó (2).

(1) Từ 1930 đến 1933, dân số Sài-Gòn — Chợ-Lớn sụt liên-tiếp : 308.234 người còn 197.473 người. Xem A. BAUDRIT, *Guide Historique des rues de Saigon*, SILI, 1943.

(2) Điều đáng chú ý là các danh ca Vọng Cổ phần lớn đều sinh-trưởng ở Hậu-Giang: Út (Trà-Ôn), Năm Nghĩa, Bảy Cao (Bạc-Liêu) ; Tám Bằng, Thành Công (Rạch-Giá), Hữu-Phước (Sóc-Trăng), Ba-Khuê (Bạc-Liêu)...

— Ông Vương-Quang-Tiền (giáo Tiền ở Rạch-Giá) là người đầu tiên dùng nhạc khí Tây Phương (mandoline) để đờn thử bản Vọng Cổ và sáng tác ra "Giây Rạch-Giá».

Nhưng, cuộc-diện của đất Hậu-Giang vẫn nằm trong cuộc-diện của Việt-Nam và của thế-giới. Nhiều mầm móng của nguy-cơ thế-giới chiến tranh lần thứ II đã phát-khởi.

Trải bao hưng-vong biến-cố, chúng ta hiện đang chứng-kiến sự trưởng-thành của người dân Việt. Đất Hậu-Giang bước sang một giai-đoạn mới, rạng-rỡ hơn. Việc khai hoang được thúc-đẩy mạnh-mẽ trong bầu không-khí tự-do, độc-lập, tôn-trọng nhân-vị.

PHỤ - LỤC

HÌNH BÓNG
của
«SÂN CHIM»



ĐẤT Nam-Phần nói chung và đất Hậu-Giang nói riêng thuộc vào loại sình lầy, ẩm-thấp có thể gọi là nơi thiên-đường của loại chim cò (1). Nếu chú ý vào địa-danh của những vùng ở Tiền-Giang, và ở Hậu-Giang chúng ta thường được nghe những tên : Láng Cò, Trắng Cò, Láng Chim, Láng Le, Đầm Chim, Sân Chim, Mắng Diệc, Vườn Cò... Đó là chưa kể Hòn Nhạn, một đảo ở vịnh Xiêm-La nơi mà dân ở miền duyên hải thỉnh-thoảng ra đó để hốt trứng nhạn. Lại còn Cù-lao Dung gồm ba làng khá rộng ở giữa vàm sông Ba-thắc ; Dung tức là Tung, tiếng Cam-Bốt nghĩa là con Thằng-bè (Kok Tung : cù-lao chim thằng bè). Rạch Chắc-

Xem bản đồ trang 23.

(1) theo bác sĩ Tirant, thống kê hồi năm 1878, ở Nam kỳ có hơn 1.000 loại chim khác nhau. Dr TIRANT. Les oiseaux de la Basse-Cochinchine. *Bulletin du Comité agricole et industriel*, tome 1, no 1, 1878.

Băng ở U-Minh cũng do tiếng Miên, Chap-Tung (chim thằng bè) nói trại lại.

Sông sâu sóng bủa láng cò
Thương em vì bởi câu hò có duyên.

Câu hát trên mở đầu cho những buổi hò xay lúa rất thịnh-hành ngày xưa. Trong Mười cảnh đẹp của đất Hà-Tiên, có cảnh « *Châu-Nham lạc lộ* » tức là bầy cò trắng đáp xuống đồi Châu-Nham. Mạc-Thiên-Tứ đã vịnh như sau :

Biết chỗ mà nương tánh rất khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đá giăng chữ nhứt vài trăm trượng
Lọi sắp bàn cây trắng mấy non.
Ngày giữa ba xuân ngàn phấn rãy,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa
Dễ đổi ngàn cân một tấc son.

Rõ ràng ngày xưa nơi đây là một vườn cò có đầm, có núi và gần bờ biển. Rất tiếc cảnh tượng hùng-vĩ ấy không còn thấy nữa. Lời lẽ trong bài thơ : mấy mươi muôn, vài trăm trượng, trắng mấy non, tánh rất khôn... thật khoa-học, tả chân, không có gì là quá đáng đối với những ai đã từng thấy cảnh rần-rộ của chim về sân, lúc trời ngã bóng chiều.

Để dễ nhận-định, chúng tôi tạm chia các danh-từ trên ra làm hai loại :

1) Những nơi chim về *tạm thời* : chim sanh đẻ ở nơi khác đến trú trong mươi hôm, đôi ba tháng. Đó là Láng Cò, Láng Le, Đầm Chim, Trắng Cò... Nếu biết lợi dụng cơ-hội, thợ săn chim có thể làm

bẫy giò, lưới chụp, thâu-hoạch nguồn lợi khá to. Chúng tôi được biết nhiều tay chuyên-môn giết cò bằng giàn thun, bằng roi. Roi đây là cây tre dài chừng 4, 5 mét. Ban đêm, cứ rọi đèn « bin » vào nơi cò ngủ rồi đập túi bụi. Mỗi roi giết đôi ba con cò là chuyện thường. Nhiều tay thiện-xạ sử-dụng giàn thung, bắn bá phát bá trúng... Tuy không làm giàu làm có nhưng họ bán được chút ít tiền, còn thì để dành đem tặng bà con lối xóm chung vui một ngày thắng lợi. Cò đem nấu cháo, muối xả ớt mà nướng ăn hoặc phơi khô để dành...

2) Loại thứ hai gồm những nơi chim cư-trú *lâu dài*, nếu không là vĩnh-viễn :

a) Máng diệc tức là khu vườn hoặc khu rừng mà loài diệc làm ổ, sanh đẻ từ đời nầy đến đời khác. Xen vào loại diệc, còn có cò ma, cồng-cộc...

b) Vườn cò thường thường là khu vườn dừa, vườn cau của tư nhơn. Vì thấy « huê lợi chim cò » khá to-tác nên chủ vườn hy-sinh huê-lợi hoa quả trồng xen vào đó cây tràm, cây sắn... để vườn thêm rậm rạp, chim cò có chỗ thuận-tiện làm ổ. Phần lớn những vườn cò gồm một ít cò ma (cò lép) và đại đa số cồng-cộc. Theo chúng tôi được biết, hiện nay còn mấy vườn cò ở Hỏa-Lựu (Rạch-giá), Cái-Nước, Bà-Hính (Cà-Mau). Chủ vườn bán trứng, chim con, lông chim và phân chim. Thiết tưởng đó là những kỳ quan của đất nước đáng được các nhà điện-ảnh, các nhơn-viên phụ-trách ngành du-lịch, các tay nấu bếp khéo chú-ý khai-thác.

c) Sân chim dường như là một danh-từ áp-dụng riêng cho loại lông-ô, già sói, thằng-bè, bồ-nông... Các sân chim hầu như không còn nữa, nghe đâu còn

một đôi sân ở giữa ruột rừng U-Minh (Kiên-Giang). Trong phạm-vi bài nầy, chúng tôi cố gợi lại sinh-hoạt của các sân chim ấy, hồi đầu thế-kỷ.

Việc khai thác các sân chim ở Kiên-Giang là một thiên anh-hùng ca của người Việt-Nam trên đường khai-hoang về phía Tây. Tuy qui-mô hơi nhỏ bé, ta có thể so sánh nội-dung của nó với những cuộc săn bò rừng, ngựa rừng ở Châu-Mỹ. Năm 1879, việc đấu thầu sân chim đem lại cho ngân-quỹ 25.000 quan (franc) so với 25.808 quan về thuế thân trong tỉnh Rạch-Giá.

Sân có nghĩa là khu-vực. Các khu-vực này rải-rác ở khắp tả-ngạn sông Cái-Lớn, ranh giới thiên-nhiên phía Bắc và Tây-Bắc của vùng Láng-Biển (láng U-Minh). Nổi danh nhứt là những sân ở rạch Thứ Nhứt, Kinh Dài, Cái Nước, Thầy Quơn, Chắc-Băng. Ở đây, rừng tràm mọc dày bịt, xưa kia nước ngập mấn năm. Dớn, choại bò lan, phủ mặt đất một lớp dày. Lòng đất vẫn là đất sét, làm ruộng rất tốt (1).

Người Việt-nam bắt đầu khai thác sân chim từ lúc nào ? Ta có thể phỏng đoán vào đời Gia-Long. Lông chim hồi thuở ấy bán cho các tàu buôn Hải-Nam để tiêu-thụ nơi ngoại quốc. Họ theo vàm sông Cái-Lớn đi ngược vào ngọn, đến các vàm rạch nhỏ có sân chim. Trong Đại-Nam nhứt thống chí, ở Kiên-Giang có ghi vùng Điểu Đình khá trù mật. Điểu Đình tức là vùng sân chim ở Gò Quao.

Sân ở ven U-Minh gồm các loại chim sau đây :

(1) Đất ở U Minh vẫn là đất sét, bên trên có lớp « đất cháy » (tourbe) dày hơn một mét. Sau khi « đất cháy » bị cháy, có thể cấy lúa trên đất sét, trồng dừa cau, đào kinh như vùng Dinh-điền U-Minh ngày nay đã làm. Nó không phải là thứ bùn non lỏng bỏng.

V

— *Thằng-bè* (pélican blanc), *bồ-nông* (pélican gris) (1). Không cần tả hình dạng rõ, các bạn cũng đã hình-dung được loại chim quen thuộc nầy rồi. Điều đáng nói là chúng rất lớn, hai cánh dang ra dài non 2 mét. Bồ-nông màu xám tro, nhỏ hơn thằng-bè (lông trắng), mỗi con lớn nặng từ 20 đến 25 kilô. Hai thứ chim nầy có đãy, đi ăn, tích-trữ mồi đem về đút cho con. Đãy có thể chứa hơn 10 lít Chúng tôi đã từng thấy chim thằng-bè ăn cắp trọn một rổ cá hoặc xúc vào đãy trọn bầy cá ròng-ròng, luôn cả cá lóc mẹ.

— *Chó-đồng, lông-ô, già-đẫy* (*petit marabout*). Theo ngôn ngữ bình-dân, *chó đồng* là loại lông ô nhỏ. *Lông-ô, già-sói, già-đẫy*... tuy gọi tên khác nhau nhưng chỉ là một. Đứng ngóng cổ, chim già-sói cao đến 1 mét, 1 mét 30 như đứa con nít. Sọ trán của già-sói rất to, ngày nay có người còn giữ những bộ sọ cỡ trái dừa xiêm (trực kính 12 đến 15 phân). Già-sói ăn cá, gắp trọn một hay hai con rắn. Lông cánh rất dài, có cọng đến 5 tấc tây. Ở xa, trông con già-sói giống như một người bận áo mưa cao-su...

Hồi người Pháp chưa đến, các tay anh-hùng của chốn « tràm xanh củi lục » giành nhau việc khai-thác sân chim. Kẻ nào có sức mạnh, bè-đảng đông và khéo sử-dụng dao búa thì làm chủ sân. Biết rõ nguồn-lợi của sân chim, người Pháp đã cố gắng điều-tra các lợi-tức.

Sân chim là nơi qui tụ binh-sĩ của cụ Nguyễn-Trung-Trực.

(1) Các bạn có thể xem thêm G. FICHTER. Un diable d'oiseau, le pélican *Sélection du R. D.* Février, 1957.

U-Minh là vùng anh em Đỗ-Thừa-Luông, Đỗ-Thừa-Tự (dư-đảng của Nguyễn-Trung-Trực) khởi-loạn và bị đàn-áp giải-tán vào năm 1872, do quan chủ tỉnh Benoist. Chính ông Benoist nầy đã nghiên-cứu tỉ-mỉ việc khai-thác các sân chim ở U-Minh, lưu lại nhiều tài-liệu đáng để ý (1).

Từ tháng 10 âm lịch, chim bồ-nông bắt đầu đạp giấy choại xuống làm ổ (đạp ổ). Chúng dùng mỏ nhổ cỏ xung quanh để chim con khi nở ra có chỗ tập lội...

Tháng 11, chim đẻ chừng đôi ba trứng. Chim trống và chim mái thay phiên nhau ấp. Trứng nở, chim mẹ, chim cha thay phiên nhau đi tìm mồi ở tận Biển Hồ hoặc Tiền-Giang, Hậu-Giang... đem về đút cho con.

Chim mẹ há miệng, đầy cá và máu. Chim con rút rỉa lương-thực trong đáy của mẹ. Thi hào Alfred de Musset đã nói lên sự hy-sinh cao cả ấy. Nếu được sống ở sân chim... Rạch-Giá, có lẽ thi hào sẽ bất-mãn. Trong lúc thằng-bè mẹ chia mồi cho con, hàng chục con già-sói, chó đồng bay tới cướp phần máu sữa. Các loài chim cấu xé, đá nhau, cắn nhau. Bọn chim bất lương già-sói, chó đồng lại ăn thua nhau lượt thứ nhì như bọn cướp giành chia của. Đôi ba chục ngàn con chim xáo động lên như thế, vang-dội cả khu rừng.

Ngay từ lúc trứng chim vừa nở, chủ sân bắt đầu chuẩn-bị, họ mướn bạn, cất chòi ở giữ sân thường-trực. Họ đốn tràm, đốn tre về xây 2 vòng rào. Rào hình vuông, mỗi cạnh ước 500, 600 mét, cao 2 mét. Lại còn vòng rào thứ nhì, nhỏ hơn chút ít. Mấy cây song rào phải cắm khít nhau,

(1) xem *Excursions et Reconnaissances*, tome 1, 1879.

đóng sâu xuống đất ngừa khi chim phá rào chạy thoát.

Cuối tháng giêng, chủ nhân gọi *bạn giết* đến. Bạn giết có nghĩa là bạn chuyên-môn giết. Giờ ra tay thường là vào đêm không trăng, cuối tháng giêng. Nếu trăng sáng, chim con đủ lông đủ kiến sẽ bay mất.

Hai ba chục người bạn giết nai-nịt hẳn hòi, xông vào sân, tay quơ đuốc lửa, tay cầm cây «xơ-quất» để đập mòng, bò-chét bay ào ào hút máu chim. Họ la hét, đập đuốc ngay các ổ chim. Chim hoảng sợ, chạy vào vòng rào thứ nhứt rồi tuôn qua vòng rào thứ nhì. Các bạn giết liền hạ đuốc xuống rồi dùng hai tay mà bẻ cổ chim, hết con nầy đến con khác, cứ như vậy từ canh ba đến canh tư, canh năm..

Trời rựng sáng. Xác chim nằm la liệt trên. . bãi chiến-trường. Bạn giết làm xong nhiệm vụ, giờ đến phiên *bạn nhổ*, chuyên việc nhổ lông. Lông của mỗi con bó lại thành một bó chừng 35 lông lớn, 30 lông nhỏ, đủ kết một cây quạt. Họ trao cho chủ sân, lãnh thẻ để sau nầy căn-cứ vào số thẻ mà trả tiền công. Sau bạn nhổ, đến lượt những người *đi hôi*. Họ được quyền nhổ những lông còn sót lại với điều-kiện là thanh-toán các tử-thi, đem bỏ tận ngoài sông Cái vì mùi xác hôi thúi có thể làm cho lũ chim còn lại hoảng sợ, bỏ sân bay mất.

Mỗi mùa, chim bị giết 3 lần, lần đầu vào cuối tháng giêng, hai lần sau vào cuối tháng hai, tháng 3 âm-lịch.

Mỗi kỳ, trong một đêm, tại một sân, số chim bị giết ước từ 1.000 đến 5.000 con. Tính trung-bình mỗi con 10 kí-lô thịt, chúng ta có con số khổng lồ là 10 đến 50 tấn thịt bỏ trôi sông, sình lên lều-bều.

Tại sân chim Chắc-Băng vào khoảng năm 1873, 3 lần giết chim tổng cộng chừng 16.000 con.

Tại sân Cái-Nước, riêng một đêm 16 Mars, 5.000 chim bị giết.

Chủ sân chim nọ có 2 sân chánh, mỗi mùa giết 3 lần, phỏng-định 30.000 con, thâu-hoạch chừng 9 tạ lông chim !

Quan chủ tỉnh Benoist thử làm một bài toán về huê-lợi trong 2 sân nọ :

30.000 con bồ-nông, 6.000 thằng bè, 6.000 lông-ô trị giá 56.700 quan tiền. Trừ chi-phí còn một số lời khá to : 29,122 quan tiền tức 26.610 quan (franc).

Năm 1881, có cho đấu giá sân chim ở Rạch-giá từ 3, 6, 9 năm, « Bây giờ mãn hạn 3 năm, phỏng định nếu đấu lại thì thêm 500 đồng bạc » (1)

Sân chim làm đầu đề cho các văn-sĩ ở thuộc-địa, thích màu sắc địa-phương. A. Schreiner từng nhắc đến chim già sói trong quyển Contes de Cochinchine, chuyện La chasseur de marabouts (tác-giả xuất bản, Sàigòn, 1907). Ký giả lão thành H-L. Jammes tả lại việc khai-thác sân chim với những lời lẽ quá bi-dát (H.L. Jammes. Souvenirs du pays d'Annam. Challamel, Paris 1900). Quan thanh-tra thuộc-địa Ch. Hoarau-Desruisseaux ghi lại nạn muỗi mòng ở Long-Xuyên. Năm 1875, quan chủ tỉnh Long-Xuyên tiếp rước quan thanh-tra. Trời chạng-vạng tối, chủ và thượng khách phải dút mình vào một cái bao vải dày, trùm từ chân chí ngực vậy mà muỗi vẫn không chịu buông tha. Sau lưng mỗi ông thực-dân có một tên « bồi » bổn xứ cầm quạt long-ô, phe-phẩy... (2)

Chợ Gò-Quao (Rạch-Giá) ở ven sông Cái-Lớn

(1) *Gia-định báo* — 18 octobre 1884.

(2) HOARAU — DESRUISSEAUX, *Aux colonies*. Emile Larose, Paris 1911.

là nơi tập-trung lông chim của vùng U-Minh. Tuy là chợ làng nhưng có một chủ « nhà băng » Ấn-Độ, Pajanne Appachetty (1) giúp vốn cho các chủ sân.

Vào khoảng 1910, các sân chim bắt đầu ngưng hoạt động vĩnh-viễn. Lý-do rất dễ hiểu : sự tàn phá quá mức, thiếu kế-hoạch ; chim con sanh không kịp để cung cấp lông kiến và sinh mạng ! Người Việt-Nam đã hưởng thứ lộc trời ấy những 70, 80 năm, nghĩ đấng tạo hóa cũng đã quá rộng lượng rồi ! Đã đến lúc biến sân chim thành rẫy khoai lang và biến rẫy khoai ra ruộng lúa...

Hồi trước năm 1945, nhiều người dân ở U-Minh còn mạo hiểm vào giữa rừng để tìm sân chim. Họ khởi hành từ xóm Tân Bằng, đi thẳng về phía đông chừng 10 cây số... Việc khai thác rất gay go. Từng đoàn người mang gùi, búa, rủ nhau vạch một con đường giữa các bụi tràm trầm thủy, dày bịt. Hai người đi tiên-phuông cầm hai đầu cây cán cỏ, dè bẹp sậy, choại... xuống. Bọn đi sau theo đó mà tiến lên rất chậm-chạp. Phải đi gần 2 ngày mới đến sân.

Cũng theo lời thuật lại, sân chim rộng hơn 10 mẫu, nồng nực mùi phẩn, mặt đất như bốc khói vì hơi thở của bao nhiêu chim con chim mẹ đang hò hét, lúc hoàng hôn. Loại lông-ô rất thính hơi người, ai nấy phải cởi áo ra bỏ một chỗ để dấu mùi mồ-hôi. Đêm đến, họ ra tay giết chim, nhổ lông rồi kéo xác chim bỏ xa.

Mỗi năm, họ vào sân lấy lông chừng đôi ba lần, cũng từ tháng giêng, tháng hai, tháng ba... Huê-lợi

(1) *Annuaire général 1901*, F. H. Schneider, Hanoi.

tuy to-tác nhưng phí nhiều sức khoẻ nên ít ai muốn mạo hiểm...

Ngày nay, loại lông ô, chó đồng, già sói, bồ-nông của sân chim ngày xưa đã thuộc về giai-thoại... Dân chúng ở ven vịnh Xiêm-La, ở ven sông Cái-Lớn thỉnh-thoảng còn thấy vài con chim khổng-lồ bay về hướng sân cũ. Đôi khi nó dừng cánh, đậu ngất-nghểu trên ngọn tràm cao. Mấy cụ già kính nể nó, để coi chơi, như muốn gìn-giữ những pho tượng cổ-tích có tim có máu.

S. N.

ĐẸP HẬU-GIANG

của

KIẾN-GIANG



ĐẸP HẬU-GIANG

Để dâng tặng người Việt
yêu Hậu-Giang

ĐÂY Hậu-Giang ! Đây Hậu-Giang !
Nhánh sông gắn bó Cửu-Long Giang.
Phù-sa cuộn chảy trong dòng nước,
Khói sóng hòa hơi thở xóm làng.

NƠI đây đời sống thanh bình lắm.
Với đất phì nhiêu nước Hậu-Giang :
Vú sữa Cần-Thơ căng ý mộng
Sầu riêng Long-Mỹ nhớ mang mang...

MUỐI Bạc-Liêu mặn tình biển cả,
Tiêu Hà-Tiên nồng ý quê-hương.
Thơm tho khói thuốc mùi Cao-Lãnh,
Cá cháy bùi ngon vị Sóc-Trăng.

GẠO móng chim thơm mùi rạ ngọt,
Nấu nồi Hòn-Đất, lò Hòn-Me,
Chụm than đượm lửa lòng cây đước
Ôi lửa Cà-Mau đẹp ý quê !

TÀU mật-cật, em chằm nón lá
Anh đội đầu, che nắng chang chang.
Sáng cày, khuya cấy, chiều phảng tưới,
Anh nhớ tâm tình gái Hậu-Giang.

NĂM nào thiếu ao không mùng ngủ,
Sao nhớ bàn tay gái Thất-Sơn...
Đêm tối... nhờ bàng đương đệm nóp,
Mặc cho tiếng súng vọng bên đồn.

QUA mùa nước nổi... vùng Châu-Đốc
Nhớ lá Cà-Mau, với lóng tre
Cọng choại U-Minh thương nuộc lạt ..
— Đèn khuya mới sáng giữa nhà bè.

HÒN-Tre, Phú-Quốc dù xa bãi,
Vẫn nối tình thương mảnh đất liền.
Nước biển phù-sa trào máu đất
— Đắp bồi cho máu trở về tim.

NẾU thiếu lá dừa soi bóng nước,
Thiếu bông lúa trổ, búp măng tre,
Cánh diều không vút trên lưng gió
Thì chết trong lòng những ý quê !

NẾU cô thôn-nữ ngừng câu hát,
Nếu bạn thương-hồ bặt tiếng ca,
Nước bạc trường-giang không chảy nữa,
Hoa bần thôi rụng xuống phù-sa !

NHỚ lại năm nao, ngày chạy loạn
Hậu-Giang trầm-mặc giữa niềm kinh.
Mùi diêm thuốc súng mờ hương khói,
Chuông vọng niềm đau khóc thái-bình.

TRỞ lại xóm dừa, mùa lửa loạn
Ngồi trên bến cũ lặng không gian...
Vô tình tôi vớt trong dòng nước
Giọt máu miền Nam, máu Hậu-Giang.

NƯỚC chảy một dòng ra biển cả
Vẫn mang tình nước Cửu-Long-Giang.
Sông ơi ! dù nước ra khơi biển,
Vẫn nhớ chan hòa nước Hậu-Giang

Cần-Thơ 6-55

KIÊN-GIANG

⋆ MỤC - LỤC ⋆

BẢN ĐỒ và HÌNH ẢNH

PHỤ BẢN :

ĐÍNH CHÁNH

Trang	CHỮ TRẬT và SỬA LẠI
30	Chú-thích (1) và (2), thay vì : BFEO, xin đọc : **B.E.F.E.O.** (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient).
41	Chú-thích (2), thay vì : COMMANGER, xin đọc **COMMAGER.**
46	Dòng thứ 4, xin xóa bỏ số (*1770*) ở chót câu.
54	Dòng thứ 25, thay vì : *năm 1816*, xin đọc : **năm Đinh Sửu (1817).**
107	Dòng thứ 8 thay vì : *tổng số đất ở Hậu-Giang*, xin đọc : **tổng số đất không bị cầm thế chưn ở Hậu-Giang.**

TÌM HIỂU ĐẤT HẬU-GIANG, quyển sách thứ nhì của nhà xuất bản PHÙ-SA. In xong ngày 12-12-1959 tại ấn quán Huỳnh-Văn 316, Bến Chương-Dương Saigon. Ngoài những bổn thường có in thêm 100 bổn đặc biệt đánh dấu từ 1 đến 100. Giấy phép số 1823/XB do Nha Thông-Tin Báo Chí cấp ngày 14-9-1959.

BẢN

福地福人

THÁI - VỊ - THỦY

« PHƯỚC ĐỊA, PHƯỚC NHƠN »
Trích trong vế đôi đề bên vòng
mộ Thoại-Ngọc-Hầu.

Net

Giá 150-